

Chuyên đề 1. Xu thế phát triển giáo dục đại học thế giới và chiến lược phát triển giáo dục đại học Việt Nam trước yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo

1. Xu thế phát triển giáo dục và GDDH trong bối cảnh toàn cầu hóa

1.1 Toàn cầu hóa, Kinh tế tri thức, Công nghệ thông tin- truyền thông (ITCs) và hội nhập quốc tế;

1.1.1 Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế

Toàn cầu hóa là xu thế, là quá trình liên kết trong quan hệ quốc tế, gia tăng sự phụ thuộc lẫn nhau về nhiều mặt của đời sống xã hội từ kinh tế, chính trị, an ninh, văn hoá đến môi trường, v.v.... giữa các quốc gia. *Toàn cầu hoá là quá trình gia tăng mạnh mẽ những mối liên hệ, ảnh hưởng, tác động, phụ thuộc lẫn nhau giữa các khu vực, các quốc gia, các cộng đồng trên thế giới, làm phát sinh hàng loạt biến đổi có quan hệ, làm nảy sinh một loạt điều kiện, sự kiện mới.*

Về kinh tế, quá trình toàn cầu hóa hình thành thị trường toàn cầu, làm tăng sự tương tác và phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế của các quốc gia, các khu vực, thúc đẩy sự lưu thông hàng hoá và nguồn lực (resources) qua biên giới giữa, đi kèm theo là sự hình thành các định chế, các tổ quản lý, các hoạt động và giao thương kinh tế quốc tế

Toàn cầu hoá được thể hiện tùy thuộc vào sự, tiếp cận theo các góc độ khác nhau. Cụ thể:

- *Toàn cầu hóa thể hiện qua sự gia tăng ngày càng mạnh mẽ của các luồng giao lưu quốc tế về hàng hoá, dịch vụ và các yếu tố sản xuất như vốn, công nghệ, nhân lực ...*

Thương mại quốc tế là thước đo đầu tiên của mức độ toàn cầu hóa và sự phụ thuộc lẫn nhau của các quốc gia và các khu vực. Từ năm 1985, hàng năm tốc độ gia tăng xuất khẩu hàng hóa thế giới là 6,7%, (Hoa Kỳ là 76%, Canada là 80%, Nhật Bản là 65%, EC là 64%). Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), sự di chuyển vốn và tiền tệ giữa các nước là một yếu tố ngày càng quan trọng đối với từng nền kinh tế quốc gia và toàn bộ nền kinh tế thế giới.

- *Toàn cầu hóa thể hiện qua sự hình thành và phát triển các thị trường thống nhất trên phạm vi khu vực và toàn cầu.*

Theo WTO, trong thời gian nửa đầu của thập kỷ 1990, có tới 33 thỏa thuận liên kết kinh tế khu vực dưới dạng các thỏa thuận thương mại ưu đãi, khu vực mậu dịch tự do, liên minh thuế quan, liên minh kinh tế được ký kết., Trong giai đoạn từ 2000 – 2008, có trên 140 thỏa thuận liên kết khu vực. Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) hiện có 153 nước và lãnh thổ kinh tế độc lập là thành viên, chiếm tới trên 90% tổng giá trị thương mại thế giới., Liên minh Châu Âu EU với số lượng 27 nước thành viên hiện nay đã trở thành một liên kết quốc tế chặt chẽ toàn diện ở hầu hết mọi lĩnh vực.

- *Toàn cầu hóa thể hiện qua sự gia tăng số lượng, quy mô và vai trò ảnh hưởng các công ty xuyên quốc gia tới nền kinh tế thế giới.*

Theo số liệu của UNCTAD, năm 1998 có 53.000 công ty xuyên quốc gia với 450.000 công ty con ở nhiều nước khác nhau, năm 2000, trên thế giới có khoảng 63.000 công ty xuyên quốc gia với 700.000 các công ty con ở khắp

các nước. Năm 1995, doanh số các công ty xuyên quốc gia có giá trị bằng 7.000 tỷ USD, năm 1999, tổng doanh số 14.000 tỷ USD. Hiện nay, 2020, các công ty xuyên quốc gia chi phối và kiểm soát trên 80% thương mại thế giới, 4/5 nguồn vốn đầu tư trực tiếp ở nước ngoài và 9/10 kết quả nghiên cứu chuyển giao công nghệ trên thế giới.

Toàn cầu hóa thúc đẩy sự hợp tác liên kết quốc tế từ kinh tế đến mọi mặt của đời sống xã hội. Các nước, đặc biệt là các nước đang phát triển đang nỗ lực thực hiện chiến lược hội nhập quốc tế như là một ưu tiên hàng đầu để phát triển đất nước.

1.1.2 Giáo dục đào tạo trong bối cảnh toàn cầu hóa, sự phát triển của kinh tế tri thức, công nghệ thông tin và truyền thông.

Từ những thập niên cuối thế kỷ XX, nền kinh tế mới - nền kinh tế tri thức (KTTT) (kinh tế dựa trên tri thức)... đã ra đời. Về vấn đề này, từ các khía cạnh chính trị - xã hội, kinh tế - sản xuất, văn hóa, khoa học - công nghệ và giáo dục đào tạo còn có những cách nhìn nhận khác nhau. Trong bối cảnh hiện nay, dù đứng ở góc độ nào chúng ta đều thấy nổi lên vai trò to lớn mang tính quyết định của giáo dục đặc biệt là giáo dục đại học như là nhân tố tạo tiền đề, tạo cơ sở cho việc ra đời của những hình thái kinh tế mới – kinh tế tri thức, xã hội thông tin. Nguồn vốn con người, một nguồn lực liên quan đến giáo dục đào tạo, được đề cao. Chỉ số phát triển giáo dục đào tạo luôn luôn là những chỉ số so sánh quan trọng, để nhận dạng khoảng cách phát triển giữa các quốc gia.

Nước ta đang ở trong quá trình CNH&HĐH, phát triển kinh tế thị trường (theo định hướng XHCN), nhiều lĩnh vực đang nỗ lực tiệm cận với nền kinh tế tri thức, đòi hỏi phải đổi mới căn bản về giáo dục đào tạo, tạo nền tảng tiền đề cho sự phát triển kinh tế tri thức và đón nhận tác động tích cực của kinh tế tri thức, CMCN 4.0.

Nền kinh tế tri thức có các đặc điểm cơ bản:

- Cơ cấu sản xuất, sự tăng trưởng kinh tế dựa vào việc ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ, đặc biệt là các công nghệ cao ngày càng nhiều;
- Hàm lượng chất xám trong các sản phẩm ngày càng lớn; Tỷ trọng GDP; tỷ trọng ngành nghề dịch chuyển dần từ sản xuất vật chất sang hoạt động dịch vụ, xử lý thông tin, lao động tri thức chiếm tỷ lệ cao (70 - 90%), linh hoạt, đa dạng đòi hỏi nhân lực có khả năng chuyển đổi và thích ứng cao
- Sản xuất tri thức, sản xuất dựa vào công nghệ cao trở thành loại hình sản xuất quan trọng nhất và luôn luôn biến đổi. vòng đời của sản phẩm và của công nghệ ngắn dần.
- Giáo dục đại học là nơi sản xuất và cung cấp dịch vụ tri thức cho thị trường trong và ngoài nước.
- Chuyển từ sản xuất theo qui mô lớn, sang tổ chức sản xuất phân tán linh hoạt theo yêu cầu của khách hàng, thích nghi và phi tập trung.
- Xu thế toàn cầu hóa, liên kết, phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế quốc gia và khu vực tăng nhanh, song hành hai mặt hợp tác và cạnh tranh(WTO, AFTA,...).

- Công nghệ thông tin truyền thông (ITCs), chuyển đổi số là cơ sở, là nhân tố cốt lõi của quá trình chuyển sang nền kinh tế tri thức.

1.1.3 Chuyển đổi số, giáo dục mở và tài nguyên giáo dục mở

(i) Chuyển đổi số và năng lực số

Thế giới đang bước vào kỷ nguyên công nghệ số, quá trình chuyển đổi số gắn liền với

việc ứng dụng công nghệ số vào mọi mặt đời sống của xã hội và của mỗi người.
Nguồn

nhân lực trong các tổ chức, doanh nghiệp đang chịu tác động sâu sắc. Vị trí nghề nghiệp

liên tục biến đổi, việc ra quyết định phụ thuộc vào quá trình quản trị tri thức và kỹ năng

số. Công nghệ truyền thông, mạng xã hội, công nghệ di động ảnh hưởng mạnh mẽ lên hoạt động của các tổ chức, doanh nghiệp và người lao động. Khả năng thích ứng với công nghệ số mang lại cơ hội và lợi thế lớn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, mở rộng thị trường, môi trường kinh doanh.

Việt Nam, đã có những chính sách cụ thể để thúc đẩy chuyển đổi số một cách tổng thể và toàn diện. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” (Quyết định số 749/QĐ-TTg)

Mục tiêu quan trọng đến năm 2025, 80% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4; 100% chế độ báo cáo của Chính phủ điều hành trực tuyến và số hóa; Việt Nam thuộc nhóm 70 nước dẫn đầu về chính phủ điện tử... Với quan điểm coi *“Chuyển đổi số là quá trình thay đổi tổng thể toàn diện đối với từng cá nhân, tổ chức, nhà trường và xã hội về cách sống, cách làm việc và phương thức lao động, hoạt động nghề nghiệp dựa trên công nghệ số”*.

Việt Nam đang thực hiện chương trình chuyển đổi số quốc gia ở tất cả các lĩnh vực kinh tế xã hội và rộng khắp các địa phương, trên hầu hết các hoạt động lao động sản xuất, cung ứng dịch vụ xã hội.

Theo UNESCO, *năng lực số* là khả năng truy cập, quản lý, hiểu, kết hợp, giao tiếp, đánh giá và sáng tạo thông tin một cách an toàn và phù hợp thông qua công nghệ số để phục vụ cho các công việc từ đơn giản đến phức tạp cũng như khởi nghiệp. Năng lực số là tổng hợp của năng lực sử dụng máy tính, năng lực công nghệ thông tin, năng lực thông tin và năng lực truyền thông (J. Secker (2018))

Để thực hiện thành công, năng lực số của mỗi cá nhân, mỗi tổ chức, mỗi địa phương và năng lực thích ứng trong môi trường số của quốc gia trên mọi lĩnh vực là yếu tố quyết định. Các trường đại học cần khẩn trương với quyết tâm cao thực hiện chuyển đổi số trong lĩnh vực GDĐT và đóng vai trò tiên phong thực hiện Chương trình chuyển đổi số quốc gia. Khâu quan trọng nhất là chủ động đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực số cho các đối tượng trong và ngoài ngành, xây dựng khung năng lực số đối với các đối tượng trong ngành và khung năng lực số của công dân.

ii) Giáo dục mở và tài nguyên giáo dục mở

Giáo dục mở (GDM) là một thuật ngữ mô tả mô hình/hệ thống giáo dục được thiết kế để mở rộng sự tiếp cận việc học tập so với giáo dục chính quy (truyền thống, thông thường) bằng nhiều biện pháp, trong đó đặc biệt nhấn mạnh sự phát triển nguồn học

liệu giáo dục mở (trên nền tảng công nghệ hiện đại) trong mọi môi trường học tập với nhiều hình thức khác nhau. (Bộ GDĐT, 21/3/2017)

Tài nguyên giáo dục mở là nền tảng của hệ thống giáo dục mở gồm các thành phần cơ bản :

- Tài nguyên giáo dục mở là các tư liệu dạy, học và nghiên cứu ở bất kỳ định dạng và phương tiện nào mà nằm trong phạm vi công cộng hoặc có bản quyền đã được phát hành theo một giấy phép mở, cho phép những người khác không mất chi phí để truy cập, sử dụng lại, tái mục đích, tùy biến thích nghi và phân phối lại.
- Giấy phép mở tham chiếu tới giấy phép tôn trọng các quyền sở hữu trí tuệ của người nắm giữ bản quyền và đưa ra sự cho phép trao cho công chúng các quyền để truy cập, sử dụng lại, tùy biến thích nghi và phân phối lại các tư liệu giáo dục (Khuyến cáo UNESCO 2019)

Giáo dục mở không chỉ giới hạn trong tài nguyên giáo dục mở ,nhưng giáo dục mở và

tài nguyên giáo dục mở luôn đi liền với nhau, tài nguyên giáo dục mở là nền tảng của giáo dục mở được chứng minh qua các cột mốc phát triển có trong chương trình nghị sự quốc tế.

1.2 Xu thế phát triển của giáo dục đại học GĐDH trong khu vực và thế giới.

1.2.1 Vai trò của đại học trong xã hội

Để “đổi mới” hay “thay đổi” giáo dục đại học thì việc tiên quyết nhất là phải có nhận thức đầy đủ và đúng đắn về giáo dục đại học. Nếu nhận thức sai lệch thì việc “đổi mới”

này sẽ không thể thực hiện được hoặc nếu có thực hiện được đi nữa thì cũng sẽ gây ra những hậu quả tác hại về nhiều mặt.

Hiện nay, có rất nhiều góc nhìn khác nhau về khái niệm đại học và mục đích của đại học, mỗi góc nhìn đưa ra một cách hiểu về đại học và nền đại học. Việc có được nhiều góc nhìn về cùng một vấn đề như vậy là rất hữu ích bởi nó cho chúng ta cơ hội để hiểu vấn đề đó một cách đầy đủ và sâu sắc hơn. Sau đây chúng tôi cung cấp một cách tiếp cận từ góc nhìn : Vai trò của đại học trong xã hội, sứ mệnh của đại học đối với xã hội, và vị trí của đại học trong xã hội.

Theo Ronald Barnett (1992):

i) *Giáo dục đại học là một dây chuyền sản xuất mà đầu ra là nguồn nhân lực đạt chuẩn.* Theo quan điểm này, giáo dục đại học là một quá trình trong đó người học được quan niệm như những sản phẩm được cung ứng cho thị trường lao động. Như vậy, giáo

dục đại học trở thành “đầu vào” tạo nên sự phát triển và tăng trưởng của thương mại và công nghiệp và phát triển xã hội.

ii) *Giáo dục đại học là đào tạo để trở thành nhà nghiên cứu.* Theo cách nhìn này, giáo dục đại học là thời gian chuẩn bị để tạo ra những nhà khoa học và nhà nghiên cứu thực thụ, những người sẽ không ngừng tìm những chân trời kiến thức mới. Chất lượng ở đây hướng về việc tạo ra các công bố khoa học và tinh thần làm việc nghiêm ngặt để thực hiện các nghiên cứu có chất lượng.

iii) *Giáo dục đại học là quản lý việc tổ chức giảng dạy một cách hiệu quả.* Rất nhiều người cho rằng giảng dạy là hoạt động cốt lõi của một cơ sở giáo dục. Do vậy, các cơ sở giáo dục đại học thường chú trọng quản lý một cách hiệu quả các hoạt động dạy và học bằng cách nâng cao chất lượng giảng dạy và nâng cao tỷ lệ kết thúc khóa học của sinh viên.

iv) *Giáo dục đại học là mở rộng cơ hội trong cuộc sống cho người học.* Theo cách tiếp cận này, giáo dục đại học được xem như một cơ hội để người học được tham gia vào quá trình phát triển bản thân bằng các thể thức học tập thường xuyên và linh hoạt.

Giáo dục đại học nói chung thường được hiểu là bao gồm giảng dạy, nghiên cứu và chuyên giao ứng dụng. Chúng ta có thể kể ra nhiều vai trò khác nhau của giáo dục đại học trong xã hội.

Giáo dục đại học đóng vai trò là “hệ thống nuôi dưỡng” (feeder system) của mọi lĩnh vực trong đời sống, là nguồn cung cấp nhân lực tối cần thiết để phục vụ các công tác quản lý, quy hoạch, thiết kế, giảng dạy, nghiên cứu, áp dụng.

Một quốc gia muốn phát triển về khoa học công nghệ và tăng trưởng về kinh tế thì nhất thiết phải có một hệ thống giáo dục đại học và một lực lượng lao động có trình độ cao được tạo ra nhờ được đào tạo qua hệ thống GD ĐH. Ủy ban Kothari (1996) liệt kê những vai trò sau đây của các trường đại học (các cơ sở giáo dục đại học trong xã hội hiện đại):

- Tìm kiếm và trau dồi tri thức mới, không ngừng và không chùn bước trong quá trình kiểm tìm chân lý, thường xuyên xem xét lại ý nghĩa của những kiến thức và niềm tin cũ dưới ánh sáng của những nhu cầu và khám phá mới;
- Nắm giữ vai trò lãnh đạo, dẫn dắt phù hợp trong mọi lĩnh vực của đời sống, phát hiện những con người có tài năng và giúp họ phát triển tối đa tiềm năng của mình bằng cách trau dồi sức khỏe, phát triển năng lực trí tuệ, bồi dưỡng các mối quan tâm, các thái độ, các giá trị đạo đức cũng như giá trị tinh thần đúng đắn.
- Cung cấp cho xã hội những con người được đào tạo trong các lĩnh vực nông nghiệp, nghệ thuật, y dược, khoa học và công nghệ cũng như những ngành nghề khác; những người này sẽ là những cá nhân có đủ năng lực và có ý thức trách nhiệm cao đối với cộng đồng.
- Nỗ lực thúc đẩy chất lượng sống và công bằng xã hội, giảm thiểu những khác biệt về văn hoá xã hội thông qua việc phổ cập giáo dục; và
- Nuôi dưỡng và khích lệ ở cả giảng viên và sinh viên, những thái độ và giá trị cần thiết cho sự phát triển bền vững, tốt đẹp của cá nhân và xã hội, và từ đó nhân rộng những giá trị này ra cho cả cộng đồng.

Báo cáo của Ủy ban quốc tế về giáo dục trong thế kỷ 21 của UNESCO, có tiêu đề là “Học tập: một kho báu tiềm ẩn” [18], nhấn mạnh bốn trụ cột của giáo dục: học để biết, học để làm, học để chung sống, và học để làm người. Giáo dục đại học cần truyền tải bốn điều này tới mỗi cá nhân và xã hội. Bản báo cáo cũng nhấn mạnh những chức năng cụ thể của giáo dục đại học:

- Chuẩn bị cho sinh viên tham gia vào các hoạt động nghiên cứu và hoạt động nghề nghiệp;
- Cung cấp các khoá đào tạo chuyên sâu để đáp ứng các nhu cầu kinh tế xã hội;
- Mở rộng cơ hội giáo dục cho tất cả mọi người, đáp ứng các khía cạnh khác nhau của việc giáo dục suốt đời trong ý nghĩa bao quát nhất của nó; và
- Thúc đẩy hợp tác quốc tế thông qua việc quốc tế hóa các hoạt động nghiên cứu, công nghệ, tạo mạng lưới liên kết, và tạo điều kiện cho sự luân chuyển tự do của những ý tưởng khoa học cũng như của chính các nhà nghiên cứu (UNESCO, 1996).

Một cách tổng quát nhất, có thể có nhiều quan điểm về vai trò của đại học trong xã hội, nhưng nói chung, nền đại học có ba vai trò quan trọng bậc nhất đó là: (i) *Lãnh đạo/Dẫn dắt xã hội về mặt trí tuệ và tư tưởng*; (ii) *Đại diện cho chân lý, công lý và lương tri của loài người*; (iii) *Tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao để phát triển kinh tế xã hội trên mọi phương diện*.

Tất nhiên, ngay cả trong những xã hội văn minh ở những nước phát triển nhất thì không phải “trường đại học” nào cũng dễ dàng làm được những điều này, ở đâu đó trong những xã hội ngày nay vẫn có cả những “trường đại học” quá chú trọng lợi nhuận, cho ra những sản phẩm kém chất lượng, phải chăng đó là hiện tượng mua bán bằng cấp. Xét trên bình diện chung thì một “nền đại học” đúng nghĩa phải nắm và thể hiện được những vai trò đó trong xã hội. Xã hội ở đây không chỉ được hiểu là một cộng đồng, một địa phương, một quốc gia, mà còn được hiểu là xã hội toàn cầu.

1.1.2 Sứ mệnh của đại học đối với xã hội?

Để có được và thể hiện được các vai trò trên thì đại học (nhất là những đại học tinh hoa của mỗi quốc gia) cần thực hiện được các sứ mệnh (còn gọi là trách nhiệm, chức năng, nhiệm vụ, công việc) quan trọng bậc nhất sau đây:

- *Sản xuất, phát triển tri thức (chức năng nghiên cứu của đại học);*
- *Đào tạo truyền bá và áp dụng tri thức (chức năng đào tạo của đại học).*
- *Cung ứng các dịch vụ theo nhu cầu ngày càng phát triển của xã hội*

Hiện thực hóa các sứ mệnh này sẽ phục vụ quan trọng cho mục tiêu phát triển quốc gia và góp phần thay đổi thế giới [26]:

- i) Là ký ức của xã hội
- ii) Là mũi nhọn tiên phong của xã hội, và
- iii) Là tấm gương phê phán của xã hội.

Tri thức là cái nền tảng – tăng trưởng liên tục. Nếu không tăng trưởng được nguồn lực của các đại học đó thì khó giữ vững được nền tảng tri thức, sẽ không thể hoàn thành nhiệm vụ cơ bản mà hệ lụy sẽ là một xã hội đình trệ.

Ngày nay, nhân loại đang đối mặt với các thách thức ngày càng to lớn, các nghiên cứu mũi nhọn đóng đã và sẽ đóng vai trò quan trọng hơn bao giờ hết. Điều này đòi hỏi khả năng kích thích, tinh luyện và thu hút những nhà nghiên cứu hôm nay cũng như những sinh viên giỏi nhất (các nhà nghiên cứu của tương lai). Các đại học cũng cần có sự khoáng đạt, cho phép người học được lựa chọn các học phần để theo đuổi một cách tương đối tự do trong việc liên kết giữa các ngành học khác nhau.

Mặc dù GD ĐH đang ở giai đoạn đại chúng hóa, nhưng một cơ sở đại học thành công đòi hỏi phải có một quy mô tối thiểu về tính tinh hoa. Khuynh hướng trong nhiều quốc gia tạo ra các đại học mới ngày càng nhiều, và có khi đã làm loãng và yếu đi các nguồn tài năng luôn có giới hạn, gây nguy cơ các đại học không thể đáp ứng đúng nghĩa yêu cầu nhiệm vụ của mình.

Một cách tiếp cận cơ bản, hoạt động nghiên cứu có hai xu hướng: nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng. Nghiên cứu cơ bản hoạt động không cần các mục tiêu được định trước, trong khi nghiên cứu ứng dụng hoạt động với các mục tiêu cụ thể xác định. Cả hai đều quan trọng và là điều kiện tiên quyết của nhau. Những tiến bộ lớn đem lại lợi ích cho nhân loại phần lớn xuất phát từ nghiên cứu cơ bản, điều được minh họa bởi các công trình của các Nhà khoa học được vinh danh trước đây và bây giờ. Nghiên cứu ứng dụng sử dụng các tiến bộ của nghiên cứu cơ bản để đưa lại các lợi ích to lớn cho nhân loại. Theo giáo sư Gunnar Öquist, Thư ký thường trực của Hàn lâm viện khoa học Thụy Điển “Quan niệm rằng, chính sách nghiên cứu cần phải được hướng theo các nhu cầu của khu vực thương mại, chứng tỏ những người biện minh cho một sự phát triển

như thế không hiểu gì về những thách thức nhân loại đang đương đầu. Nó cũng thiếu luôn sự hiểu biết về tiềm năng vốn có trong hệ thống nghiên cứu khoa học”. Nghiên cứu cơ bản là nhân tố quan trọng nhất và duy nhất để chúng ta có khả năng đối phó với các thách thức mà nhân loại đang phải đương đầu.

Với nhiệm vụ thứ ba, là tấm gương phê phán của xã hội. Trong thế kỷ 20, và đặc biệt sau những sự kinh hoàng của chiến tranh, và những xung đột gần đây, nhu cầu xác định các quyền con người tăng lên. Một trong những điểm chính yếu của quyền con người là tự do trao đổi tri thức, tự do học thuật.. Sự lựa chọn chiến lược cho một xã hội sẽ đòi hỏi cả tri thức và sự can đảm vượt qua bản thân và các định kiến.

Một trường học sau phổ thông (higher education) chỉ đào tạo ra những người “có nghề” nhưng lại không “tạo ra tri thức mới” và không “tạo ra trí thức mới” thì chưa được coi là đại học đúng nghĩa. Và trong sứ mệnh của mình, đại học đích thực, nhất là những đại học tinh hoa (bất kể công hay tư), cũng là một doanh nghiệp xã hội (phi lợi nhuận) hoạt động vì “mục đích công” và gắn liền với việc theo đuổi chân lý, bảo vệ công lý và đại diện lương tri... Như vậy, sản phẩm của những đại học đúng nghĩa về cơ bản là “sản phẩm công” (public goods) để phục vụ cho “mục đích công” (public purpose/public use), nên việc dùng “tiền công” (state budget) để tài trợ cho hoạt động của những đại học đích thực (bên cạnh tiền học phí từ học viên, tiền tài trợ khác từ bên ngoài và nguồn khác là cần thiết).

1.1.3 Vị trí của đại học trong xã hội?

Để hiện thực hóa được sứ mệnh của mình, để thực hiện được công việc của mình và thể hiện được vai trò của mình trong xã hội thì vị trí, vị thế của đại học phải như sau:

i) *Độc lập tương đối với quyền lực*, trong một xã hội văn minh, về cơ bản, đại học được sinh ra để phục vụ sự tiên bộ của nhân loại không phi để phục vụ cho các phe cánh.

ii) *Độc lập với tiền bạc*, các nhà tài trợ cho GD ĐH dù là với tư cách Nhà nước, tư nhân, tổ chức... không được phép chi phối hay bóp méo bản chất công việc của đại học; và đồng thời, đại học cũng không được phép để tiền bạc chi phối hay bóp méo bản chất công việc của mình;

(iii) *Độc lập với tôn giáo* (trong một xã hội văn minh, có thể có một số đại học thuộc một tôn giáo nào đó, nhưng xét về tổng thể nền đại học và nền giáo dục, luôn có sự độc lập cần thiết giữa giáo dục, tôn giáo và chính trị).

Đại học Berlin được thành lập 1810, theo tinh thần của Humboldt là : tự do dạy và học; thống nhất việc giảng dạy và nghiên cứu; tự chủ nội bộ nhà trường . Người thầy giỏi trước nhất phải là người thầy nghiên cứu giỏi. Khoa học phải được xem là “cái chưa tìm được hết, cái không bao giờ tìm được ra trọn vẹn, và chúng ta không ngừng đi tìm nó. “Một khi người ta chấm dứt việc đi tìm chân lý khoa học, hay nghĩ rằng, khoa học không cần được tạo ra từ chiều sâu của tinh thần (trí tuệ), mà chỉ cần được thu thập tập hợp, thì lúc đó tất cả sẽ bị mất mát một cách không gì cứu vãn được... và nếu vẫn tiếp tục, khoa học sẽ biến thành một ngôn ngữ trống rỗng.” (W.v. Humboldt). Mô hình đại học Đức do W. Humboldt thiết kế trở thành mô hình ĐH cao cấp của xã hội công nghiệp , được lan tỏa sang Hoa Kỳ, Nga, Nhật bản, các nước Bắc Âu và nhiều quốc gia khác.

1.3.4 Tinh thần đại học:

Đại học, muốn xứng danh là đại học, phải được một "Ý niệm" dẫn dắt, với các giá trị cốt lõi". Không một cơ quan, tổ chức giáo dục hay tổ chức xã hội nào có thể tồn tại và phát triển mà không tìm, thừa nhận và bảo vệ những giá trị cốt lõi.

Con người, ai cũng vốn là ham hiểu biết. Trong đời sống hàng ngày, ta cần và muốn biết nhiều thứ để có thể đạt được những mục đích nhất định. Học tiếng Anh, học vi tính... để dễ tìm việc làm. Nhưng, đạt được mục đích rồi thì thôi, chuyển sang nhu cầu hiểu biết mới. Lòng ham hiểu biết của trí thức thuộc giới đại học thể hiện khát vọng trong việc đi tìm chân lý trong đại học. Nơi đây, thầy và trò gắn bó với nhau vì cùng chia sẻ một đam mê, một khát vọng, luôn vươn tới trong nhận thức. Tinh thần đại học chính là sự nuôi dưỡng lòng ham hiểu biết không ngừng nghỉ .

Ba nhân tố của đại học

Đại học đúng nghĩa thể hiện qua ba nhân tố:

- Sự thống nhất luôn mới mẻ của các ngành khoa học. Vì "đại học là nơi thực hiện năng lực ham hiểu biết trong phạm vi rộng lớn nhất, do đó, dù phân ngành và chuyên môn hóa đến đâu, các phân khoa phải có mối dây liên hệ nội tại, đảm bảo tính nhất quán và hữu cơ của một toàn bộ, truyền sức sống cho nhau như từ một cơ thể. Vì thế, nghiên cứu khoa học là lý do tồn tại của đại học, song hành với công việc giảng dạy. Không có nghiên cứu không ngừng, lòng ham hiểu biết chỉ là nhất thời.

- Định chế đại học, là điều kiện cho việc phát huy nhân cách của những con người sống và làm việc trong đó. Định chế "được đánh giá tùy vào việc nó có đào tạo nên những nhân cách tốt đẹp nhất hay không và liệu nó có khả năng đảm bảo những điều kiện tinh thần cho việc nghiên cứu, truyền thông và giảng dạy".

- Về mối quan hệ giữa đại học và nhà nước, Jaspers nhận ra sự tương hỗ: đại học vừa thuộc nhà nước, vừa tự trị, không mang tính nhà nước. Thành hay bại là ở chỗ xây dựng được cơ chế hợp tác bền vững, ổn định và tôn trọng lẫn nhau.

Nhiệm vụ tối cao của đại học: Đào luyện đời sống tinh thần

Nghiên cứu và giảng dạy cần kết hợp với tiến trình đào luyện con người, tiến trình đào luyện con người là thành tựu quý báu nhất và là nhiệm vụ tối cao của đại học. "Giáo dục đại học là tiến trình đào luyện sự tự do đầy thực chất, mà cụ thể là tham gia vào đời sống tinh thần đang diễn ra ở đó". Hoạt động khoa học mang những con người có lòng ham hiểu biết nguyên thủy đến với nhau, tạo nên một cộng đồng, một nền "cộng hòa những học giả", trong đó chỉ có luận cứ, luận chứng là được xem trọng.

Khi đại học giữ đúng vị trí (*độc lập với quyền lực, tiền bạc và tôn giáo; tự do về học thuật; và tự chủ về hoạt động*); thì đại học sẽ thực hiện được đúng sứ mệnh. Và khi đó đại học sẽ giữ đúng vai trò (*nơi dẫn dắt xã hội về mặt trí tuệ và tư tưởng; nơi đại diện cho chân lý, công lý và lương tri của loài người*).

Nhà nước và nhà trường cần có sự hỗ trợ tối đa để những nhà quản trị đại học có tâm, có khả năng thâm thấu, trung thành, bảo vệ và theo đuổi "tinh thần đại học" nói

trên có khát khao, dám dấn thân nhằm kiến tạo một “nền giáo dục đại học có khả năng sánh vai với những nền đại học trong khu vực và trên thế giới.

1.2 Sự phát triển của các mô hình giáo dục đại học

1.2.1 Đại học của xã hội công nghiệp

Cuộc Cách mạng Công nghiệp vào thế kỷ 18 bắt đầu ở Anh, lan khắp mọi miền châu Âu, châu Mỹ, đã xảy ra bên ngoài các trường đại học, và trong một thời gian dài các trường đại học đã bỏ qua sự kiện vĩ đại này. Vào nửa đầu thế kỷ 19 nhiều trường đại học vẫn là nơi của giới tăng lữ, một ít luật gia và các nhà hành chính của nhà nước. Chương trình giảng dạy trung cổ về nghệ thuật, thần học, luật, y vẫn hầu như chưa hề biến đổi, và Aristote và Platon vẫn quan trọng hơn Newton và Kant. Các khoa học và công nghệ cần cho công nghiệp chế tạo, khai mỏ, giao thông được dạy ở các trường đại học mới thành lập sau: các trường cơ khí ở Anh, các *khoa học ứng dụng* ở Đức và *các trường kĩ nghệ* ở Pháp. Dần dần các trường đại học cũ mới đuổi kịp những thành tựu tiên tiến của khoa học xã hội và tự nhiên và mới cảm thấy xấu hổ với các trường đại học mới.

Xã hội công nghiệp đã sáng tạo lại trường đại học trong hình dạng của riêng nó. Mô hình đại học mới của xã hội công nghiệp đã hình thành trong sự tiếp quản các sang kiến của trường đại học nghiên cứu, các trường kỹ thuật hoặc các viện nghiên cứu. Các khoa học tự nhiên mới như hóa học, sinh học, địa chất, các khoa học ứng dụng mới như kỹ thuật, khoáng sản học, điện học, y học thực hành... và các bộ môn mới về nhân văn như lịch sử lưu trữ, ngôn ngữ hiện đại và văn học bản địa, ...được đưa vào chương trình đào tạo của các trường đại học mới và tác động lan sang các trường đại học cũ. Vào cuối thế kỷ 19 số sinh viên gia tăng trên toàn châu Âu từ Anh Pháp sang Đức và Nga, và tăng lên mạnh mẽ ở Hoa Kỳ, và lần đầu tiên sinh viên nữ xuất hiện với số lượng đáng kể. GDDH nói chung vẫn còn cho giới tinh hoa, thế kỷ 20 có sự thay đổi lớn, đã đưa vào đại học một số sinh viên từ các tầng lớp dưới. Cùng với sự gia tăng đó, tỷ lệ nữ sinh viên cũng tăng nhanh. Sự gia tăng nói trên chứng tỏ chức năng của GDDH trong xã hội công nghiệp đã thay đổi: từ đào tạo thiểu số cầm quyền và hỗ trợ tôn giáo sang đào tạo một phạm vi rộng những người lãnh đạo và nguồn nhân lực chuyên nghiệp trong công nghiệp, thương mại, tài chính, hành chính nhà nước, và các nghề nghiệp gia tăng như kỹ thuật, kế toán, quản lý xã hội và giáo dục.

- Sự ra đời các trường đại học nghiên cứu trong xã hội công nghiệp

Các trường đại học trước đây thường bảo tồn các kiến thức truyền thống. Vào giữa thế kỷ 19, đồng thời và ngẫu nhiên từ Đức và Scotland, hai nước nghèo và bị rìa, xuất hiện loại trường đại học kết hợp giảng dạy với nghiên cứu. Đặc điểm của các trường này là sử dụng các giáo sư chuyên ngành, đơn môn, thuê rẻ hơn để thay thế các master truyền thống có thể dạy toàn bộ chương trình. Các giáo sư loại này không chỉ lãnh nghề mà còn là những người hoạt động mạnh mẽ trong lĩnh vực chuyên môn của mình. Ở Scotland vào thế kỷ 18 nhiều giáo sư mới đã cách mạng hóa các môn học cũ và sáng tạo nhiều môn học mới, chẳng hạn Colin Maclaurin, học trò của Newton – môn toán, Adam Smith – môn kinh tế chính trị. Mô hình Scotland ảnh hưởng rất sâu

sắc đến các trường đại học Anh vào thế kỷ 19. Trường Đại học London cũng xây dựng theo ý tưởng nói trên, và phát triển ảnh hưởng rất rộng. Vào cuối thế kỷ 19 hàng loạt trường đại học được xây dựng theo mô hình Scotland và London, và nhiều giáo sư sáng lập các khoa mới đồng thời hoạt động như những người cải tiến và cố vấn cho công nghiệp ở địa phương. Các trường đại học truyền thống Oxford và Cambridge vẫn kéo dài truyền thống cũ, nhưng cuối cùng họ cũng xấu hổ vì sự chỉ trích của dư luận và tự hiện đại hóa. Với việc xây dựng các phòng thí nghiệm Claredon và Cavendish vào 1870 và 1872, hai trường này bắt đầu đóng vai trò lãnh đạo về khoa học và công nghệ.

- *Các mô hình đại học của Đức và Pháp:*

Ở Đức nhà vua quyết tâm xây dựng trường đại học Berlin (1810), với sự thiết kế của Wilhelm von Humboldt, đảm bảo đó là một dạng thức cao nhất về tri thức, *tự do tuyệt đối về dạy và học, thống nhất đào tạo và nghiên cứu, tự chủ nội bộ nhà trường*. Trong thực tế không có tự do tuyệt đối, tuy nhiên nhờ ý tưởng đó mà khoa học phát triển mạnh mẽ. Môi trường đại học còn bao gồm cách tiếp cận học tập, phương pháp hướng học vẫn đi đến tri thức tích cực, sự phán đoán hợp lý, và cảm xúc đạo đức. Mô hình này thu hút rất nhiều sinh viên. Kết quả là các trường đại học nghiên cứu của Đức trở thành mô hình cho GDDH cao cấp ở bắc Âu, Nga, Hoa Kỳ, Nhật Bản.

Pháp là một trong ba trung tâm khởi nguồn của GD ĐH thế giới. qua lịch sử, hệ thống các trường đại học lớn được hình thành và phát triển mạnh mẽ trong thời đại công nghiệp. Các trường ĐH lớn (*grandes écoles*) như Ecole Nationale d'Administration – French Senior Civil Service School – Ecole Nationale Supérieure và các trường kỹ thuật hoặc kinh doanh hàng đầu, các trường công nghệ (IUTs – university institutes of technology) và các trường giáo dục chuyên nghiệp (IUPs – university institutes of professional education) cùng với nhiều loại trường khác đào tạo kỹ sư, công chức và nhà quản lý kinh doanh cao cấp là mô hình các trường ĐH nổi tiếng. Hệ thống các trường này đào tạo các nhà quản lý bậc cao và trung cho các thành phần công và tư. Ngoài các Viện đại học và trường đại học được mô tả trên đây, còn có các lớp sau trung học ở các trường cao trung: 2 năm đào tạo kỹ thuật viên cao cấp; 2-3 năm đào tạo giai đoạn 1 để thi vào các *grandes écoles*.

1.2.2 Đại học định hướng nghiên cứu và đại học định hướng ứng dụng ở Hoa Kỳ

Sự phát triển của giáo dục hoa kỳ ở thế kỷ 19 là tiền đề cho phát triển mang tính đột biến tiên phong và hùng mạnh của giáo dục đại học (trong đó có các trường đại học Cộng đồng) Hoa Kỳ trong thế kỷ 20. Các đặc điểm nổi bật đó là(Martin Trow [3]):

Thứ nhất, chấp nhận sự tác động của thị trường và các lực lượng liên quan đến thị trường một cách sâu rộng. Tính thị trường tác động vào GD ĐH Hoa Kỳ có hai đặc điểm quan trọng đó là :

- Kết quả đạt được không phải do được lập kế hoạch và những quyết định từ trung ương;

- Khi có một số lượng lớn các cơ sở chung cấp dịch vụ GD ĐH thì nảy sinh tính cạnh tranh dành người học, coi người học là khách hàng, có ảnh hưởng đến việc nâng cao chất lượng đào tạo.

Thứ hai, cơ cấu của các nhà trường rất đa dạng về quy mô, chức năng, chương trình đào tạo, các nguồn lực, quản lý, chuẩn chuyên môn và sự đa dạng về cơ cấu người học (độ tuổi, giới tính, chủng tộc, tôn giáo,...)

Thứ ba, sự tự chủ và khu biệt nội tại của các trường ĐH ở các Bang về sứ mệnh, chuẩn chuyên môn tạo ra sự linh hoạt để thích ứng nhanh với sự tác động của thị trường cho nhà trường, giảng viên và sinh viên. Chính đặc điểm này tạo sự đa dạng cho sự chọn lọc sinh viên và mở rộng cơ hội tiếp cận GD ĐH của tất cả mọi người.

Thứ tư, những đặc điểm chung dùng để phân biệt các chương trình, phong cách giảng dạy, mô hình đánh giá, vai trò của GD đại cương và tổ chức đào tạo theo hệ thống tín chỉ làm cho tính phi hệ thống của GD ĐH Hoa Kỳ trở thành một hệ thống.

Thứ năm, cách thức quản trị các trường ĐH Hoa Kỳ có sự khác biệt với các nước khác. Hội đồng quản trị bao gồm các thành viên trong và ngoài trường từ các bên có liên quan trong đó có nhiều thành viên không phải là các nhà chuyên môn (kể cả những Hiệu trưởng mạnh). Đặc điểm lớn của GD ĐH Hoa Kỳ là sự đa dạng, tạo nên sự cộng hưởng lớn để phát triển.

Có một thời kì phương châm của GD ĐH Châu Âu là " không có gì nếu không là cái tốt nhất" thì khẩu hiệu của GD ĐH Hoa Kỳ là " có cái gì đó vẫn tốt hơn là không có gì". Tuy nhiên chính tính tự chủ và sự phát triển đa dạng, phân tầng rõ nét trong hệ thống GD ĐH Hoa Kỳ theo hai hướng : Đại học định hướng nghiên cứu và đại học định hướng ứng dụng. “Nếu hệ thống pháp luật không thành công trong việc mang lại sự công bằng cho các cộng đồng chủng tộc thì hệ thống các trường ĐH cố gắng làm điều đó” [1], trong hệ thống ĐH đã hình thành các trường ĐH của cộng đồng, do cộng đồng và vì cộng đồng.

(i) Các Viện đại học(University) nghiên cứu Hoa Kỳ

Các Viện đại học nghiên cứu khác với các cơ sở giáo dục đại học còn lại ở chỗ có số lượng đáng kể các sinh viên làm nghiên cứu sinh bậc tiến sĩ và có một cam kết mạnh mẽ với việc thực hiện nghiên cứu khoa học có tổ chức. Viện đại học nghiên cứu là một cơ sở GDĐH quan trọng có uy tín không chỉ dựa trên công việc nghiên cứu mà còn thể hiện các mô thức thực tập và cộng tác một cách chính quy về học thuật nhằm tạo ra những người có tầm học vấn cao đủ sức cạnh tranh về chất lượng hoạt động đào tạo nghiên cứu được đồng nghiệp thẩm định và có khả năng thu hút nhiều dự án nghiên cứu và triển khai ứng dụng.

Viện đại học nghiên cứu đặt những yêu cầu cao lên cá nhân người giảng viên. Giảng viên phải là nhà khoa học thành công, là học giả có ý tưởng mới độc đáo, là người có tinh thần khai phá, chấp nhận mạo hiểm và gây quỹ thành công, là người có nhiều công trình được xuất bản, là người hướng dẫn khoa học hiệu quả đối với sinh viên sau đại học, là giảng viên với vai trò cổ vũ tạo ra thách thức và truyền cảm hứng cho sinh

viên đại học, một người biết cung ứng các dịch vụ xã hội, công tác quản lý cho cộng đồng và nhà trường.

Viện đại học nghiên cứu tạo ra bầu không khí giảng dạy và bồi dưỡng học tập đặc thù, tập trung cao độ, yêu cầu cao, thực tiễn, chuyên nghiệp, mang dấu ấn cá nhân và tiếp diễn không bao giờ chấm dứt. Việc học trở thành một cuộc tìm kiếm suốt đời với sự chuyên chú kỹ lưỡng tới từng chi tiết đã trở thành chuẩn mực. Kết quả giảng dạy và học tập có tác động chuyển hóa cá nhân và xã hội. Hiện nay ở Hoa Kỳ có khoảng 125 cơ sở thuộc nhóm các viện đại học nghiên cứu.

ii) Các trường đại học cộng đồng ở Hoa Kỳ

Lịch sử ra đời của các trường ĐH cộng đồng ở Hoa Kỳ gắn liền với tên tuổi của William R. Harper (1856-1906), Viện trưởng Viện ĐH Chicago. Từ năm 1896 trên cương vị Viện trưởng, Harper đã chia chương trình đào tạo 4 năm của ĐH Chicago thành hai cấp: Lower Division - hai năm đầu và Upper Division - hai năm cuối, việc này nhằm thực hiện ý tưởng đưa cấp Lower Division (2 năm đầu, về sau gọi là Junior College) tạo điều kiện tiếp cận công bằng về GD ĐH cho các cộng đồng sắc tộc và các vùng miền. Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo 2 năm, một số sinh viên có thể học tiếp Upper Division - 2 năm cuối ở các trường ĐH ở các đô thị lớn, một số sẽ ra trường và bổ sung vào lực lượng lao động ở các cộng đồng địa phương.

Sau "Kế hoạch tổng thể về GD ĐH California" (Master Plan for Higher Education in California, 1968 - 1975) chương trình đào tạo của các trường ĐH cộng đồng được hoàn thiện theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng và liên thông với nhiều chương trình đào tạo nghề nghiệp khác. Từ năm 1961 đến 1973, số lượng các trường đại học tăng gần gấp đôi. Đầu những năm 1970 hệ thống các trường ĐH Cộng đồng đã được hình thành và phát triển ở 7 Bang: California, Florida, Illinois, New York, Ohio, Michigan, và Washington".

Nhiệm vụ chủ yếu của các trường ĐH cộng đồng là vừa đào tạo nguồn nhân lực cấp trung gian giữa lao động có trình độ đại học (cử nhân, kỹ sư...) và lao động phổ thông cho các địa phương vừa đào tạo để sinh viên có thể được chuyển tiếp (Transfer Student) để hoàn thành chương trình đại học 4 năm.

Trong những năm gần đây các trường ĐH cộng đồng đã bị giảm dần chi phí tài chính nảy sinh những chỉ trích. Qua đó làm cho các trường đại học cộng đồng phải điều chỉnh chức năng và thiết kế lại nhiệm vụ và tiếp tục có những phát triển mạnh mẽ. Sau thông điệp Liên bang 2015 của Tổng thống Barack Obama về GD ĐH cộng đồng miễn phí sẽ là cơ hội lớn cho những bước phát triển mới trong thế kỷ 21.

1.2.3 Tiến trình thống nhất không gian giáo dục đại học Châu Âu

Trong bản Tuyên bố chung ngày 25.5.1998 tại đại học Pháp Sorbonne (Paris), nhân buổi lễ kỷ niệm 800 năm ngày thành lập đại học này, bốn vị bộ trưởng hữu quan của bốn nước Pháp, Ý, Anh, Đức, thừa nhận sự chủ động của các đại học, nhấn mạnh tới yêu cầu chính trị này nhưng cũng đã chỉ ra tình trạng phân cách không bình thường của GD ĐH các nước EU, vừa trái với truyền thống vừa trái với trào lưu hợp nhất về

kinh tế, xã hội, văn hoá của châu Âu hiện nay và kêu gọi tìm kiếm một lộ trình thống nhất không gian giáo dục đại học Châu Âu.

Đáp lời kêu gọi này, một hội nghị các bộ trưởng phụ trách giáo dục đại học của 29 nước trong và ngoài Liên hiệp châu Âu được tổ chức ở Bologna (Ý) ngày 19.6.1999. *Tuyên bố Bologna* là bản thỏa thuận được ký kết sau hội nghị. Các nước ký tên dưới bản Tuyên bố cam kết sẽ thúc đẩy những cải tổ cần thiết trong hệ thống giáo dục đại học của mình, *trong thời hạn tối đa là đến năm 2010, nhằm đạt được sự tương thích trong các hệ thống đại học quốc gia, để chuẩn hóa bằng cấp giữa các đại học song vẫn tôn trọng quyền tự chủ của các đại học, sự đa dạng văn hóa và ngôn ngữ cũng như những đặc thù của các hệ thống giáo dục của mỗi nước.*

Cụ thể, những điều cơ bản sau đây được ghi trong Tuyên bố :

- i) Thông qua một hệ thống bằng cấp dễ nhận ra và so sánh được với nhau;
- ii) Thông qua một hệ thống dựa cơ bản trên hai cấp học, dựa theo các đại học Anh – Mỹ là “undergraduate” và “graduate”, với bằng tốt nghiệp là bachelor (có thể coi như “cử nhân” trong hệ bằng đại học Việt Nam) và master (thạc sĩ);
- iii) Thiết lập một hệ thống tín chỉ chung, như hệ thống ECTS (European Credit Transfert System, xem dưới đây);
- iv) Thúc đẩy sự chuyển dịch bằng cách vượt qua những trở ngại thực tế đối với sinh viên cũng như đối với giáo chức, và những người làm nghiên cứu hoặc hành chính ở đại học;
- v) Thúc đẩy sự cộng tác châu Âu về việc bảo đảm chất lượng;
- vi) Thúc đẩy các chiều kích châu Âu trong giáo dục đại học (trong nội dung chương trình học cũng như trong sự cộng tác giữa các cơ sở đào tạo và nghiên cứu).

Hệ thống văn bằng với hai cấp học (đáp ứng hai yêu cầu (i) và (ii)) đã mau chóng đạt sự nhất trí: cấp “cử nhân” (tiếng Anh: Bachelor; tiếng Pháp: Licence: 3 năm học từ lúc vào đại học) và “thạc sĩ” (Master: 5 năm học). Hệ thống hai cấp học này cũng được gọi tắt là hệ BA, MA (theo các chữ đầu của tên tiếng Anh của hai văn bằng). Những sinh viên đi tiếp ở đại học trong lĩnh vực nghiên cứu sẽ lấy bằng tiến sĩ trong 3 năm nữa, tổng cộng là 8 năm. Toàn bộ hệ thống đào tạo như vậy được gọi tắt là hệ 3-5-8 (theo tiếng Pháp là LMD - Licence, Master, Doctorat). Hệ thống này đang được lan rộng khắp châu Âu, ở hầu hết các ngành học (ngoại lệ chính là ngành y mà nhiều nước vẫn có chính sách bảo hộ, không cho người nước ngoài hành nghề bác sĩ...).

Cần nhấn mạnh là chương trình cải tổ này *không* nhằm tiến tới một sự đồng nhất trong nội dung cũng như phương thức đào tạo của các đại học châu Âu. Mỗi nước, mỗi trường đại học vẫn giữ những đặc điểm của mình. Tuy nhiên, nó khuyến khích các trường mở ra những loại hình đào tạo tương đương, để tạo điều kiện cho sự chuyển dịch sinh viên, giáo sư. Đó là các loại hình đào tạo ứng với hai cấp học “cử nhân” và “thạc sĩ”, dần dần tiến tới việc bãi bỏ các bằng cấp tương ứng với 1, 2 hoặc 4 hay 6

năm học. Còn việc tổ chức các giáo trình kéo dài 3 tháng, 6 tháng hay một năm thì chương trình Bologna không yêu cầu các nước thống nhất. Mỗi giáo trình, dù tổ chức ra sao, sẽ được chuyển đổi định lượng qua hệ thống tín chỉ ECTS, và bằng cấp được quy định.

Tuyên bố Bologna được Liên hiệp các Hội nghị hiệu trưởng đại học của EU (Confederation of EU Rectors' Conferences) và Hội các đại học châu Âu (European University Association - EUA) đánh giá là một *bước ngoặt* trong sự phát triển của giáo dục đại học châu Âu.

1.2.4 Đại học của Cộng hòa liên bang Nga

Về mặt truyền thống, từ thời Nga hoàng, các trường đại học (tổng hợp) được xây dựng theo kiểu mô hình đại học (University) của Đức; các trường công nghệ theo kiểu mô hình của Pháp. Thời Xô Viết theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung, các trường ĐH thường đơn ngành, trường ĐH và Viện nghiên cứu tách biệt.

- Mô hình đào tạo đại học LB Nga từ 1992 – 2010:

Theo Luật giáo dục Liên bang Nga (1992, sửa đổi 1996) và Luật giáo dục chuyên nghiệp, đại học, sau đại học Liên bang Nga (1996), trên cơ sở Nhà nước đánh giá trình độ chất lượng và quy mô của mỗi trường đại học hoặc đã tồn tại từ thời kỳ Xô Viết hoặc trường mới thành lập sau khi có hai luật Giáo dục nói trên (công lập hay ngoài công lập), Nhà nước sẽ công nhận từng trường theo 3 mô hình từ cao đến thấp như sau:

+ *Đại học* (Universitet) là các trung tâm đại học có quy mô tổ chức lớn và rất lớn, thực hiện đồng thời hai chức năng là đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực đại học, sau đại học và nghiên cứu khoa học - công nghệ thuộc nhiều lĩnh vực.

+ *Học viện* (Academi): Các trung tâm có quy mô trung bình đến lớn đảm nhiệm hai chức năng đào tạo đại học, sau đại học một số ngành (không đa lĩnh vực) và tổ chức nghiên cứu khoa học cơ bản và ứng dụng chuyên ngành.

+ *Trường Đại học* (Institut): Trung tâm đào tạo độc lập hay là thành viên của Học viện hay Đại học, chủ yếu đào tạo đại học, tổ chức nghiên cứu khoa học cơ bản hoặc kỹ thuật ứng dụng ở mức trung bình.

Hoạt động đào tạo của các cơ sở GDĐH được tiến hành bằng nhiều hình thức như chính quy ban ngày, không chính quy hay giáo dục tiếp tục, bồi dưỡng nâng cao trình độ. Bộ Giáo dục Liên bang Nga quy định chương trình chuẩn quốc gia của các ngành và chuyên ngành (có mã số). Luật Giáo dục Liên bang Nga (1992, 1996), Luật Giáo dục chuyên nghiệp, ĐH và sau ĐH (1996) quy định

các loại chứng chỉ hay văn bằng tốt nghiệp đại học thống nhất toàn Liên bang. Bộ Giáo dục Liên bang Nga duyệt y các chương trình chuẩn quốc gia đào tạo các chuyên ngành và trao quyền độc lập tự chủ cho từng trường xây dựng các chương trình cụ thể và các giáo trình, tiến hành đào tạo theo các chế độ niên khóa, học phần hay tín chỉ (hoặc kết hợp các chế độ này), tổ chức thi tốt nghiệp và cấp các chứng chỉ hay văn bằng của cơ sở đào tạo.

Hệ đại học hoàn chỉnh đào tạo hai trình độ, thứ nhất: nếu thời hạn 4 năm, sinh viên thi tốt nghiệp lấy văn bằng Cử nhân (Bacalavr) hay Kỹ sư; nếu thời hạn học trên 6 năm có bảo vệ luận văn tốt nghiệp thì người học được cấp bằng Magistr (nhưng quốc tế chưa công nhận đạt trình độ Master (Thạc sĩ) như hệ đào tạo ĐH của Mỹ và nhiều nước EU. Nếu sinh viên chỉ học 2 năm cơ bản chưa học tiếp phần chuyên môn thì được cấp giấy chứng nhận học lực kèm theo kết quả sát hạch kết thúc các modul hoặc giáo trình để sử dụng xin học tiếp về sau vào khối trường được chuyển tiếp. *Thứ hai*, nếu học 5 năm các ngành công nghệ - kỹ thuật thì thi lấy bằng Chuyên gia bậc cao (Specialist);

Đào tạo sau ĐH vẫn theo hai trình độ như thời Xô viết: Người học có văn bằng tốt nghiệp ĐH qua thi tuyển sẽ bước vào chế độ nghiên cứu sinh 3 năm, làm đề tài nghiên cứu, viết và bảo vệ luận án để nhận học vị Tiến sỹ bậc I (Candidat nauk, tương đương Doctor of Philosophy (Ph.D). Tiếp đó, các Tiến sỹ bậc I nghiên cứu theo chế độ nghiên cứu 3 năm, làm và bảo vệ luận án để nhận học vị Tiến sỹ bậc II (Doctor nauk) (nước ta gọi là Tiến sỹ khoa học).

Từ 2010, Liên bang Nga chuyển đổi chế độ đào tạo đại học theo mô hình thống nhất của châu Âu, Tháng 9/2003 Bộ GD Liên bang Nga đã được Chính phủ Liên bang Nga cho phép chính thức tham gia tuyên bố và tiến trình Bologna, Nga sẽ cùng các nước EU tham gia vào không gian GD đại học, thống nhất châu Âu theo kế hoạch được hoàn thành vào năm 2010.

Luật Giáo dục và Luật Giáo dục chuyên nghiệp, ĐH và sau ĐH Liên bang Nga đã thay đổi một số điều khoản quy định, kể từ 2008, hệ thống GD đại học Liên bang Nga chuyển đổi sang mô hình của Tiến trình Bologna.

1.2.5 Giáo dục đại học ở khu vực Châu Á

(i) Giáo dục đại học ở Cộng hòa nhân dân Trung Hoa

Trước năm 1949, Trung Quốc đã du nhập mô hình GD phương Tây. Từ năm 1949 hệ thống GD Trung Quốc đã xây dựng lại hệ thống GD và GDĐH theo mô hình Liên Xô. Những năm “Cách mạng Văn hóa” vào thập niên 1960 các trường đại học gần như bị đóng cửa, nhưng từ 1979 đến nay, với đường lối cải cách mở cửa, GD và GDĐH nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa phát triển mạnh mẽ.

Hệ thống GD của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa bao gồm mẫu giáo, giáo dục cơ sở, giáo dục trung học kỹ thuật nghề nghiệp, giáo dục đại học và giáo dục người lớn.

Giáo dục đại học bao gồm cao đẳng (2-3 năm, đại học 4 năm (riêng ĐH Y và một số trường khoa học công nghệ 5 năm), sau đại học (thạc sỹ 2-3 năm, nghiên cứu sinh tiến sỹ 3 năm).

Trong nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, GD ở Trung Quốc bộc lộ những bất cập. Khi chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, Trung quốc đã có những thay đổi căn bản về mô thức đào tạo nguồn nhân lực và phát triển nhân tài. Trung quốc đã có những điều chỉnh chiến lược về cơ cấu ngành nghề, cơ cấu công nghệ, cơ cấu tăng trưởng và quan trọng nhất là cơ cấu nguồn nhân lực ở ba lĩnh vực chính: kinh tế nông nghiệp, kinh tế công nghiệp và kinh tế tri thức. Tập trung ưu tiên cho tiến bộ khoa học công nghệ là biện pháp hiệu quả nhất cho tăng trưởng kinh tế, tạo nên sự gắn kết giữa khoa học công nghệ và giáo dục đào tạo.

Trung Quốc thường phân chia các trường đại học thành hai loại: các trường đại học chính quy thông thường (Regular) và các trường đại học cho người lớn tuổi. Các trường đại học chính quy là các trường đào tạo để dẫn đến các bằng chính quy gồm các viện đại học và các trường đại học 4 năm, các trường đại học chuyên ngành đào tạo các chương trình dài hạn và ngắn hạn. Hệ thống các trường đại học người lớn gắn với các chương trình giáo dục thường xuyên cho người lớn học tại chức gồm nhiều loại, bao gồm các trường đại học radio-TV, đại học buổi tối, đại học công nhân, nông dân, các trường hàm thụ, bồi dưỡng giáo viên, các trường quản lý v.v.. Sinh viên các trường này phần lớn là những người đang làm việc học bán thời gian, học buổi tối, chương trình mềm dẻo, văn bằng được cấp chủ yếu dựa vào sự hoàn tất chương trình và đạt được kết quả ở các kỳ thi.

Ngoài ra Trung Quốc có trên 1000 trường tư, trong đó chỉ có 20 trường được kiểm định chất lượng và được phép cấp văn bằng.

Về mặt quản lý, Bộ Giáo dục chịu trách nhiệm chung về quản lý nhà nước đối với giáo dục đào tạo và quản lý trực tiếp một số trường và viện đại học quan trọng. Các bộ, ngành khác của Chính phủ Trung ương và Chính quyền các địa phương quản lý trực tiếp các trường ĐH còn lại.

Hiện nay, bậc đại học có 3 cấp văn bằng: bằng cử nhân (Bachelor), bằng thạc sĩ (Master) và bằng tiến sĩ (Doctor). Việc tổ chức giảng dạy cũng được thay đổi dần từ hệ thống niên chế (school-year) sang hệ thống tín chỉ (credit). Để có bằng Tiến sĩ, phải có một công trình nghiên cứu, trình bày một luận án, đồng thời hoàn thành một số môn học gồm 12-16 tín chỉ.

Từ 1980 trong xu thế mở cửa và cải cách chuyển sang mô hình “kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa năng động”, GDĐH Trung Quốc cũng thực hiện những cải cách to lớn. Có thể lưu ý việc cải cách GDĐH ở những mặt sau.

- *Cải cách về quản lý*: Xu hướng chung là tăng quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các trường đại học để các trường có thể tự quyết định về các hoạt động của mình theo tín hiệu cung cầu của thị trường. Các trường đại học được tổ chức lại, trong đó mô hình viện đại học được ưu tiên. Quá trình tổ chức lại có thể là sáp nhập các trường nhỏ đơn ngành, có thể mở rộng thêm ngành đào tạo, chuyển nhiều trường đại học cho các tỉnh quản lý. Phương châm tổ chức lại trường đại học lớn là xây dựng thành đại học đa lĩnh vực; tăng cường hoạt động nghiên cứu trong cả giáo chức và sinh viên; tạo lập mô hình mở trong quan hệ giữa các trường thành viên, các khoa ngành đào tạo, giữa trường đại học và giới công nghiệp và xã hội, giữa trường đại học và nước ngoài. Phương châm của GD ĐH là “tổng hợp tính, nghiên cứu hình, khai phóng thức”. Trong hệ thống quản lý mới, Nhà nước có vai trò chỉ đạo quan trọng thông qua các hoạt động sau: (1) Đưa ra đường lối chính sách vĩ mô; (2) Quy định chính sách về cung cấp tài chính; (3) Xây dựng một hệ thống kiểm soát chất lượng; (4) Tạo dựng môi trường luật pháp; (5) Đảm bảo các dịch vụ thông tin. Một hệ thống kiểm định công nhận chất lượng đã được thiết lập, việc thi tuyển đại học được tổ chức thống nhất trên toàn lục địa từ năm 1988 để cung cấp thông tin cho các trường xét tuyển, và mạng máy tính toàn quốc CERNET kết nối mọi trường đại học và viện nghiên cứu được xây dựng.

- *Cải cách giảng dạy*: Trung Quốc quan niệm việc cải cách chương trình đào tạo và giảng dạy là cốt lõi của công cuộc cải cách GDDH. Về cơ cấu hệ thống văn bằng, đã chuyển đổi hệ thống văn bằng theo mô hình Liên Xô trước kia sang mô hình 3 cấp bachelor, master và doctor. Về chương trình đào tạo cho cấp cử nhân, chuyển từ đào tạo theo diện chuyên môn hẹp sang *đào tạo theo diện rộng*, chú trọng đến phần kiến thức *giáo dục đại cương* để tạo kiến thức nền tảng, kỹ năng cơ bản, tầm nhìn rộng và tính nhân văn cho sinh viên. Từ 1400 ngành học ở cấp cử nhân đã giảm xuống còn 500 ngành học vào giữa thập niên 1990 và sẽ giảm xuống còn khoảng 300 ngành học vào đầu thế kỷ 21. Đi đôi với cải cách về chương trình đào tạo là *cải cách về phương pháp dạy và học* theo hướng tăng cường phương pháp dạy theo cách giải quyết vấn đề với sự tham gia tích cực của sinh viên. Ngoài ra, GDDH không chỉ lưu ý đến việc phát triển trí lực của sinh viên như trước đây mà chú trọng cả về mặt nhân văn, về đạo đức, thể lực, thẩm mỹ, kỹ thuật đa năng, nhằm đạt sự phát triển toàn diện của thể hệ trẻ. Để tạo sự mềm dẻo và thích ứng của chương trình giảng dạy đối với từng cá nhân sinh viên, Trung Quốc đã áp dụng *hệ thống tín chỉ* trong việc xây dựng chương trình đào tạo đại học.

- *Đại chúng hóa GDDH*: Trung Quốc đã thể hiện quyết tâm cao trong việc đại chúng hóa GDDH nhằm đảm bảo nhân lực cho nền kinh tế công nghiệp và nền kinh tế tri thức. Giải pháp đại chúng hóa GDDH của Trung Quốc là thúc đẩy đề tung cánh, trung tâm là các trường đại học công lập chính quy, một bên là hệ thống giáo dục mở và từ xa và bên kia là các trường đại học tư. Tốc độ đại chúng hóa GDDH ở Trung Quốc diễn ra mạnh mẽ. Từ năm 2007 Chính phủ chủ trương giữ tốc độ ổn định quy mô, tập trung vào nng cao chất lượng.

- *Trung Quốc triển khai xây dựng các đại học hàng đầu*:

+ 1995 có Dự án 211 xây dựng 100 trường đại học hàng đầu;

+ 1998 có Dự án 985 xây dựng 10 trường đại học nghiên cứu đẳng cấp thế giới.

Tăng tự chủ và trách nhiệm xã hội, đa ngành hóa, theo nhu cầu, tăng cường tiềm lực nghiên cứu, gắn kết đào tạo và nghiên cứu.

Phân tầng đại học (nghiên cứu) thành 3 tầng: *Tầng 1* (ĐH Bắc kinh, ĐH Thanh Hoa và 7 ĐH khác); *Tầng 2* (38 trường); *Tầng 3* (khoảng 100 trường).

(ii) Giáo dục đại học Nhật Bản

Hệ thống giáo dục Nhật Bản bao gồm: Mầm non (3-5 tuổi); Tiểu học 6 năm (6 -11 tuổi); Trung học cơ sở (12 - 14 tuổi); Trung học phổ thông (15-17 tuổi), cấp học này được phân luồng và có sự phân hóa theo năng lực và sự lựa chọn nghề nghiệp; và Giáo dục đại học

- Giáo dục đại học (sau trung học) bao gồm các trường :
 - + Đại học tổng hợp (daigaku-university).
 - + Cao đẳng (taki- daigaku, junior college).
 - + Cao đẳng công nghệ (koto-semongakko, college of technology).
 - + Trường đào tạo chuyên ngành (senmon gakko, specialized training college).

Việc thành lập các trường được Bộ Giáo dục và Thanh niên phê chuẩn và chịu sự quản lý giám sát của Bộ.

Giáo dục đại học (sau trung học, higher Education):

Từ thời Thiên Hoàng Minh Trị cuối thế kỷ 19 đến trước chiến tranh thế giới thứ 2, Nhật Bản đã xây dựng các trường đại học theo mô hình của châu Âu, theo tinh thần "kỹ thuật phương tây, văn hóa Nhật Bản". Sau Thế chiến thứ 2 GDDH được xây dựng theo mô hình Mỹ. Đến năm 2005 có 1.217 trường đại học và cao đẳng, trong đó 993 trường tư; 3439 trường CĐ nghề và 1839 trường hỗn hợp, gần 3 triệu sinh viên (trường tư chiếm 80%), tỷ lệ thanh niên trong độ tuổi từ 18 đến 25 được tiếp cận GDDH khoảng gần 60% (Nguồn MEXT).

Đặc điểm rất đáng lưu ý của xã hội Nhật Bản là dân số giảm: năm 2007 có khoảng 127 triệu dân, dự báo năm 2050 còn khoảng 80 triệu. Trường đại học, cao đẳng ở Nhật Bản được xây dựng khang trang, hiện đại, đội ngũ giảng viên khá chất lượng nhưng thiếu sinh viên. Chính phủ Nhật Bản chủ trương tăng sinh viên nước ngoài: năm 1983 có khoảng 10 nghìn SV quốc tế, đến năm 2004 tăng lên 117 nghìn và năm 2020 tăng lên 300 nghìn SV (chiếm 20% tổng số sinh viên) và sẽ giữ lại khoảng 50% sinh viên quốc tế sau tốt nghiệp để bổ sung cho nguồn nhân lực thiếu hụt. Chính phủ tài trợ 10% cho sinh viên quốc tế.

Nhật bản tiến hành cải cách về quản lý GD ĐH, từ 2004 Nhật bản chủ trương giao tư cách pháp nhân cho trường đại học, áp dụng cơ chế quản lý kiểu

tập đoàn (corporation) đối với các trường đại học (trong đó có loại hình sở hữu không phải là công, không phải là tư mà thuộc pháp nhân "Ngôi trường"), giáo chức đại học thôi là công chức, chuyển sang chế độ hợp đồng dài hạn. Các trường đại học công được giao quyền tự chủ lớn hơn, các trường đại học tư gắn với thực thể bán công (semi-public corporate agencies).

Giáo dục định hướng nghề nghiệp ở Nhật Bản diễn ra khá sớm: Luật Quốc gia về giáo dục nghề nghiệp (1895) đã quy định đào tạo nghề nghiệp với nghề cá, nghề nông- lâm, nghề công nghiệp đối với bậc THCS. Năm 1959 môn Công nghệ là bắt buộc đối trong chương trình THCS, năm 1960 giáo dục nghề nghiệp phát triển trên nền tảng giáo dục bắt buộc 9 năm, tiếp tục phân luồng, phân hóa ở các bậc tiếp theo.

Tóm lại GD ĐH quá trình phát triển của GD ĐH Nhật bản gồm 4 giai đoạn PT:

- *Thời kì Tây phương hóa* (1868-1886), Thành lập ĐH Tokio, du học và mời chuyên gia phương Tây.
- *Thời kì cách mạng kĩ nghệ và GD đại học* (1886-1914): Lập các ĐH Hoàng gia, thực hiện cách mạng kĩ nghệ hóa lần thứ nhất
- *Giai đoạn hậu chiến và phát triển* (1914-1945: tiến hành cách mạng kĩ nghệ lần hai, tập trung công nghiệp nặng, lập các đại học địa phương.
- *Thời kì hoàn chỉnh* (Sau 1945). thống nhất chương trình, phát triển công nghệ, chất lượng đào tạo cao, gắn chặt đào tạo đại học với phát triển KHCN (KH đứng thứ 4 thế giới.

Lý do thành công của GD ĐH là : (i) Tây phương hóa, (ii) Phối hợp giáo dục và phát triển kĩ nghệ, (iii) Tự chủ đại học, và (iv) Kết hợp chủ nghĩa quốc gia và hội nhập quốc tế.

(iii) Giáo dục đại học Hàn Quốc

Hệ thống giáo dục Hàn Quốc bao gồm: Mầm non (3 đến 5 tuổi); Tiểu học 6 năm (6 đến 11 tuổi); Trung học (12 đến 14 tuổi); Trung học phổ thông (15 đến 17 tuổi, gồm Trung học phổ thông, Trung học Nghề, Trung học từ xa, Dạy nghề); Và Giáo dục đại học

Giáo dục đại học bao gồm: Đại học 4 năm (University), Trường Đại học 4 năm (College), Đại học mở, Trường cao đẳng (2-3 năm). Sau khi học đại học 4 năm sinh viên có thể thi để học tiếp sau đại học (Thạc sĩ và Tiến sĩ).

Hệ thống giáo dục Hàn Quốc có những đặc điểm cơ bản :

- + Giáo dục bắt buộc 9 năm (Tiểu học và Trung học cơ sở).

+ Gắn chặt với phát triển kinh tế xã hội, bảo đảm đồng đều trước những yêu cầu cơ bản về chất lượng và bình đẳng về cơ hội, xây dựng mô hình hình tháp, coi trọng định hướng và giáo dục nghề nghiệp.

+ Coi phát triển giáo dục làm tiền đề cho phát triển kinh tế nhằm phát triển đất nước thịnh vượng dân chủ và văn minh.

+ Dựa vào sức mạnh của nhân dân, duy trì thang giá trị khổng giáo, trong đó tri thức được coi trọng nhất.

+ Chuyển một nền giáo dục đồng nhất, bình đẳng dưới sự kiểm soát chặt chẽ của nhà nước sang một nền giáo dục mềm dẻo, tự do lựa chọn theo định hướng thị trường.

+ Có sự phân luồng mạch lạc sau trung học cơ sở, ưu tiên đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao.

Hàn Quốc trở thành một trong 5 con rồng châu Á nhờ đầu tư phát triển giáo dục và đặc biệt là giáo dục đại học. Từ một nước nông nghiệp ở thập niên 1970 trở thành một nước phát triển, đứng trong khối OECD, G20 cuối thế kỷ 20. Bước vào thế kỷ 21, Hàn Quốc có 411 trường, trong đó 84% trường tư, có khoảng 3,3 triệu sinh viên (riêng Viện đại học không trung và hàm thụ quốc gia có khoảng 291 nghìn sinh viên).

Giáo dục đại học Hàn Quốc có tốc độ phát triển nhanh, tỷ lệ SV/GV cao (trên 50SV/GV). Số thanh niên độ tuổi đại học giảm từ 3,3 triệu năm 2000 xuống 2,3 triệu năm 2020 và dự báo có khoảng 1,5 triệu vào năm 2030.

Gần đây giáo dục đại học Hàn Quốc đang có những cải cách lớn, các chương trình đào tạo được đổi mới, tăng cường năng lực giải quyết vấn đề và khả năng có thể chuyển đổi nghề nghiệp trong nền kinh tế thị trường đang phát triển với tốc độ cao.

Hàn Quốc có các dự án cải cách giáo dục đại học:

+ *Brain Korea* (BK21), xây dựng các trường đại học đẳng cấp quốc tế, cộng tác giữa đại học và công nghiệp với kinh phí khoảng 1,2 tỷ USD trong 7 năm.

+ Tăng cường phát triển các trường đại học khu vực (*New University for Regional Innovation* (NURI)); kinh phí 1,4 tỷ USD trong 5 năm.

+ Dự án nghiên cứu Hàn Quốc (*Study Korea Project*), Năm 2007 Hàn Quốc có khoảng 220 nghìn sinh viên học ở nước ngoài, thu hút 47 nghìn sinh viên nước ngoài đến học ở Hàn Quốc và năm 2010 tăng lên 50 nghìn sinh viên quốc tế.

Tái cấu trúc các trường đại học Hàn Quốc: Hợp nhất để giảm số lượng, tăng chất lượng, tăng giáo dục người lớn, tăng cường liên kết đại học và công nghiệp, tăng cường năng lực cho đại học ở các vùng.

(iii) Giáo dục đại học Malaysia

Malaysia bắt đầu phát triển nhanh vào thập niên 80's của thế kỉ 20 khi bắt đầu chú trọng đến giáo dục đào tạo.

Những năm trong thập niên 80 của thế kỉ 20 họ bắt đầu cải cách giáo dục phổ thông, xây dựng hệ thống các trường học Thông minh, chất lượng giáo dục phổ thông có bước phát triển vượt trội

Những năm của thập niên 90 thế kỉ 20, Malaysia tập trung vào cải cách hệ thống GD ĐH, bắt đầu từ hợp tác quốc tế. Chính phủ ưu tiên và kêu gọi đầu tư lớn vào việc xây dựng các trung tâm đại học có cơ sở vật chất, kĩ thuật hiện đại theo tiêu chuẩn quốc tế, mời, liên kết với các đại học hàng đầu thế giới hợp tác, tiếp cận với mục tiêu giới trẻ Malaysia được tiếp cận các chương trình đào tạo tiên tiến. Song song là sắp xếp đổi mới, nâng cao chất lượng các trường ĐH truyền thống của Malaysi. Bước vào thế kỉ 21, trong chiến lược phát triển đất nước của Malaysia có mục tiêu xây dựng hệ thống đại học Malaysia trở thành trung tâm đại học hoàn hảo của thế giới vào 2020, và GD ĐH của Malaysi đạt được những thành tựu quan trọng. Theo Báo cáo “ Việt Nam hướng tới thịnh vượng, sang tạo, công bằng, dân chủ (Báo cáo chung của WB và Chính phủ Việt Nam 2016, nếu Việt Nam đạt tăng trưởng GDP 6% liên tục từ 2016-2035 thì đến 2035 Việt Nam có mức thu nhập bình quân đầu người bằng Malaysia năm 2010.

1.2.5 Đại học đẳng cấp quốc tế

Đại học đẳng cấp quốc tế là gì ? có nhiều quan niệm khác nhau nhưng nhiều nước quan tâm và thậm chí đưa ra trong chiến lược phát triển của mình.

Đặc điểm của một đại học nghiên cứu mang tầm vóc quốc tế được đưa ra trong Tuyên bố Hợp Phi (Trung Quốc) ngày 10-10-2013 :

i)Theo đuổi sự xuất sắc trên tất cả các hoạt động, tự điều chỉnh thông qua các đánh giá độc lập, vô tư của các tổ chức, cá nhân từ bên ngoài trường đại học; và cam kết

minh bạch, trọng dụng nhân tài để lựa chọn giảng viên, nhân viên và sinh viên có hệ thống, tạo ra một môi trường nội bộ mà ở đó nuôi dưỡng học tập, sáng tạo, khám phá, và sẽ giải phóng và phát triển tiềm năng của nhân viên và sinh viên của mình, ở cả hai bậc đại học và sau ĐH.

ii) Nỗ lực lớn trong nghiên cứu, trong đó có cả chiều sâu và chiều rộng, sản sinh kết quả nghiên cứu quốc tế công nhận được phổ biến rộng rãi thông qua các ấn phẩm, giảng dạy và cam kết cộng đồng.

iii) Cam kết đào tạo nghiên cứu, đặc biệt là thông qua các chương trình tiến sĩ, trong đó cung cấp một dòng chảy liên tục của sinh viên tốt nghiệp có năng lực và được tôn trọng (theo đánh giá của các nhà nghiên cứu có uy tín quốc tế), những người có thể thúc đẩy qua giới hạn các kiến thức và sự hiểu biết, đóng góp cho quốc gia và đời sống quốc tế và phát triển trên tất cả các lĩnh vực.

iv) Cam kết đào tạo ở cả bậc đại học và sau đại học, để tạo ra sinh viên tốt nghiệp giáo dục có thể đóng góp cho phúc lợi quốc gia trên một loạt các hoạt động rộng rãi.

v) Công hiến theo các tiêu chuẩn cao nhất về sự liêm chính trong nghiên cứu và nghĩa vụ đạo đức liên quan, đảm bảo tính trung thực khi thu thập dữ liệu, đánh giá và phân tích độc lập trong bất kỳ tình huống nào về nguồn kinh phí, lợi ích cá nhân hoặc thể chế, và được hỗ trợ bởi rõ ràng và hiệu quả quá trình điều tra và ứng phó với bất kỳ cáo buộc hay nhận thức về nghiên cứu hoặc hành vi vô đạo đức.

vi) Chịu trách nhiệm tập thể về tự do học thuật của giảng viên để sản sinh và phổ biến kiến thức thông qua nghiên cứu, giảng dạy và dịch vụ mà bị không hạn chế bởi những cái không đáng có trong một nền văn hóa nghiên cứu dựa trên cuộc điều tra mở và tiếp tục kiểm tra sự hiểu biết hiện tại và kéo dài vượt ra ngoài nghề nghiệp hoặc công cụ vượt quá nhu cầu trước mắt và tìm cách phát triển sự hiểu biết, kỹ năng và chuyên môn cần thiết để giúp giải thích sự thay đổi của thế giới chúng ta trong tương lai.

vii) Khoan dung, công nhận và chào đón cạnh tranh quan điểm, các khuôn khổ và các vị trí như là điều cần thiết để hỗ trợ sự tiến bộ, cùng với một cam kết dân sự có tranh luận và thảo luận để nâng cao hiểu biết và tạo ra tri thức và công nghệ mới.

viii) Quyền được thiết lập các ưu tiên riêng của mình, trên cơ sở học tập, cho cái gì và làm thế nào để dạy học và nghiên cứu dựa trên nhiệm vụ, kế hoạch, phát triển chiến lược của mình thông qua đánh giá các nhu cầu hiện tại và tương lai của xã hội; và phải dựa trên sự thừa nhận của các bên có nhu cầu sử dụng, bao gồm cả khả năng tuyển dụng quốc tế để thu hút những người tốt nhất nhằm đạt được các ưu tiên.

ix) Nhà trường có cam kết hỗ trợ cộng đồng địa phương và quốc gia và đóng góp cho an sinh quốc tế bằng những hành động và phát triển một nền văn hóa mà trong đó các công trình nghiên cứu và hoạt động GD được tối đa hóa những lợi ích ngắn hạn và dài hạn.

x) Công khai và minh bạch cơ chế quản trị, bảo vệ và cam kết hỗ trợ tiếp tục các đặc tính xác định và duy trì các trường đại học nghiên cứu đẳng cấp thế giới, và, đồng thời, đảm bảo rằng tổ chức đáp ứng các trách nhiệm công cộng.

1.2.6 Xu hướng, cơ hội và động lực mới của phát triển GDDH thế giới trong thế kỷ 21

Cuối thế kỷ 20, giáo dục đại học thế giới có những đặc điểm nổi bật sau:

Thứ nhất, Sự bùng nổ sĩ số ĐH;

Thứ hai, Từ tinh hoa chuyển sang đại chúng;

Thứ ba, Những thành tựu vang dội của khoa học công nghệ của thế kỷ 20 (thuyết tương đối, lượng tử và nguyên lý bất định, tư duy hệ thống, mạng và cách mạng, nhân bản vô tính...) đã làm thay đổi quan niệm, tầm nhìn, tư duy và các giá trị của nhân loại.

Thứ tư, Giáo dục đại học dần trở thành tổ chức trung tâm của sự phát triển.

Trước thềm thế kỷ 21, nhiều nước coi *giáo dục là con chủ bài để đưa quốc gia và nhân loại tiến lên*, trong đó GDDH đóng vai trò dẫn dắt, nòng cốt. UNESCO đã tổ chức những hoạt động tập trung trí tuệ của nhân loại suy nghĩ về một nền giáo dục cho thế kỷ 21: Hội nghị về Giáo dục cho mọi người (Education for All) tại Thái Lan năm 1990; Hội đồng Quốc tế về Giáo dục cho thế kỷ 21 công bố kết quả tích tụ trong công trình “Học tập - một kho báu tiềm ẩn” (Learning: The Treasure Within), Hội nghị Thế giới về Giáo dục Đại học (lần 1, Pari tháng 10 năm 1998), Hội nghị Giáo dục đại học thế giới (lần 2, Pari tháng 7/2009).

Hội nghị Giáo dục Đại học thế giới trước thềm thế kỷ 21 (WCHE1, Paris 10/1998)

Để chuẩn bị cho hội nghị ĐH Paris (10/1998), 5 hội nghị khu vực đã được tổ chức ở Havana, Dakar, Tokyo, Palermo và Beirut. Đây là Hội nghị Thế giới đầu tiên về GDDH, đã có khoảng 4000 đại biểu và quan sát viên đại diện của 120 nước thành viên tham dự với hàng loạt các tổ chức quốc tế, các cơ quan và các hãng, cũng như của tất cả mọi người trong tầng lớp. Mọi người đến Paris “để thảo luận về GDDH: nền GDDH vì ai, do ai? và tại sao? nền GDDH cho một kiểu xã hội, một thế giới mới như thế nào?” Hội nghị đã thảo luận và kết luận xoay quanh các chủ đề sau đây:

- *Bối cảnh thế giới:*

+ Trước hết, đó là sự toàn cầu hoá không thể tránh khỏi, toàn cầu hoá không chỉ có nghĩa về mặt kinh tế mà đó cũng là sự quốc tế hoá sự trao đổi con người và sự giao lưu tư tưởng, sự phát triển của xu hướng dân chủ hoá và sự mở rộng các quy tắc luật pháp trong hầu hết mọi xã hội; Thứ 2, đặc điểm nổi bật của thời đại là sự tiến bộ nhanh chóng của khoa học và công nghệ dẫn đến sự phát triển nhanh chóng và áp đảo

của nền kinh tế tri thức. Thứ 3, thành tựu và vị trí của công nghệ thông tin trong xã hội chúng ta đã vượt qua nhiều giới hạn trong trí tưởng tượng của con người.

+ Hội nghị nhấn mạnh đến tình trạng khoảng cách ngày càng tăng giữa các nước công nghiệp và hậu công nghiệp với các nước đang phát triển.

+ Hội nghị lưu ý đến nạn ô nhiễm và huỷ hoại môi trường, về tình trạng của hành tinh này mà chúng ta sẽ để lại cho các thế hệ mai sau.

+ Những đòi hỏi của thế giới “việc làm”, một thách thức nổi bật liên quan đến sự tiến triển của kinh tế và cơ cấu thị trường lao động. Nhiều bộ phận dân số đang phải chống chọi với sự loại trừ xã hội và bản thân sinh viên trẻ tốt nghiệp đại học cũng không tránh khỏi thất nghiệp.

+ Nhân loại cũng đang bị thiệt hại bởi nhiều cuộc xung đột, nghiêm trọng nhất là các cuộc chiến tranh quốc gia và khu vực và các hành động bạo lực.

Hội nghị đã thảo luận xoay quanh 4 chủ đề lớn đã nêu, sau đây là những kết luận chính được phản ánh trong Báo cáo tổng kết, đặc biệt là trong Bản Tuyên ngôn.

i1) Sự phù hợp:

- Sự phù hợp của GDDH được đánh giá qua sự ăn khớp giữa những gì mà xã hội kỳ vọng và những gì mà nó đang làm. Để có sự phù hợp đó, nhà trường, trong quan hệ chặt chẽ với thế giới việc làm, cần dựa trên sự định hướng lâu dài về mục tiêu và nhu cầu của xã hội, kể cả những mối quan tâm về văn hoá và bảo vệ môi trường. GDDH phải quan tâm phát triển các kỹ năng và tính sáng tạo, lưu ý đặc biệt đến vai trò phục vụ xã hội và những hoạt động hướng tới việc củng cố hoà bình, thông qua cách tiếp cận liên ngành và xuyên ngành.

- Sự mạng trọng tâm truyền thống của các hệ thống GDDH (giáo dục, đào tạo, tiến hành nghiên cứu, và đặc biệt, đóng góp vào việc phát triển và tiến bộ bền vững của toàn xã hội) sẽ được giữ gìn, củng cố và tiếp tục phát triển. Ngoài ra, GDDH đã giành được một vai trò chưa từng có trong xã hội ngày nay, đóng góp cho sự phát triển văn hoá, xã hội, kinh tế và chính trị và làm trụ cột của việc xây dựng tiềm lực nội sinh, củng cố quyền con người, phát triển bền vững, của nền dân chủ và hoà bình, trong một khung cảnh pháp luật. Nhiệm vụ của GDDH là đảm bảo cho các giá trị và lý tưởng của một nền văn hoá hoà bình sẽ thắng thế.

- Sự đóng góp của GDDH vào sự phát triển toàn bộ hệ thống giáo dục và tổ chức lại mối liên kết của nó với mọi cấp bậc của hệ thống giáo dục, đặc biệt là với giáo dục trung học, cần phải được ưu tiên.

- Cần đảm bảo sự nhập học bình đẳng đối với tất cả mọi người trên cơ sở sự xứng đáng. Do đó, không thể chấp nhận một sự phân biệt đối xử nào trong việc tiếp nhận vào GDDH.

Khái niệm sự phù hợp có thể thay đổi tùy theo hoàn cảnh và khác nhau theo các nhóm đối tượng theo thời gian. Một kết luận được chấp nhận là: sự phù hợp chỉ có thể là kết quả của sự đối thoại và tham khảo ý kiến giữa các bên liên quan (stakeholder) của GDDH

i2) *Chất lượng:*

- Chất lượng trong GDDH là một khái niệm đa chiều, bao trùm mọi chức năng và hoạt động của nó: giảng dạy và các chương trình đào tạo, nghiên cứu và học thuật, đội ngũ, sinh viên, cấu trúc hạ tầng và môi trường học thuật. Cần đặc biệt chú ý việc nâng cao kiến thức thông qua nghiên cứu. Các trường đại học phải cam kết công khai việc đánh giá bên trong và bên ngoài. Tuy nhiên, cần chú ý đúng mức đến các bối cảnh của khu vực và quốc gia, của các trường cụ thể để có tính đa dạng và tránh sự đồng đều nhất loạt. Trong nền GDDH đại chúng chất lượng là một giải tùy theo mục tiêu của từng trường trong loại hình tương ứng.

- Cần thiết phải có một cái nhìn mới và mô hình mới của GDDH, đó là giáo dục lấy sinh viên làm trung tâm. Để đạt được mục tiêu đó, chương trình đào tạo cần phải được xây dựng lại sao cho không chỉ nhằm nắm kiến thức chuyên môn một cách đơn giản mà cần bao gồm việc chiếm lĩnh các kỹ năng, năng lực giao tiếp, óc phân tích sáng tạo và phê phán, suy nghĩ độc lập và biết làm việc đồng đội giữa một bối cảnh đa văn hóa.

- Đội ngũ giáo chức viên chức và sinh viên nhà trường cần giữ gìn và phát triển các chức năng cơ bản của nó, thông qua việc rèn luyện đạo đức và tính nghiêm túc về khoa học và trí năng trong các hoạt động khác nhau. Cần tăng cường chức năng lực tư duy độc lập, nhìn về tương lai, thông qua sự phân tích hiện trạng của các xu thế xã hội, kinh tế, văn hoá và chính trị nổi bật, chỉ ra các vấn đề trọng tâm để dự kiến, cảnh báo và phòng ngừa. Muốn vậy, họ cần được hoàn toàn tự chủ và tự do về học thuật, đồng thời cần có đầy đủ trách nhiệm và giải trình đối với xã hội.

i3) *Quản lý và cung cấp tài chính:*

- GDDH cần được xem là một dịch vụ công, cần huy động các nguồn ngân quỹ đa dạng, tư và công, trong đó sự hỗ trợ của Nhà nước cho GDDH và nghiên cứu vẫn là quan trọng nhất để đảm bảo các sứ mệnh xã hội và giáo dục của GDDH. Quản lý và tài chính trong GDDH cần trở thành công cụ để tăng cường chất lượng và tính phù hợp

của nó. Quyền tự chủ trong việc quản lý nhà trường là cần thiết, nhưng phải đồng thời có sự giải trình trong sáng và công khai đối với xã hội.

- Cần phải có sự cộng tác chặt chẽ của các bên liên quan, các nhà hoạch định chính sách quốc gia và nhà trường, chính phủ và quốc hội, đội ngũ giáo chức và viên chức, các nhà nghiên cứu, các sinh viên và gia đình của họ, thế giới việc làm, các nhóm cộng đồng - để đưa vào quỹ đạo một cuộc cải cách GDĐH theo chiều sâu.

- Những người ra quyết định ở cấp quốc gia và cấp nhà trường nên đặt sinh viên ở trung tâm trong sự quan tâm của mình, xem họ như là đối tác chính và đại diện cho các phía liên đới khi đổi mới GDĐH. Các dịch vụ hướng dẫn và tư vấn cần được phát triển, cộng tác với các tổ chức của sinh viên, để tính toán các nhu cầu của các loại học viên luôn luôn đa dạng. Những sinh viên phải dừng học khi chưa tốt nghiệp cần có cơ hội thích hợp để quay trở lại GDĐH nếu có thể. Các trường đại học cần giáo dục sinh viên trở thành những công dân được thông tin đầy đủ và chủ động tận tụy, những người biết suy nghĩ một cách phê phán, biết phân tích các vấn đề của xã hội, biết tìm các giải pháp cho các vấn đề đó, áp dụng chúng và nhận lấy trách nhiệm xã hội.

- Một chính sách mạnh mẽ về phát triển đội ngũ là yếu tố quan trọng đối với các trường đại học. Cần xây dựng các chính sách rõ ràng đối với giáo chức đại học, sao cho có thể cập nhật và nâng cao kỹ năng của họ, khuyến khích sự cải tiến về chương trình đào tạo, phương pháp dạy và học, và với một tình trạng tài chính và nghiệp vụ thích hợp, để đạt chất lượng cao trong nghiên cứu và giảng dạy.

- Cần phải tận dụng đầy đủ ưu thế của CNTTTLM để đổi mới GDĐH bằng cách mở rộng và đa dạng hoá cách chuyển tải, và bằng cách làm cho kiến thức và thông tin sẵn sàng cho đại chúng rộng rãi có thể sử dụng.

i4) Hợp tác quốc tế:

- Hoạt động quốc tế của GDĐH là một thành phần cố hữu liên quan đến chất lượng của nó. Việc liên kết giữa các đối tác phải dựa trên sự chia sẻ, đoàn kết và bình đẳng. Nạn chảy máu chất xám cần phải được ngăn chặn vì các nước đang phát triển và các nước kinh tế chuyển đổi mất đi các chuyên gia cao cấp cần thiết để làm tăng tốc sự tiến bộ xã hội. Cần phải ưu tiên cho các chương trình đào tạo ở các nước đang phát triển, tại các trung tâm chất lượng cao tạo nên các mạng lưới quốc gia và khu vực, kết hợp với những khoảng thời gian ngắn học chuyên ngành và học tập trung tăng cường ở nước ngoài.

- Các công cụ chuẩn hoá quốc tế và khu vực để công nhận việc học tập và bằng cấp cần được phê chuẩn và áp dụng, bao gồm các chứng nhận về kỹ năng và năng lực của những người tốt nghiệp, làm cho sinh viên chuyển đổi các khoá học dễ dàng hơn,

nhằm tạo điều kiện cho sự cơ động bên trong hệ thống quốc gia và giữa các hệ thống với nhau.

Hội nghị Giáo dục Đại học thế giới đầu thế kỷ 21(WCHE2 Paris, 10/1998)

Chuẩn bị Hội nghị GDDH thế giới đầu thế kỉ 21, H các khu vực đã được tổ chức: khu vực Mỹ Latinh-Caribe (Cartagena de Indias, 2008); Khu vực Châu Phi (Dakar 11/2008); Khu vực Châu Á-Thái Bình Dương (Macao, 12/2008); Khu vực Bắc Mỹ-Châu Âu và Israel (Bucarest, 2/2009); Khu vực Ả rập (Cairo, 6/2009).

Hội nghị có tiêu đề "*Các động lực mới của GDDH và nghiên cứu vì sự biến đổi xã hội và phát triển*" với khoảng 1000 đại biểu, thông báo kết quả hội nghị liên quan đến các chủ đề:

ii1) Trách nhiệm xã hội của GDDH:

- Với tư cách là lợi ích công, GDDH có lợi ích liên quan đến mọi phía, đặc biệt là các Chính phủ;
- GDDH có trách nhiệm nâng cao hiểu biết của tất cả chúng ta về mọi thách thức: văn hóa, khoa học, kinh tế, xã hội và năng lực đối phó với các thách thức đó;
- Các trường ĐH thông qua các chức năng cốt lõi (giảng dạy, nghiên cứu, phục vụ công đồng) được tiến hành trong môi trường tự chủ, tự do học thuật, cần được thúc đẩy theo liên ngành, đẩy mạnh tư duy phê phán, trách nhiệm công dân một cách tích cực;
- GDDH không chỉ cung cấp các kĩ năng cứng mà còn giáo dục công dân có đạo đức, cam kết kiến tạo hòa bình, nhân quyền và dân chủ;
- Cần thông tin công khai minh bạch đối với sứ mạng và kết quả hoạt động của các trường ĐH;
- Quyền tự chủ là đòi hỏi cần thiết để thực hiện sứ mạng qua chất lượng, sự phù hợp, hiệu quả, tính minh bạch và trách nhiệm xã hội.

ii2) Bình đẳng và chất lượng

- Trong thập niên vừa qua, quy mô nhập học nhanh, bảo đảm cơ hội cho ngày càng nhiều người, cần tiếp tục và cố gắng để bảo đảm thành công cho sinh viên; Nhiều quốc gia việc tăng quy mô là chính sách ưu tiên, tuy nhiên vẫn còn chênh lệch tạo nên bất bình đẳng, cần chú ý nữ giới ở các cấp học; Trong khi tăng quy mô phải chú ý bảo đảm mục tiêu chất lượng, phù hợp và bình đẳng; Cần có sự hỗ trợ tài chính cho đối tượng người nghèo và các tầng lớp khó khăn; Xã hội tri thức cần sự đa dạng của hệ thống GDDH hướng đến nhiều đối tượng người học, cần phát triển các trường công và

các trường tư hướng đến mục tiêu công; Sự thành công trong thực hiện giáo dục cho mọi người phụ thuộc vào khả năng thiếu hụt giáo viên; Cần tăng cường các giải pháp đào tạo, tận dụng ICTs, đào tạo từ xa; Chú ý đến các lĩnh vực khoa học, công nghệ, kỹ thuật, toán học và khoa học xã hội nhân văn.

- Đảm bảo chất lượng là chức năng sống còn của GDĐH; Xã hội tri thức đòi hỏi tính đa dạng của hệ thống, chính sách đầu tư, mạng lưới nghiên cứu của sự đổi mới tiếp cận đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng.

ii3) Hợp tác quốc tế và toàn cầu hóa

- Trong bối cảnh toàn cầu hóa diễn ra mạnh mẽ và toàn diện, hợp tác quốc tế về GDĐH cần dựa trên tinh thần đoàn kết, hiểu biết, các giá trị nhân văn và hợp tác đối thoại; GDĐH các nước là các nhịp cầu chuyển giao tri thức xuyên biên giới, cùng nhau tăng cường lưu chuyển chất xám và thu hẹp khoảng cách về hiểu biết về khoa học, xây dựng một nền văn hóa hòa bình. Mạng lưới các trường đại học cùng với các đối tác quốc tế cần có hoạt động mạnh mẽ cùng với tiến trình toàn cầu hóa; Việc cộng tác trao đổi, lưu chuyển giáo chức, sinh viên; sáng tạo và tiềm năng các dân tộc, đa dạng hóa nguồn đồng nghiệp nghiên cứu trong khu vực và quốc tế.

- Để toàn cầu hóa mang lại lợi ích, cần bảo đảm sự bình đẳng trong nhìn nhận, đánh giá, tăng cường chất lượng, chấp nhận đa văn hóa và một số khác biệt và tôn trọng chủ quyền quốc gia. Cần đẩy nhanh quá trình xây dựng và hoạt động các hệ thống đảm bảo, kiểm định chất lượng quốc gia trong sự liên kết quốc tế.

- GDĐH xuyên biên giới có thể có đóng góp, hỗ trợ giữa các nước đồng thời ngăn chặn dịch vụ cung cấp kém chất lượng, tăng cường giao lưu hợp tác phát triển GDĐH ở các quốc gia chậm phát triển. Nên GDĐH nên được phản ánh ở phạm vi quốc gia, khu vực và quốc tế.

ii4) Học tập, nghiên cứu và đổi mới GDĐH

- Cần gia tăng hoạt động nghiên cứu và gia tăng các nguồn lực con người và tài chính cho nghiên cứu, phát triển các dự án, phát triển các hình thức hợp tác công - tư, giữa các bên có lợi ích liên quan và với các doanh nghiệp.

- Giữ thế cân bằng giữa nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng và liên kết tri thức toàn cầu kết hợp với giải quyết các vấn đề địa phương. Xây dựng các tổ chức đào tạo, nghiên cứu mềm dẻo, quan tâm thúc đẩy các lĩnh vực và sự kết nối liên ngành.

- Các trường đại học quan tâm đến các lĩnh vực tri thức đào tạo và nghiên cứu hướng tới lợi ích quốc gia, dân tộc liên quan đến hiệu quả kinh tế và phát triển văn hóa trong tiến trình toàn cầu.

- Đối diện với khó khăn về nguồn nhân lực giảng dạy và nghiên cứu, các trường đại học cần biết khai thác tối đa sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và truyền thông.

" Trong lịch sử chưa bao giờ việc đầu tư cho GDĐH như là nguồn lực chính để xây dựng xã hội tri thức toàn diện, đa dạng nhằm đẩy mạnh nghiên cứu, đổi mới, sáng tạo lại có ý nghĩa như bây giờ".

.....

II. Đường lối và các quan điểm chỉ đạo phát triển giáo dục và GDĐH trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa

2.1 Khái quát thực trạng thực hiện chiến lược phát triển GD 2011-2020

2.1.1 Thực trạng thực hiện các mục tiêu chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020

- Về GD mầm non:

Mạng lưới trường lớp được củng cố mở rộng đều khắp các địa phương. Đến năm hoặc 2019-2020, số trẻ đến trường tăng, tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ đạt 28%, trẻ mẫu giáo dđtj 90,5%, trẻ mẫu giáo 5 tuổi đạt 99,9%. Có 63/63 tỉnh thành được công nhận phổ cập GDMN cho trẻ 5 tuổi. Các địa phương cơ bản giải quyết được khó khăn về trường lớp, nhất là ở các khu công nghiệp, vùng sâu vùng xa.

Đến năm học 2019-2020 :

+ Tỷ lệ nhóm lớn học mầm non học 2 buổi ngày đạt 98,4%.

+ Chất lượng chăm sóc và giáo dục trẻ được cải thiện đáng kể, bảo đảm an toàn về thể chất, tinh thần cho sự phát triển của trẻ, bảo đảm chế độ bữa ăn bán trú cho trẻ nhà trẻ đạt 97,4%, trẻ mầm non đạt 92,1%, giảm tỷ lệ trẻ nhà trẻ nhẹ cân xuống còn 3,8% ở trẻ nhà trẻ và 2,4% ở trẻ mẫu giáo. 92% cơ sở nhà trẻ có nước sinh hoạt và nhà vệ sinh đủ tiêu chuẩn

+ Chăm lo phát triển đội ngũ giáo viên và CBQL giáo dục bảo đảm đủ chuẩn trình độ đào tạo

- Về giáo dục phổ thông

So với năm học 2010-2011 tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi ở cả ba cấp học đều tăng, tiểu học đạt 98% tăng 2,7%, THCS đạt 89,2% tăng 6,7%, THPT đạt 68,3% tăng 8,1%.

Chất lượng GD có tiến bộ, kết quả rèn luyện đạo đức, ý thức trách nhiệm, cầu thị, nhu cầu hướng nghiệp khởi nghiệp có dấu hiệu tích cực. Kết quả các kì thi và đánh giá quốc tế đạt kết quả khá cao. Xã hội, nhà trường, giáo viên và học sinh chú ý nhiều hơn đến sự phát triển toàn diện. Về hướng nghiệp, phân luồng có dấu hiệu tích cực, giảm bớt tình trạng coi vào đại học là con đường duy nhất để lập nghiệp và phát triển.

Đã hoàn thiện chương trình giáo dục phổ thông mới, đang từng bước triển khai và có nhiều dấu hiệu tích cực.

- Về giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học

Năm học 2019-2020 cả nước có 237 trường ĐH(chủ yếu các trường khối an ninh, quốc phòng, quốc tế), GD ĐH từng bước ổn định quy mô gắn với nâng cao dần chất lượng. Quy mô sinh viên ĐH và CĐ có xu hướng giảm từ 2162106 SV (năm học 2010-2011) xuống còn 1672881(năm học 2019-2020).

Cơ cấu trình độ đào tạo, ngành nghề từng bước được điều chỉnh phù hợp với yêu cầu chất lượng và nhu cầu phát triển kinh tế xã hội. Tỷ lệ sinh viên thuộc các ngành kỹ thuật công nghệ, khoa học nông lâm ngư nghiệp, khoa học môi trường và xã hội, khoa học sức khỏe và nghệ thuật có xu hướng tăng. Nhiều ngành mới được mở như năng lượng nguyên tử, thương mại điện tử, An ninh mạng, bảo quản chế biến,... Tạm dừng đào tạo một số ngành có xu hướng dư thừa (khối kinh tế, tài chính) và có chất lượng thấp. Giảm số SV đào tạo theo thường thức liên thông, vừa học vừa làm.

Giai đoạn 2011-2020 quy mô đào tạo sau đại học tăng 1,5 lần (118 cơ sở đào tạo tiến sĩ, 120 cơ sở đào tạo thạc sĩ. Tích cực gửi đi đào tạo sau đại học ở hơn 40 quốc gia (theo các Đề án, 599, 911, Bộ NN và PTNT, Bộ VH TT và DL, Bộ Công thương, Bộ Tư pháp) và theo hiệp định hợp tác của Chính phủ (1400 suất/năm)

Chất lượng GD ĐH từng bước có chuyển biến, số đông sinh viên tốt nghiệp đã thể hiện được ý thức trách nhiệm với bản thân và xã hội, một số ngành của một số ĐH đã tiệm cận được với trình độ đào tạo trong khu vực. Từ 2011 đến 2017 số học viên sau đại học tăng 243,3% (cao học tăng 241,1%, nghiên cứu sinh tăng 306%. Về điều kiện đảm bảo chất lượng, hầu hết các cơ sở GD ĐH đã xây dựng chuẩn đầu ra cho các chương trình đào tạo, các chương trình cử nhân tài năng, kỹ sư chất lượng cao, chương trình tiên tiến tiếp tục phát triển. Liên kết đào tạo quốc tế tăng đáng kể (đến 2020 có 370 chương trình đào tạo). Kiểm định chất lượng được triển khai liên tục theo các bộ tiêu chuẩn GD ĐH Việt Nam, Hiệp hội đại học Đông Nam Á (AUN) và tiếp cận tiêu chuẩn kiểm định chất lượng quốc tế. Tính đến 31/7/2021 có 263 hoàn thành tự đánh giá, 160 trường ĐH và 10 trường CĐSP, 241 chương trình đào tạo được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định. Có 7 trường được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định của HCERES, 216 chương trình đào tạo được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định của 10 trung tâm kiểm định quốc tế có uy tín.

Chất lượng nghiên cứu khoa học có bước cải thiện đáng kể, số bài báo công bố quốc tế trong danh mục Scopus(bao hàm cả ISI) của Việt Nam tăng mạnh (2018 là 8784 bài, 2019 là 12566 bài, 2020 là trên 20000 bài, trong đó các cơ sở GD ĐH chiếm khoảng 94-95%.

Theo xếp hạng QS2019 (QS World University Ranking, 2019), Việt nam có hai đại học trong top 1000 trường ĐH tốt nhất thế giới, năm 2021 có 5 cơ sở GD ĐH lọt vào bảng xếp hạng của THE (Times Higher Education) và của ĐH Thượng Hải).

Đến năm học 2019-2020 số giảng viên của các cơ sở GD ĐH tăng 150% so với năm học 2010-2011, tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ là 30,05%, giảng viên có trình độ thạc sĩ là 60,3%.

Công tác quản lý, quản trị đại học có chuyển biến tích cực theo cơ chế tự chủ và trách nhiệm giải trình. Vai trò của các Hội đồng trường bước đầu được phát huy, giảm dần sự can thiệp của các cơ quan quản lý nhà nước vào hoạt động của các cơ

sở GD ĐH.. Công tác xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển của các cấp , các cơ sở GD ĐH được quan tâm và coi trọng hơn.

- Về Giáo dục thường xuyên (GDTX)

Hệ thống giáo dục thường xuyên toàn quốc đối hoàn chỉnh, bảo đảm tinh linh hoạt, phù hợp với điều kiện và nhu cầu phát triển KT-XH của các địa phương.. Các cơ sở nonfđ cốt là Trung tâm GD TX, Trung tâm học tập cộng đồng, Trung tâm ngoại ngữ tin học được mở rộng (tăng từ 13609 cơ sở (năm học 2010-2011) lên 16652 cơ sở (năm học 2019-2020). Trong 10 năm thực hiện Chiến lược có hơn 50.6 triệu lượt người tham gia học tập tại các Trung tâm. Nội dung giáo dục phong đa dạng trên hết các mặt của đời sống KT-XH. Công tác bồi dưỡng công chức, viên chức , CBQL các cấp các cơ sở theo chức năng nhiệm vụ và vị trí việc làm đã được thực hiện thường xuyên. Đến 2020 100% đạt chuẩn xóa mù chữ mức 1. 93% số xã đạt chuẩn xóa mù chữ mức 2, 100% các huyện đạt chuẩn xóa mù chữ mức 1 và 83,4 đạt mức 2. Công tác dạy Tiếng Việt và truyền bá văn hóa Việt Nam ở nước ngoài có bước phát triển mới.

Về công bằng xã hội trong tiếp cận giáo dục:

Những địa phương khó khăn trong việc tiếp cận giáo dục đã xây dựng kế hoạch cụ thể, thực hiện nghiêm chỉnh sách nhiều đề án nhằm đảm bảo công bằng về tiếp cận GD cho vùng sâu vùng xa và đồng bào dân tộc thiểu số. Hệ thống trường lớp phủ khắp các xã các thôn bản và các cộng đồng dân cư. Giai đoạn 2011-2020 số trường Dân tộc nội trú tăng 26 trường và tăng 24986 HS, số Trường dân tộc bán trú tăng 721 trường và tăng 157548 HS. Tổ chức dạy chính thức 6 tiến dân tộc tại 633 trường tại 22 tỉnh. Công tác bồi dưỡng cán bộ dân tộc được chú trọng. Cả nước hiện có 5 trường Dự bị ĐH để đào tạo con em các dân tộc thiểu số. Bước đầu đã triển khai thực hiện đề án xây dựng xã hội học tập và học suốt đời.

Để thực hiện các mục tiêu chiến lược, Chính phủ, Bộ GD ĐT, Bộ LĐTB & XH , các địa phương và cách ngành đã thực hiện nhiều nhóm giải pháp mang lại hiệu quả tích cực:

- Nhóm giải pháp đổi mới quản lý giáo dục
- Nhóm giải pháp phát triển đội ngũ nhà giáo và CBQLGD
- Nhóm giải pháp đổi mới nội dung phương pháp và đánh giá chất lượng GD
- Nhóm giải pháp tăng nguồn lực đầu tư và đổi mới cơ chế tài chính.
- Nhóm giải pháp tăng cường gắn kết đào tạo sử dụng, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu xã hội.
- Nhóm giải pháp tăng cường hỗ trợ phát triển giáo dục đối các vùng khó khăn, dân tộc thiểu số và đối tượng chính sách xã hội.
- Nhóm giải pháp phát triển KH giáo dục
- Nhóm giải pháp mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế về giáo dục.

(ii) Đánh giá chung về kết quả thực hiện chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020,

Kết quả đạt được:

Trong 10 năm của thập niên thứ 2 thế kỉ 21, giáo dục đào tạo tiếp tục được đổi mới nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển đất nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Chủ

trương đổi mới căn bản toàn diện GDĐT được tích cực triển khai và bước đầu có những kết quả mới.

- Quy mô và mạng lưới GDĐT phát triển, cơ hội tiếp cận giáo dục nói chung và giáo dục có chất lượng được mở rộng.

- Chất lượng giáo dục từng bước được nâng cao. Chương trình giáo dục phổ thông mới được ban hành và đang tích cực triển khai theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh. Giáo dục toàn diện con người theo các nhóm năng lực được quan tâm, vị trí của GD phổ thông được tôn trọng trong khu vực. Sinh viên tốt nghiệp cơ bản đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp, có trách nhiệm và năng động hơn. Đào tạo nghề nghiệp và GD ĐH đang từng bước tiệm cận yêu cầu của chuẩn mực khu vực và quốc tế. GDTX phát triển đa dạng, bước đầu hình thành các mô hình học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập,

- Khung cơ chế thông GD và cấu trúc độ quốc gia được ban hành. Luật Giáo dục và Luật GD ĐH đã chỉ rõ định hướng và khung pháp lý cho sự phát triển GDĐT vì hội nhập quốc tế. Quản trị GDĐT được đổi mới theo cơ chế tăng quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở GDĐT góp phần quan trọng đổi mới GDĐT trong xu thế hội nhập quốc tế.

- Đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục được quan tâm phát triển, cơ bản đáp ứng được yêu cầu về số lượng, cơ cấu theo yêu cầu chuẩn hóa.

- Chi ngân sách đã tập trung cho các mgr ưu tiên (GD phổ cpj, GD vùng khó khăn, dân tộc thiểu số, các đối tượng chính sách, giáo dục năng khiếu, tài năng. Xã hội hóa giáo dục đã góp phần quan trọng trong việc giải quyết vấn đề tài chính GD

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị được quan tâm đầu tư và từng bước hiện đại hóa,

- Ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong dạy học và quản lý được đẩy mạnh. Chương trình chuyển đổi số quốc gia trong lĩnh vực GDĐT bước đầu được triển khai ở các cơ sở GDĐT và các địa phương.

- Hoạt động KH CN của các cơ sở GDĐT có những chuyển biến tích cực rõ nét theo xu hướng hội nhập quốc tế và đáp ứng nhu cầu xã hội.

Hạn chế:

- Thể chế GD chưa đồng bộ, Bộ máy quản lý nhà nước còn một số bất cập, GDĐT chưa được ưu tiên đúng mức trong các chương trình phát triển KT-XH. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về GD chậm đi và có một số quy định thiếu đồng bộ so với các quy định ở các lĩnh vực khác. Thiếu chính sách đột phá trong phát triển GDĐT.

- Mạng lưới các cơ sở GD chưa đồng đều ở các vùng miền gây khó khăn nhất định cho cơ hội tiếp cận giáo dục đối với các nhóm yếu thế. Một số mục tiêu về chất lượng chưa đạt được sự mong muốn, Qn điểm chuyển từ trạng bị kiến thức sang tiếp cnj hát triển năng lực đã được triển khai nhưng vẫn còn nhiều khó khăn, GDĐT chưa đáp ứng yêu cầu của kinh tế thị trường và thị trường lao động. GDTX chưa theo kịp để tạo thuận lợi cho nhu cầu học suốt đời và thúc đẩy chuyển đổi nghề nghiệp.

- Công tác phát triển đội ngũ nhà giáo và CBQL chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới GDĐT, chất lượng đội ngũ, chất lượng đào tạo bồi dưỡng còn thấp so với yêu cầu. Điều

kiện làm việc và chính sách đãi ngộ còn thiếu tương xứng. Chu bảo đảm sự bình đẳng giữa khu vực công lập và khu vực ngoài công lập.

- Công tác quản lý GDĐT theo kịp tiến trình đổi mới, Ngành giáo dục chưa được chủ động quyết định về nhân sự, tài chính và cũng khó chủ động trong quá trình phát triển. Việc phân cấp, phân định quyền hạn trách nhiệm có chỗ chưa hợp lý, năng lực tự chủ và trách nhiệm giải trình ở các cấp quản lý còn thấp. Năng lực chuyển đổi số còn nhiều hạn chế, việc kết nối thông tin và sự phối hợp trong quản lý còn nhiều bất cập.
- Tài chính cho GD chưa đủ mức 20% tổng chi ngân sách (luôn thấp hơn 3,4%), Nguồn lực tài chính còn phân tán, chưa gắn với yêu cầu chất lượng, huy động nguồn lực xã hội đầu tư cho GD còn nhiều hạn chế.
- Hoạt động khoa học chưa được chú trọng đầu tư, chất lượng NCKH và chuyên gia công nghệ ở các cơ sở GDĐT chưa đạt được trình độ khu vực và quốc tế, chưa thực sự gắn kết với các cơ sở sản xuất kinh doanh, chưa hỗ trợ tích cực cho đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp. Chính sách KH CN chưa đủ mạnh để khuyến khích sự liên kết, thu hút chuyên gia trình độ quốc tế tham gia giảng dạy, ĐT và NC tại Việt Nam.

Những hạn chế, yếu kém có nguyên nhân Khách quan và nguyên nhân chủ quan, trong đó nguyên nhân chủ quan là chủ yếu : Tư duy về giáo dục (trong và ngoài ngành) chậm đổi mới, chưa theo kịp với sự phát triển của cơ chế thị trường định hướng XHCN; Thể chế hóa chủ trương còn chậm, chính sách quy định còn nhiều chỗ chồng chéo thiếu đồng bộ; Kiểm tra giám sát còn thiếu nghiêm minh; hương thức lãnh đạo quản lý một số nơi chưa thực sự phù hợp, hiệu quả thấp; Mặc dù GDĐT được coi là quốc sách hàng đầu nhưng một số ngành, và các cấp quản lý chưa chú trọng đúng mức; Công tác dự báo phát triển nguồn nhân lực, dự báo phát triển KT- XH còn nhiều bất cập, kê luật thống kê báo cáo thiếu nghiêm minh; Đầu tư cho giáo dục và đặc biệt đầu tư cho vùng khó khăn chưa đáp ứng yêu cầu, chính sách chưa tạo động lực và chưa huy động sự tham gia rộng rãi của XH vào công cuộc phát triển GDĐT; Năng lực đội ngũ nhà giáo và CBQL còn nhiều hạn chế; Sự phối hợp giữa các ngành, các cấp, pháp cấp quản lý trong triển khai thực hiện chiến lược còn bất cập.

2.2 Quan điểm chỉ đạo phát triển giáo dục và GDĐT trước yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện

(i) Quan điểm chỉ đạo đổi mới căn bản toàn diện GDĐT

- Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, được ưu tiên đi trước trong các chương trình, kế hoạch phát triển KT-XH.
- Đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT là đổi mới những vấn đề lớn, cốt lõi, cấp thiết, từ quan điểm, tư tưởng chỉ đạo đến mục tiêu, nội dung, phương pháp, cơ chế, chính sách, điều kiện bảo đảm thực hiện; đổi mới từ sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đến hoạt động quản trị của các cơ sở GD&ĐT và việc tham gia của gia đình, cộng đồng, xã hội và bản thân người học; đổi mới ở tất cả các bậc học, ngành học.

Trong quá trình đổi mới, cần kế thừa, phát huy những thành tựu, phát triển những nhân tố mới, tiếp thu có chọn lọc những kinh nghiệm của thế giới; kiên quyết

chấn chỉnh những nhận thức, việc làm lệch lạc. Đổi mới phải bảo đảm tính hệ thống, tầm nhìn dài hạn, phù hợp với từng loại đối tượng và cấp học; các giải pháp phải đồng bộ, khả thi, có trọng tâm, trọng điểm, lộ trình, bước đi phù hợp.

- Phát triển GD &ĐT là nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học. Học đi đôi với hành; lý luận gắn với thực tiễn; GD nhà trường kết hợp với GD gia đình và giáo dục xã hội.

- Phát triển GD &ĐT phải gắn với nhu cầu phát triển KT-XH và bảo vệ Tổ quốc; với tiến bộ KH &CN; phù hợp quy luật khách quan. Chuyển phát triển GD &ĐT từ chủ yếu theo số lượng sang chú trọng chất lượng và hiệu quả, đồng thời đáp ứng yêu cầu số lượng.

- Đổi mới hệ thống giáo dục theo hướng mở, linh hoạt, liên thông giữa các bậc học, trình độ và giữa các phương thức giáo dục, đào tạo. Chuẩn hóa, hiện đại hóa GD&ĐT.

- Chủ động phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của cơ chế thị trường, bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển GD&ĐT. Phát triển hài hòa, hỗ trợ giữa giáo dục công lập và ngoài công lập, giữa các vùng, miền. Ưu tiên đầu tư phát triển GD&ĐT đối với các vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa và các đối tượng chính sách. Thực hiện dân chủ hóa, xã hội hóa GD&ĐT .

- Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế để phát triển GD&ĐT, đồng thời GD&ĐT phải đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế để phát triển đất nước

- Nội dung và giải pháp đổi mới căn bản toàn diện

(ii) Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đối với đổi mới giáo dục và đào tạo.

Quán triệt sâu sắc và cụ thể hóa các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đổi mới căn bản, toàn diện nền GD&ĐT trong hệ thống chính trị, ngành GD&ĐT và toàn xã hội, tạo sự đồng thuận cao coi GD&ĐT là quốc sách hàng đầu.

Nâng cao nhận thức về vai trò quyết định chất lượng GD&ĐT của đội ngũ nhà giáo và cán bộ QLGD; người học là chủ thể trung tâm của quá trình giáo dục; gia đình có trách nhiệm phối hợp với nhà trường và xã hội trong việc giáo dục nhân cách, lối sống cho con em mình. Đổi mới công tác thông tin và truyền thông để thống nhất về nhận thức, tạo sự đồng thuận và huy động sự tham gia đánh giá, giám sát và phản biện của toàn xã hội đối với công cuộc đổi mới, phát triển giáo dục và đào tạo .

Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, giải quyết dứt điểm các hiện tượng tiêu cực kéo dài, gây bức xúc trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

(iii) Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ các yếu tố cơ bản của giáo dục, đào tạo theo hướng coi trọng phát triển phẩm chất, năng lực của người học.

Trên cơ sở mục tiêu đổi mới GD&ĐT, xác định rõ và công khai mục tiêu, chuẩn đầu ra của từng bậc học, môn học, chương trình, ngành và chuyên ngành đào tạo. Coi đó là cam kết bảo đảm chất lượng của cả hệ thống và từng cơ sở GD&ĐT; là căn cứ giám sát, đánh giá chất lượng giáo dục, đào tạo.

Đổi mới chương trình nhằm phát triển năng lực và phẩm chất người học, hài hòa đức, trí, thể, mỹ; dạy người, dạy chữ và dạy nghề. Đổi mới nội dung giáo dục theo hướng tinh giản, hiện đại, thiết thực, phù hợp với lứa tuổi, trình độ và ngành nghề; tăng thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn. Chú trọng giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống, tri thức pháp luật và ý thức công dân. Tập trung vào những giá trị cơ bản của văn hóa, truyền thống và đạo lý dân tộc, tinh hoa văn hóa nhân loại, giá trị cốt lõi và nhân văn của chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Tăng cường giáo dục thể chất, kiến thức quốc phòng, an ninh và hướng nghiệp.

Dạy ngoại ngữ và tin học theo hướng chuẩn hóa, thiết thực, bảo đảm năng lực sử dụng của người học. Quan tâm dạy tiếng nói và chữ viết của các dân tộc thiểu số; dạy tiếng Việt và truyền bá văn hóa dân tộc cho người Việt Nam ở nước ngoài. Đa dạng hóa nội dung, tài liệu học tập, đáp ứng yêu cầu của các bậc học, các chương trình giáo dục, đào tạo và nhu cầu học tập suốt đời của mọi người. Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học theo hướng hiện đại; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức, kỹ năng của người học; khắc phục lối truyền thụ áp đặt một chiều, ghi nhớ máy móc. Tập trung dạy cách học, cách nghĩ, khuyến khích tự học, tạo cơ sở để người học tự cập nhật và đổi mới tri thức, kỹ năng, phát triển năng lực. Chuyển từ học chủ yếu trên lớp sang tổ chức hình thức học tập đa dạng, chú ý các hoạt động xã hội, ngoại khóa, nghiên cứu khoa học. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy và học.

Tiếp tục đổi mới và chuẩn hóa nội dung giáo dục mầm non, chú trọng kết hợp chăm sóc, nuôi dưỡng với giáo dục phù hợp với đặc điểm tâm lý, sinh lý, yêu cầu phát triển thể lực và hình thành nhân cách.

Xây dựng và chuẩn hóa nội dung giáo dục phổ thông theo hướng hiện đại, tinh gọn, bảo đảm chất lượng, tích hợp cao ở các lớp học dưới và phân hóa dần ở các lớp học trên; giảm số môn học bắt buộc; tăng môn học, chủ đề và hoạt động giáo dục tự chọn. Biên soạn sách giáo khoa, tài liệu hỗ trợ dạy và học phù hợp với từng đối tượng học, chú ý đến học sinh dân tộc thiểu số và học sinh khuyết tật. Nội dung giáo dục nghề nghiệp được xây dựng theo hướng tích hợp kiến thức, kỹ năng, tác phong làm việc chuyên nghiệp để hình thành năng lực nghề nghiệp cho người học.

(iii) Đổi mới mạnh mẽ nội dung giáo dục đại học và sau đại học theo hướng hiện đại, Đổi mới GD ĐH phù hợp theo từng ngành, nhóm ngành đào tạo và việc phân tầng của hệ thống giáo dục đại học. Chú trọng phát triển năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành, đạo đức nghề nghiệp và hiểu biết xã hội, từng bước tiếp cận trình độ khoa học và công nghệ tiên tiến của thế giới.

(iv) Đổi mới căn bản hình thức và phương pháp tuyển sinh, thi, kiểm tra và đánh giá kết quả đào tạo.

Việc thi, kiểm tra và đánh giá kết quả giáo dục, đào tạo cần từng bước theo các tiêu chí tiên tiến được xã hội và cộng đồng giáo dục thế giới tin cậy và công nhận. Phối hợp sử dụng kết quả đánh giá trong quá trình học với đánh giá cuối kỳ, cuối năm học; đánh giá của người dạy với tự đánh giá của người học; đánh giá của nhà trường với đánh giá của gia đình và của xã hội. Đổi mới phương thức thi và công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông theo hướng giảm áp lực và tốn kém cho xã hội mà vẫn bảo đảm độ tin cậy, trung thực, đánh giá đúng năng lực học sinh, làm cơ sở cho việc tuyển

sinh giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học. Đổi mới phương thức đánh giá và công nhận tốt nghiệp giáo dục nghề nghiệp trên cơ sở kiến thức, năng lực thực hành, ý thức kỷ luật và đạo đức nghề nghiệp. Có cơ chế để tổ chức và cá nhân sử dụng lao động tham gia vào việc đánh giá chất lượng của cơ sở đào tạo. Đổi mới phương thức tuyển sinh đại học, cao đẳng theo hướng kết hợp sử dụng kết quả học tập ở phổ thông và yêu cầu của ngành đào tạo. Đánh giá kết quả đào tạo đại học theo hướng chú trọng năng lực phân tích, sáng tạo, tự cập nhật, đổi mới kiến thức; đạo đức nghề nghiệp; năng lực nghiên cứu và ứng dụng KH - CN; năng lực thực hành, năng lực tổ chức và thích nghi với môi trường làm việc. Giao quyền tự chủ tuyển sinh cho các cơ sở giáo dục đại học. Thực hiện đánh giá chất lượng giáo dục, đào tạo ở cấp độ quốc gia, địa phương, từng cơ sở giáo dục, đào tạo và đánh giá theo chương trình của quốc tế để làm căn cứ đề xuất chính sách, giải pháp cải thiện chất lượng giáo dục, đào tạo.

(v) Hoàn thiện hệ thống kiểm định chất lượng giáo dục.

Định kỳ kiểm định chất lượng các cơ sở giáo dục, đào tạo và các chương trình đào tạo; công khai kết quả kiểm định. Chú trọng kiểm tra, đánh giá, kiểm soát chất lượng giáo dục và đào tạo đối với các cơ sở ngoài công lập, các cơ sở có yếu tố nước ngoài. Xây dựng phương thức kiểm tra, đánh giá phù hợp với các loại hình giáo dục cộng đồng.

Đổi mới cách tuyển dụng, sử dụng và đánh giá lao động đã qua đào tạo

Tuyển dụng, sử dụng phải chú trọng năng lực, chất lượng, hiệu quả công việc thực tế, không quá nặng về bằng cấp, trước hết là trong các cơ quan thuộc hệ thống chính trị. Coi sự chấp nhận của thị trường lao động đối với người học là tiêu chí quan trọng để đánh giá uy tín, chất lượng của cơ sở giáo dục đại học, nghề nghiệp và là căn cứ để định hướng phát triển các cơ sở giáo dục, đào tạo và ngành nghề đào tạo.

(vi) Hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng hệ thống giáo dục mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập

Trước mắt, ổn định hệ thống giáo dục phổ thông như hiện nay. Đẩy mạnh phân luồng sau trung học cơ sở; định hướng nghề nghiệp ở trung học phổ thông. Tiếp tục nghiên cứu đổi mới hệ thống giáo dục phổ thông phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước và xu thế phát triển giáo dục của thế giới. Quy hoạch lại mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học gắn với quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội, quy hoạch phát triển nguồn nhân lực. Thống nhất tên gọi các trình độ đào tạo, chuẩn đầu ra. Đẩy mạnh giáo dục nghề nghiệp sau trung học phổ thông, liên thông giữa giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học. Tiếp tục sắp xếp, điều chỉnh mạng lưới các trường đại học, cao đẳng và các viện nghiên cứu theo hướng gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học. Thực hiện phân tầng cơ sở giáo dục đại học theo định hướng nghiên cứu và ứng dụng, thực hành. Hoàn thiện mô hình đại học quốc gia, đại học vùng; củng cố và phát triển một số cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao đạt trình độ tiên tiến của khu vực và thế giới.

Khuyến khích xã hội hóa để đầu tư xây dựng và phát triển các trường chất lượng cao ở tất cả các cấp học và trình độ đào tạo. Tăng tỷ lệ trường ngoài công lập đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học. Hướng tới có loại hình cơ sở giáo dục do cộng đồng đầu tư.

Đa dạng hóa các phương thức đào tạo. Thực hiện đào tạo theo tín chỉ. Đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng năng lực, kỹ năng nghề tại cơ sở sản xuất, kinh doanh. Có cơ chế để tổ chức, cá nhân người sử dụng lao động tham gia xây dựng, điều chỉnh, thực hiện chương trình đào tạo và đánh giá năng lực người học.

(vii) Đổi mới căn bản công tác quản lý giáo dục, đào tạo,

Bảo đảm dân chủ, thống nhất; tăng quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục, đào tạo; coi trọng quản lý chất lượng giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực.

Xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục, đào tạo và trách nhiệm quản lý theo ngành, lãnh thổ của các bộ, ngành, địa phương. Phân định công tác quản lý nhà nước với quản trị của cơ sở giáo dục và đào tạo. Đẩy mạnh phân cấp, nâng cao trách nhiệm, tạo động lực và tính chủ động, sáng tạo của các cơ sở giáo dục, đào tạo.

Tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước, nhất là về chương trình, nội dung và chất lượng giáo dục và đào tạo đối với các cơ sở giáo dục, đào tạo của nước ngoài tại Việt Nam. Phát huy vai trò của công nghệ thông tin và các thành tựu khoa học-công nghệ hiện đại trong quản lý nhà nước về giáo dục, đào tạo.

Các cơ quan quản lý giáo dục, đào tạo địa phương tham gia quyết định về quản lý nhân sự, tài chính cùng với quản lý thực hiện nhiệm vụ chuyên môn của giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục nghề nghiệp.

Chuẩn hóa các điều kiện bảo đảm chất lượng và quản lý quá trình đào tạo; chú trọng quản lý chất lượng đầu ra. Xây dựng hệ thống kiểm định độc lập về chất lượng giáo dục, đào tạo.

Đổi mới cơ chế tiếp nhận và xử lý thông tin trong quản lý giáo dục, đào tạo. Thực hiện cơ chế người học tham gia đánh giá hoạt động giáo dục, đào tạo; nhà giáo tham gia đánh giá cán bộ quản lý; cơ sở giáo dục, đào tạo tham gia đánh giá cơ quan quản lý nhà nước.

Hoàn thiện cơ chế quản lý cơ sở giáo dục, đào tạo có yếu tố nước ngoài ở Việt Nam; quản lý học sinh, sinh viên Việt Nam đi học nước ngoài bằng nguồn ngân sách nhà nước và theo hiệp định nhà nước.

Giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các cơ sở giáo dục, đào tạo; phát huy vai trò của hội đồng trường. Thực hiện giám sát của các chủ thể trong nhà trường và xã hội; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra của cơ quan quản lý các cấp; bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch.

(viii) Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo của các cơ sở giáo dục và đào tạo.

- Xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục gắn với nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng và hội nhập quốc tế. Thực hiện chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo theo từng cấp học và trình độ đào tạo. Tiến tới tất cả các giáo viên tiểu học, trung học cơ sở, giáo viên, giảng viên các cơ sở giáo dục nghề nghiệp phải có trình độ từ đại học trở lên, có năng lực sư phạm. Giảng viên cao đẳng, đại học có trình độ từ thạc sĩ trở lên và phải được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm. Cán bộ quản lý giáo dục các cấp phải qua đào tạo về nghiệp vụ quản lý.

- Phát triển hệ thống trường sư phạm đáp ứng mục tiêu, yêu cầu đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ QLGD; ưu tiên đầu tư xây dựng một số trường sư phạm, trường sư phạm kỹ thuật trọng điểm; khắc phục tình trạng phân tán trong hệ thống các cơ sở đào tạo nhà giáo. Có cơ chế tuyển sinh và cử tuyển riêng để tuyển chọn được những người có phẩm chất, năng lực phù hợp vào ngành sư phạm.

- Đổi mới mạnh mẽ mục tiêu, nội dung, phương pháp đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng và đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của nhà giáo theo yêu cầu nâng cao chất lượng, trách nhiệm, đạo đức và năng lực nghề nghiệp.

- Có chế độ ưu đãi đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Việc tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ, tôn vinh nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục phải trên cơ sở đánh giá năng lực, đạo đức nghề nghiệp và hiệu quả công tác. Có chế độ ưu đãi và quy định tuổi nghỉ hưu hợp lý đối với nhà giáo có trình độ cao; có cơ chế miễn nhiệm, bố trí công việc khác hoặc kiên quyết đưa ra khỏi ngành đối với những người không đủ phẩm chất, năng lực, không đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ. Lương của nhà giáo được ưu tiên xếp cao nhất trong hệ thống thang bậc lương hành chính sự nghiệp và có thêm phụ cấp tùy theo tính chất công việc, theo vùng.

- Khuyến khích đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Có chính sách hỗ trợ giảng viên trẻ về chỗ ở, học tập và nghiên cứu khoa học. Bảo đảm bình đẳng giữa nhà giáo trường công lập và nhà giáo trường ngoài công lập về tôn vinh và cơ hội đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ... Tạo điều kiện để chuyên gia quốc tế và người Việt Nam ở nước ngoài tham gia giảng dạy và nghiên cứu ở các cơ sở giáo dục, đào tạo trong nước.

- Triển khai các giải pháp, mô hình liên thông, liên kết giữa các cơ sở đào tạo, nhất là các trường đại học với các tổ chức khoa học và công nghệ, đặc biệt là các viện nghiên cứu nhằm nâng cao năng lực đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đội ngũ giảng viên.

(x) Đổi mới chính sách, cơ chế tài chính, huy động sự tham gia đóng góp của toàn xã hội; nâng cao hiệu quả đầu tư để phát triển giáo dục và đào tạo

Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo, ngân sách nhà nước chi cho giáo dục và đào tạo tối thiểu ở mức 20% tổng chi ngân sách; chú trọng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ngân sách. Từng bước bảo đảm đủ kinh phí hoạt động chuyên môn cho các cơ sở giáo dục, đào tạo công lập. Hoàn thiện chính sách học phí.

Đối với giáo dục mầm non và phổ thông, Nhà nước ưu tiên tập trung đầu tư xây dựng, phát triển các cơ sở giáo dục công lập và có cơ chế hỗ trợ để bảo đảm từng bước hoàn thành mục tiêu phổ cập theo luật định. Khuyến khích phát triển các loại hình trường ngoài công lập đáp ứng nhu cầu xã hội về giáo dục chất lượng cao ở khu vực đô thị. Phân định rõ ngân sách chi cho giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học với ngân sách chi cho cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thuộc hệ thống chính trị và các lực lượng vũ trang. Giám sát chặt chẽ, công khai, minh bạch việc sử dụng kinh phí. Nâng cao chất lượng, hiệu quả nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ, đặc biệt là khoa học giáo dục và khoa học quản lý

Đối với giáo dục đại học và đào tạo nghề nghiệp, Nhà nước tập trung đầu tư xây dựng một số trường đại học, ngành đào tạo trọng điểm, trường đại học sư phạm. Thực hiện cơ chế đặt hàng trên cơ sở hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng của một số loại hình dịch vụ đào tạo (không phân biệt loại hình cơ sở đào tạo), bảo đảm chi trả tương ứng với chất lượng, phù hợp với ngành nghề và trình độ đào tạo. Minh bạch hóa các hoạt động liên danh, liên kết đào tạo, sử dụng nguồn lực công; bảo đảm sự hài hòa giữa các lợi ích với tích lũy tái đầu tư.

Đẩy mạnh xã hội hóa, trước hết đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học;

Khuyến khích liên kết với các cơ sở đào tạo nước ngoài có uy tín. Có chính sách khuyến khích cạnh tranh lành mạnh trong giáo dục và đào tạo trên cơ sở bảo đảm quyền lợi của người học, người sử dụng lao động và cơ sở giáo dục, đào tạo. Đối với các ngành đào tạo có khả năng xã hội hóa cao, ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ các đối tượng chính sách, đồng bào dân tộc thiểu số và khuyến khích tài năng. Tiến tới bình đẳng về quyền được nhận hỗ trợ của Nhà nước đối với người học ở trường công lập và trường ngoài công lập. Tiếp tục hoàn thiện chính sách hỗ trợ đối với các đối tượng chính sách, đồng bào dân tộc thiểu số và cơ chế tín dụng cho học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được vay để học. Khuyến khích hình thành các quỹ học bổng, khuyến học, khuyến tài, giúp học sinh, sinh viên nghèo học giỏi. Tôn vinh, khen thưởng xứng đáng các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc và đóng góp nổi bật cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo.

Khuyến khích các doanh nghiệp, cá nhân sử dụng lao động tham gia hỗ trợ hoạt động đào tạo. Xây dựng cơ chế, chính sách tài chính phù hợp đối với các loại hình trường. Có cơ chế ưu đãi tín dụng cho các cơ sở giáo dục, đào tạo. Thực hiện định kỳ kiểm toán các cơ sở giáo dục-đào tạo. Tiếp tục thực hiện mục tiêu kiên cố hóa trường, lớp học; có chính sách hỗ trợ để có mặt bằng xây dựng trường. Từng bước hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật, đặc biệt là hạ tầng công nghệ thông tin. Bảo đảm đến năm 2020 số học sinh mỗi lớp không vượt quá quy định của từng cấp học.

(xi) Quan tâm nghiên cứu khoa học giáo dục và khoa học quản lý GD,

Tập trung đầu tư nâng cao năng lực, chất lượng, hiệu quả hoạt động của cơ quan nghiên cứu khoa học giáo dục quốc gia. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ nghiên cứu và chuyên gia giáo dục. Triển khai chương trình nghiên cứu quốc gia về khoa học giáo dục. Tăng cường năng lực, nâng cao chất lượng và hiệu quả nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ của các cơ sở giáo dục đại học. Gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo và nghiên cứu, giữa các cơ sở đào tạo với các cơ sở sản xuất, kinh doanh. Ưu tiên đầu tư phát triển khoa học cơ bản, khoa học mũi nhọn, phòng thí nghiệm trọng điểm, phòng thí nghiệm chuyên ngành, trung tâm công nghệ cao, cơ sở sản xuất thử nghiệm hiện đại trong một số cơ sở giáo dục đại học. Có chính sách khuyến khích học sinh,

sinh viên nghiên cứu khoa học. Khuyến khích thành lập viện, trung tâm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, hỗ trợ đăng ký và khai thác sáng chế, phát minh trong các cơ sở đào tạo. Hoàn thiện cơ chế đặt hàng và giao kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ cho các cơ sở giáo dục đại học. Nghiên cứu sáp nhập một số tổ chức nghiên cứu khoa học và triển khai công nghệ với các trường đại học công lập.

(xii) Ưu tiên nguồn lực, tập trung đầu tư và có cơ chế đặc biệt để phát triển một số trường đại học nghiên cứu đa ngành, đa lĩnh vực sớm đạt trình độ khu vực và quốc tế, đủ năng lực hợp tác và cạnh tranh với các cơ sở đào tạo và nghiên cứu hàng đầu thế giới.

- Chủ động hội nhập và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong giáo dục, đào tạo Chủ động hội nhập quốc tế về giáo dục, đào tạo trên cơ sở giữ vững độc lập, tự chủ, bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa và thành tựu khoa học, công nghệ của nhân loại. Hoàn thiện cơ chế hợp tác song phương và đa phương, thực hiện các cam kết quốc tế về giáo dục, đào tạo.

Tăng quy mô đào tạo ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước đối với giảng viên các ngành khoa học cơ bản và khoa học mũi nhọn, đặc thù. Khuyến khích việc học tập và nghiên cứu ở nước ngoài bằng các nguồn kinh phí ngoài ngân sách nhà nước. Mở rộng liên kết đào tạo với những cơ sở đào tạo nước ngoài có uy tín, chủ yếu trong giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp; đồng thời quản lý chặt chẽ chất lượng đào tạo.

Có cơ chế khuyến khích các tổ chức quốc tế, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài tham gia hoạt động đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ ở Việt Nam. Tăng cường giao lưu văn hóa và học thuật quốc tế. Có chính sách hỗ trợ, quản lý việc học tập và rèn luyện của học sinh, sinh viên Việt Nam đang học ở nước ngoài và tại các cơ sở giáo dục, đào tạo có yếu tố nước ngoài tại Việt Nam. Đầu tư *Thực hiện giải pháp đột phá* đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao ở các cơ sở GD ĐH có uy tín.

Các giải pháp chính là kết quả của chiến lược, quy hoạch phát triển nguồn nhân lực trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội nói chung, ở đây trọng tâm đặt vào các vấn đề sau :

Thứ nhất , Thực hiện các nhóm chức năng chủ yếu để phát triển nhân lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước:

+*Thu hút nguồn nhân lực gồm:* Qui hoạch, lập kế hoạch phát triển, phân tích thực trạng, đánh giá nhu cầu, xác định quan điểm và đặt mục tiêu phát triển nhân lực đáp ứng quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của các ngành, các vùng, các địa phương, đặc biệt đối với các ngành kinh tế mũi nhọn và các vùng trọng yếu.

+ *Đào tạo và phát triển gồm:* Đào tạo, bồi dưỡng, bổ sung nhân lực theo yêu cầu cơ cấu lại các lĩnh vực kinh tế xã hội an ninh quốc phòng và xã hội theo đặc thù của các ngành nghề, các vùng miền; nâng cao năng lực đáp ứng trình độ nghiệp vụ chuyên môn phù hợp chiến lược phát triển, yêu cầu công việc, tạo điều kiện để phát huy tối đa tiềm năng của nguồn nhân lực; Giáo dục và đào tạo các ngành nghề phải hướng đến và đạt được chuẩn khu vực và quốc tế; Bồi dưỡng đào tạo lại phải cập nhật được sự tiến bộ của khoa học, công nghệ và những giải pháp liên kết đa ngành, chú trọng đào tạo và bồi dưỡng tại chỗ trên nền tảng học suốt đời và xây dựng xã hội học tập.

+ *Duy trì, sử dụng nhân lực gồm:* Các chính sách thu hút và tạo động lực, chính sách tuyển dụng, sử dụng, chính sách con người nhằm duy trì và phát triển nguồn nhân lực, một số chính sách xã hội của các ngành, các tỉnh và của các vùng miền, đặc biệt là vùng khó khăn, các địa bàn trọng yếu.

Thứ hai, xác định các nhiệm vụ trọng tâm của công tác phát triển nguồn nhân lực của vùng bao gồm: xây dựng qui hoạch, kế hoạch phát triển nhân lực; tuyển dụng, sử dụng; đánh giá nguồn nhân lực; đào tạo, bồi dưỡng; thực hiện chế độ chính sách; tạo động lực để thu hút sử dụng nhân lực, phát triển nghề nghiệp và thực hiện một số chính sách xã hội phục vụ chiến lược phát triển kinh tế hướng tới thịnh vượng, dân chủ và công bằng.

Thứ ba, để thực hiện được các mục tiêu phát triển nguồn nhân lực cần thực hiện đúng quy trình:

- Lập kế hoạch phù hợp với mục tiêu cơ cấu lại, mục tiêu tăng trưởng và mục tiêu phát triển bền vững kinh tế xã hội;
- Tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển nguồn nhân lực thông qua các chương trình, đề án và các nhiệm vụ theo từng giai đoạn, hợp lý và khoa học;
- Chỉ đạo quyết liệt, nghiêm túc việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển nguồn nhân lực;
- Kiểm tra đánh giá sát đúng, kịp thời công tác phát triển nguồn nhân lực và khi cần thì điều chỉnh; và cuối cùng
- Phải có sự phối hợp đồng bộ sự lãnh đạo của các cấp Đảng, chính quyền và huy động sự đóng góp của các lực lượng và tổ chức chính trị xã hội trong phát triển nguồn nhân lực

Thứ tư, Kỷ cương, chất lượng, công bằng và chú ý đến nhu cầu thiết thực của con người là những nguyên tắc không thể lơ là trong phát triển nguồn nhân lực.

2.3 Chiến lược phát triển giáo dục và phát triển GDDH giai đoạn 2021-2030.

2.3.1 Định hướng phát triển đất nước và quan điểm phát triển GDĐT đến 2030

(i) Định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030

(1) Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển bền vững về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, môi trường..., tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc; khơi dậy mọi tiềm năng và nguồn lực, tạo động lực mới cho sự phát triển nhanh và bền vững đất nước.

(2) Hoàn thiện toàn diện, đồng bộ thể chế phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo môi trường thuận lợi để huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, thúc đẩy đầu tư, sản xuất kinh doanh. Bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng và phát triển đô thị; phát triển kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới; ưu tiên nguồn lực phát triển hạ tầng nông thôn miền núi, vùng dân tộc thiểu số; đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số trên nền tảng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, gắn kết hài hoà, hiệu quả thị trường trong nước và quốc tế.

(3) Tạo đột phá trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút và trọng dụng nhân tài. Thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng mạnh mẽ thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, chú trọng một số ngành, lĩnh vực trọng điểm, có tiềm năng, lợi thế để làm động lực cho tăng trưởng theo tinh thần bất cập, tiên cùng và vượt lên ở một số lĩnh vực so với khu vực và thế giới.

(4) Phát triển con người toàn diện và xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc để văn hoá thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc. Tăng đầu tư cho phát triển sự nghiệp văn hoá. Xây dựng, phát triển, tạo môi trường và điều kiện xã hội thuận lợi nhất để khơi dậy truyền thống yêu nước, niềm tự hào dân tộc, niềm tin, khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; tài năng, trí tuệ, phẩm chất của con người Việt Nam là trung tâm, mục tiêu và động lực phát triển quan trọng nhất của đất nước.

(5) Quản lý phát triển xã hội có hiệu quả, nghiêm minh, bảo đảm an ninh xã hội, an ninh con người; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; xây dựng môi trường văn hoá, đạo đức xã hội lành mạnh, văn minh; chú trọng nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, chất lượng dân số, gắn dân số với phát triển; quan tâm đến mọi người dân, bảo đảm chính sách lao động, việc làm, thu nhập, thực hiện tốt phúc lợi xã hội, an sinh xã hội. Không ngừng cải thiện toàn diện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

(6) Chủ động thích ứng có hiệu quả với biến đổi khí hậu, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, dịch bệnh, quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên; lấy bảo vệ môi trường sống và sức khoẻ nhân dân làm mục tiêu hàng đầu; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, bảo đảm chất lượng môi trường sống, bảo vệ đa dạng sinh học và hệ sinh thái; xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường.

(7) Kiên quyết, kiên trì bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa. Giữ vững an ninh chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, an ninh con người, an ninh kinh tế, an ninh mạng, xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương. Chủ động ngăn ngừa các nguy cơ chiến tranh, xung đột từ sớm, từ xa; phát hiện sớm và xử lý kịp thời những yếu tố bất

lợi, nhất là những yếu tố nguy cơ gây đột biến; đẩy mạnh đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu và hoạt động chống phá của các thế lực thù địch.

(8) Tiếp tục thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hoá, đa dạng hoá; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, có hiệu quả; giữ vững môi trường hoà bình, ổn định, không ngừng nâng cao vị thế, uy tín quốc tế của Việt Nam.

(9) Thực hành và phát huy rộng rãi dân chủ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ và vai trò tự quản của nhân dân; phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc; củng cố, nâng cao niềm tin của nhân dân, tăng cường đồng thuận xã hội; tiếp tục đổi mới tổ chức, nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội.

(10) Xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong sạch, vững mạnh, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, vì nhân dân phục vụ và vì sự phát triển của đất nước. Tăng cường công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình; kiểm soát quyền lực gắn với siết chặt kỷ cương, kỷ luật trong hoạt động của Nhà nước và của cán bộ, công chức, viên chức. Tiếp tục đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, tội phạm và tệ nạn xã hội.

(11) Tiếp tục xây dựng, chỉnh đốn Đảng toàn diện; tăng cường bản chất giai cấp công nhân của Đảng; đổi mới phương thức lãnh đạo, nâng cao năng lực lãnh đạo, cầm quyền của Đảng; xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, nhất là cán bộ cấp chiến lược, người đứng đầu có đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ; làm tốt công tác tư tưởng, lý luận; chú trọng công tác bảo vệ Đảng, bảo vệ chính trị nội bộ; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật, công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng và công tác dân vận của Đảng.

(12) Tiếp tục nắm vững và xử lý tốt các quan hệ lớn: Quan hệ giữa ổn định, đổi mới và phát triển; giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; giữa tuân theo các quy luật thị trường và bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa; giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; giữa Nhà nước, thị trường và xã hội; giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hoá, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường; giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và nhân dân làm chủ; giữa thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội. Trong nhận thức và giải quyết các quan hệ lớn, cần chú trọng hơn đến bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa; xây dựng, hoàn thiện quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp; phát triển văn hoá, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường; bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa; giữ vững độc lập, tự chủ và phát huy quyền làm chủ của nhân dân. (Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ 13)

(ii) Quan điểm phát triển giáo dục đào tạo giai đoạn 2021-2030:

(1) Giáo dục Việt Nam là nền giáo dục XHCN có tính nhân dân, dân tộc, nhân bản, khoa học, hiện đại.

(2) Giáo dục là quốc sách hàng đầu, là nền tảng của sự phát triển bền vững. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển. Huy động mọi nguồn lực cho phát triển giáo dục.

(3) Phát triển giáo dục gắn liền với phát triển KT-XH và bảo vệ tổ quốc. Giáo dục cùng với KHCN, đổi mới sáng tạo là động lực quan trọng nhất trong kỷ nguyên số và cách mạng công nghiệp.

(4) Giáo dục được thực hiện theo nguyên lý học đi đôi với hành, lý luận gắn liền với thực tiễn, giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội.

(5) Phát triển giáo dục phải cân đối cả về phát triển số lượng, chất lượng và hiệu quả.

2.3.2 Tầm nhìn 2045

Xây dựng nền giáo dục Việt Nam hiện đại, kế thừa các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu văn minh nhân loại, xây dựng đất nước phồn vinh và hạnh phúc. Giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến của khu vực vào năm 2030 và đạt trình độ tiên tiến của thế giới vào năm 2045.

2.3.3 Mục tiêu

(i) Mục tiêu tổng quát đến 2030

Phát triển toàn diện con người Việt Nam, phát huy tối đa tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân, làm nền tảng cho mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, đất nước phồn vinh và hạnh phúc. Xây dựng hệ thống giáo dục mở, phục vụ học tập suốt đời, công bằng và bình đẳng, theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế.

(ii) Mục tiêu cụ thể:

- Giáo dục mầm non

Phổ cập GDMN cho trẻ 4 tuổi vào năm 2025 và trẻ 3 tuổi vào năm 2030, tỷ lệ huy động trẻ đến nhà trẻ tăng hàng năm 1-2%. Đến đầu năm 2030, có 99,5 % nhóm lớp mầm non học 2 buổi /ngày, 60% trường mầm non đạt chuẩn quốc gia. Các cơ sở GDMN đủ giáo viên theo quy định, 100% giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo.

Chất lượng chăm sóc, giáo dục được nâng cao, bảo đảm cho trẻ có được nền tảng bước đầu về thể chất, các phẩm chất và kỹ năng sống cơ bản. củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập chăm sóc, giáo dục trẻ 5 tuổi.

- Giáo dục phổ thông

Đến 2030, số tỉnh, thành phố đạt chuẩn phổ cập mức độ 3 đối với GD tiểu học là 50%, đối với GD THCS là 30%. Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở tiểu học là 99,5%, ở trung học là 95%, THPT và tương đương là 75%. Tỷ lệ chuyển tiếp từ Tiểu học lên THCS là 99,5%, từ THCS lên THPT (tương đương) là 95%. Có 80% trường Tiểu học, 70% trường THCS, 50% trường THPT đạt chuẩn quốc gia. Đảm bảo tất cả giáo viên phổ thông đạt chuẩn trình độ đào tạo.

Chất lượng GD toàn diện được nâng cao, chú trọng giáo dục lý tưởng, truyền thống, đạo đức, lối sống, ngoại ngữ, tin học, năng lực và kỹ năng thực hành, khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn.

- Giáo dục đại học

Xây dựng hệ thống GD ĐH hiện đại, định hướng, có tính chất mở, có khả năng thích ứng và quốc tế hóa cao. Đến 2030, tỷ lệ sinh viên đại học/1 vạn dân là 230, tỷ lệ sinh viên

trong độ tuổi từ 18-24 đạt 30%, tỷ lệ sinh viên quốc tế đạt 1,7%, tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sỹ là 37%.

Số lượng chương trình đào tạo đạt chuẩn kiểm định trong nước ít nhất là 1000, và quốc tế là 500 vào 2025 và tương ứng là 2000 và 1000 vào năm 2030. Tỷ lệ bài báo khoa học được công bố trên tạp chí quốc tế có uy tín là 0,85 bài/1 giảng viên vào 2025, và 1,7 bài/1 giảng viên vào 2030. Tỷ lệ sinh viên có việc làm trong vòng 12 thngs sau khi tốt nghiệp đạt trên 90%.

- Giáo dục thường xuyên

Phát triển hệ thống GDTXmowr, liên thông, đại chúng, nhân rộng các mô hình học tập suốt đời làm cơ sở để xây dựng xã hội học tập. Phân đầu số người trên 15 tuổi biết chữ đạt 97% vào 2025 và đạt 98,5% vào 2030.

Triển khai mô hình thành phố học tập trên toàn quốc; có ít nhất có 15 tỉnh/thành phố của Việt Nam vào năm 2025 và 30 tỉnh /thành phố vào năm 2030 tham gia vào mạng lưới thành phố học tập toàn cầu của UNESCO

2.3.4 Nhiệm vụ và giải pháp phát triển GDĐT đến 2030

Triển khai thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục đào tạo Việt Nam đến năm 2030 gồm có 10 nhóm giải pháp:

(i) Hoàn thiện thể chế;

Thể chế hóa quan điểm chủ trương của Đảng và Nhà nước đặc biệt là quan điểm “ Giáo dục là quốc sách hàng đầu”. Tăng cường sự chỉ đạo, lnhx độ củ các cấp ủy Đảng và Chính quyền các cấp, các ngành đối với sự nghiệp phts triển GDĐT. Hoàn thiện hệ thống các văn bản quy phmj pháp luật theo Nghị Quyết ĐH 13 của Đảng và Chiến lược phát triển KT-XH 2021-2030. Xây dựng sửa đổi bổ sung các Luật liên quan đến GDĐT phù hợp với tình hình mới và hoàn thiện đồng bộ các văn bản pháp quy liên quan.

Tăng cường giám sát , kiểm tra việc thực hiện pháp luật, chính sách về GDĐT và tuyên truyền, giáo dục pháp luật. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong quá trình vận hành thể chế.

(i) *Đổi mới công tác quản lý giáo dục;*

Đổi mới qunr lý nhà nước theo hướng tinh gọn, hiệu lực và hiệu quả. Hoàn thiện cơ cấu tổ chức, khuyến khích đổi mới sang tạo gắn với thực tiễn trong quản lý. Bảo đảm tính hệ thống, thống nhất giữ các cấp từ trung ương đến ccs địa phương.

Giao quyền tự chủ nhiều hơn cho các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông. Giao thực quyền cho Hiệu trưởng đnhgs giá quyết định các vấn đề nhân sự , tổ chức và chịu trách nhiệm giải trình trước Hội đồng trường. Đề cao sang kiến đổi mới quản trị ở các cơ sở GDĐT. Đổi mới quản lý, xây dựng kế hoạch, đầu tư và sử dụng nguồn lực theo tinh thần đề cáo tính tự chủ và traachs nhiệm giải trình. Thực hiện dân chủ và trách nhiệm của người đứng đầu trong thực hiện các yêu cầu về chất lượng, điều kiện đảm

bảo chất lượng, công khai chất lượng và thu chi tài chính. Đẩy mạnh thực hiện tự chủ đại học gắn với trách nhiệm giải trình.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin truyền thông gắn với triển khai thực hiện chương trình chuyển đổi số quốc gia trong lĩnh vực giáo dục.

(ii) Thực hiện công bằng trong tiếp cận giáo dục;

Chú trọng ưu tiên điều kiện đảm bảo công bằng trong tiếp cận giáo dục của người dân tộc thiểu số và các đối tượng khó khăn, yếu thế. Từng bước phổ cập GD MN cho trẻ mẫu giáo và thực hiện giáo dục bắt buộc 9 năm. Chú trọng công tác xóa mù chữ và bảo đảm mọi người được trang bị kỹ năng thiết yếu của con người thế kỷ 21. Tăng cường dạy học tiếng dân tộc trong mối quan hệ với văn hóa, kinh tế xã hội.

Thực hiện đầy đủ, kịp thời tín dụng cho người học, miễn giảm học phí đối với các đối tượng chính sách xã hội. Tiếp tục thực hiện chính sách cử tuyển đối với HS dân tộc ít người và học sinh ở vùng đặc biệt khó khăn. Xây dựng tiêu chuẩn thực hiện hỗ trợ sinh viên gắn với chất lượng đào tạo.

Thực hiện chính sách ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục dân tộc và vùng khó khăn. Xóa mù và ngăn chặn tái mù chữ. Thực hiện tốt công tác giáo dục hòa nhập, giáo dục chuyên biệt. Bảo đảm quyền được học của trẻ em theo Luật định.

(iii) Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đáp ứng nhu cầu học tập của người dân;

Hoàn thiện và phát triển hệ thống và các chương trình giáo dục theo hướng mở, linh hoạt, đa dạng phù hợp đối tượng, thúc đẩy học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập. Khuyến khích phát triển cơ sở giáo dục ngoài công lập ở các địa phương kinh tế phát triển. Ưu tiên đầu tư sắp xếp lại mạng lưới điểm trường, nhóm lớp, phù hợp với điều kiện sống, dạy và học.

Nghiên cứu, phát triển mô hình trường học mới theo kinh nghiệm quốc tế..

Thực hiện Quy hoạch mạng lưới cơ sở đại học và trường sư phạm giai đoạn 2021-2030 gắn với chiến lược phát triển kinh tế và chiến lược phát triển nguồn nhân lực. Ưu tiên phát triển các cơ sở đại học có chất lượng cao, các trường công nghệ và các ngành khoa học mũi nhọn. Để đáp ứng yêu cầu đào tạo nhân lực chất lượng cao. Quy hoạch và phát triển hệ thống trường chuyên biệt. Hoàn thiện hệ thống GDTX theo nhu cầu học suốt đời và xây dựng xã hội học tập.

(iv) Đổi mới chương trình, nội dung phương pháp và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện;

Chú trọng chất lượng, chú trọng các giá trị cốt lõi, lý tưởng, tình cảm dân tộc, nhân cách và trách nhiệm. Coi trọng phát triển thể chất và đời sống tinh thần. Gắn kết và liên thông giữa giáo dục chính quy và giáo dục tiếp tục. giữa nhà trường, gia đình và xã hội.

Xây dựng chương trình GD MN với nội dung tiên tiến, phù hợp thực tiễn. Thực hiện hiệu quả chương trình GD PT theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực. Đẩy mạnh giáo dục STEM, phát triển khả năng tự học, ý thức về giá trị bản thân và khả năng tự định hướng nghề nghiệp. Thực hiện hiệu quả chương trình giáo dục hướng nghiệp và thực hiện phân luồng HS. Thúc đẩy tinh thần lập nghiệp, khởi nghiệp.

Đổi mới kiểm tra đánh giá, đẩy mạnh công tác kiểm định chất lượng.

Đổi mới chương trình ĐT ĐH theo tinh thần tự chủ và trách nhiệm xã hội,, tọ chuyển biến thực chất về chất lượng ĐT, NCKH và chuyển gó công nghệ. Tậ đột phá về cơ chế, chính sách huy động nguồn lực, tạo sự cạnh tranh lnhf mạnh trong phát triển GD ĐH.

Nâng cao chất lượng dạy học và sử dụng ngoại ngữ ở các cấp học và các trình độ đào tạo.

Chú trọng phát hiện năng khiếu và đào tạo tài năng, lựa chọn những cá nhân xuất sắc cử đi đào tạo ở các cơ sở GD ĐT tiên tiến.

(v) *Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục;*

Xây dựng đội ngũ nhà giáo và CBQL đủ số lượng, đảm bảo chất lượng và cơ cấu phù hợp.

Chú trọng chất lượng ĐT giáo viên, tập trung xây dựng các trường sư phạm trọng điểm. Đổi mới cơ chế tuyển dụng, sử dụng giáo viên. Đào tạo nâng cao trình độ chuẩn giáo viên. Chú trọng bồi dưỡng thường xuyên theo chuẩn nghề nghiệp, nhất là bồi dưỡng tại chỗ. Chú trọng nâng cao đạo đức nghề nghiệp của giáo viên.

Nâng cao trình độ và chất lượng đội ngũ giảng viên đại học, thu hút nguồn lực chất xám trong nước và quốc tế cho đào tạo và nghiên cứu.

Cải thiện chính sách đối với nhà giáo và CBQL.

(vi) *Bảo đảm nguồn lực tài chính và cơ sở vật chất cho phát triển giáo dục;*

Đảm bảo ngân sách chi ngân sách cơ GD ĐT ít nhất 20%.. Ưu tiên đầu tư nguồn lực tài chính cho đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và đầu tư trang thiết bị cho việc triển khai chương trình GD PT mới.

Đổi mới cơ cấu đầu tư và sử dụng ngân sách, theo hướng tăng đầu tư cơ sở vật chất, tăng quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình, chú trọng đến chất lượng đào tạo và NCKH. Đảm bảo ngân sách cần thiết cho công tác phổ cập GD, các chương trình mục tiêu ưu tiên, các chương trình mũi nhọn, trọng điểm, chương trình khuyến khích tài năng. Thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ bình đẳng cho người học giữa các cơ sở công lập và ngoài công lập.

Tăng cường kỉ cương, kỉ luật trong thu chi, phân định rõ trách nhiệm trong hoạt động tài chính, khắc phục tình trạng chồng chéo và mâu thuẫn giữa các quy định pháp luật.

Xây dựng các chương trình mục tiêu quốc gia theo chiến lược phát triển GDĐT.

Tăng cường đầu tư cho các cơ sở GDĐT đi đầu trong đổi mới nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ.

Có chính sách thu hút nguồn lực xã hội, khuyến khích xây dựng các quỹ khuyến khích phát triển. Vận động nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi, tăng cường nguồn lực trong hợp tác quốc tế.

(vii) *Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và tăng cường chuyển đổi số trong giáo dục;*

Thực hiện nghiêm túc Chương trình chuyển đổi số quốc gia trong GDĐT, chú trọng thực hiện chuyển đổi số và khai thác tài nguyên mở trong đồ tọ, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, dịch vụ, trong công tác quản lý. Hoàn thiện hệ thống thông tin và dữ liệu giáo dục và quản lý giáo dục, kết nối thuận lợi, thông suốt. Xây dựng văn hóa trung thực nhân văn, trách nhiệm khi hoạt động trong môi trường số. Xây dựng nền tảng công nghệ tiên tiến cho dạy, học quản lý và khai thác tài nguyên GD mở. Phát triển nguồn nhân lực nòng cốt cho công cuộc chuyển đổi số. Tăng cường phát triển năng lực số cho người học, nhà giáo và CBQLGD (theo khung năng lực tương ứng). Xây dựng cơ sở hạ tầng kĩ thuật số ổn định và hiện đại.

(ix) *Thúc đẩy nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, ứng dụng chuyển giao gắn liền với đào tạo;*

Tạo chuyển biến thực chất về chất lượng NCKH và chuyển giao CN, nhất là ở các cơ sở GDĐT, đẩy mạnh công bố, nhất là công bố quốc tế trên các tạp chí có uy tín đạt tỷ lệ 0,85 bài/1 giảng viên vào 2025 và 1,7 bài vào 2030. Tăng tỷ trọng nguồn thu từ dịch vụ nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao. Đầu tư xây dựng một số cơ sở đại học theo định hướng nghiên cứu, đào tạo chất lượng cao đạt trình độ của các nước tiên tiến.

Chú trọng khoa học cơ bản, các ngành khoa học mũi nhọn, khai thác hiệu quả các phòng thí nghiệm trọng điểm, hình thành, củng cố và phát triển các nhóm và các trung tâm nghiên cứu mạnh. Xây dựng các chương trình nghiên cứu liên ngành. Liên kết các chuyên gia để giải quyết các vấn đề trọng điểm, và một trong các kết quả minh chứng cho chất lượng là các công bố quốc tế, đăng cứu bảo hộ sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, gắn với đào tạo tiến sĩ có chất lượng.

Đẩy mạnh hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, khuyến khích học sinh, sinh viên sáng tạo, khởi nghiệp.

Nâng cao hiệu quả đầu tư cho nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ thông qua liên kết trong nước và hợp tác quốc tế.

Khuyến khích hoạt động thương mại hóa kết quả nghiên cứu, ứng dụng.

Phát triển hữu dụng nghiên cứu khoa học giáo dục và quản lý giáo dục. Nâng cao chất lượng đội ngũ nghiên cứu và chuyên gia về giáo dục. Tiếp tục triển khai Chương trình nghiên cứu cấp quốc gia về khoa học giáo dục và nghiên cứu khoa học giáo dục ở cấp cơ sở.

(x,) *Tăng cường hội nhập quốc tế.*

Chủ động mở rộng hợp tác song phương, đa phương nhất là với các nước có nền giáo dục với chất lượng cao. Đẩy mạnh liên kết, ký kết hợp tác ưu tiên với các chương trình hợp tác, các học bổng theo hiệp định.

Hoàn thiện chính sách hợp tác đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục đào tạo.

Xây dựng các chương trình đào tạo tiên tiến thông qua hợp tác quốc tế giữa các cơ sở đào tạo. Chú trọng hội nhập quốc tế về chương trình, quy trình, phương thức và phương pháp đào tạo. Thực hiện tham chiếu, đối sách chất lượng và khung trình độ đào tạo giữa Việt Nam với các nước. Tích cực tham gia các chương trình đánh giá và xếp hạng quốc tế. Hợp tác trao đổi sinh viên, giảng viên, hợp tác chia sẻ kinh nghiệm quản lý. Đẩy mạnh thu hút sinh viên quốc tế, tăng cường giao lưu văn hóa với các nước.

Chú trọng hợp tác và đầu tư với các cơ sở giáo dục có uy tín, các trường đại học xuất sắc của các nước phát triển, thu hút tài trợ và tích cực tham gia mạng lưới nghiên cứu và trao đổi GDĐT toàn cầu.

III Chính sách và giải pháp phát triển GDDH

Trong thời đại ngày nay sự phát triển một quốc gia có những đặc điểm gì thì sự phát triển GDĐT cũng có những đặc điểm tương ứng. Công cuộc công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước cũng như sự phát triển GDĐT đang chịu tác động sâu sắc bởi các yếu tố cơ bản: (i) *Quốc tế hoá* (Internationalization) với quá trình, nhằm phát triển các sản phẩm, dịch vụ theo cách có khả năng đáp ứng các yêu cầu của khách hàng của các quốc gia khác nhau. Bên cạnh xu thế hòa bình, hợp tác để phát triển nhưng cũng nảy sinh những xung đột về sắc tộc, về địa chính trị..., tác động lớn đến mọi quốc gia; (ii) *Toàn cầu hoá* (Globalization) với các dòng dịch chuyển của hàng hoá, tiền tệ, nhân lực, dịch vụ, tri thức. (iii) Những bước *đột phá về KH-CN* với những thành tựu về Bản đồ Gen, Trí tuệ nhân tạo, Vật liệu thông minh, Công nghệ thông tin... Cách mạng công nghiệp 4.0; (iv) *Kinh tế tri thức và xã hội thông tin*, hàm lượng chất xám, tỷ trọng nguồn thu từ tri thức và chuyển giao công nghệ tăng tiến mạnh mẽ. Thời đại mạng làm thế giới phẳng lại tác động mạnh mẽ lên mọi lĩnh vực của đời sống của tất cả các quốc gia. (v) *Về Văn hóa*, thế giới hình thành các thành tố văn hoá mới, văn hóa trong môi trường số, kĩ nguyên chất lượng; (vi) *Các khu vực tự do thương mại* (WTO, AFTA, APEC...) được tạo ra trong khung cảnh mới.

3.1 Các chính sách phát triển GDDH

(1) Phát triển giáo dục đại học để đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước.

(2) Phân bổ ngân sách và nguồn lực cho giáo dục đại học theo nguyên tắc cạnh tranh, bình đẳng, hiệu quả thông qua chi đầu tư, chi nghiên cứu phát triển, đặt hàng nghiên

cứu và đào tạo, học bổng, tín dụng sinh viên và hình thức khác. Ưu tiên, ưu đãi về đất đai, thuế, tín dụng và chính sách khác để phát triển giáo dục đại học.

(3) Ưu tiên đầu tư phát triển một số cơ sở giáo dục đại học, ngành đào tạo mang tầm khu vực, quốc tế và cơ sở đào tạo giáo viên chất lượng cao; phát triển một số ngành đặc thù, cơ sở giáo dục đại học có đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ chiến lược quốc gia, nhiệm vụ phát triển vùng của đất nước. Khuyến khích quá trình sắp xếp, sáp nhập các trường đại học thành đại học lớn; ứng dụng công nghệ trong giáo dục đại học.

(4) Thực hiện xã hội hóa giáo dục đại học, khuyến khích phát triển cơ sở giáo dục đại học tư thục; ưu tiên cơ sở giáo dục đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận; có chính sách ưu đãi đối với tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đầu tư vào hoạt động giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ tại cơ sở giáo dục đại học; có chính sách miễn, giảm thuế đối với tài sản hiến tặng, hỗ trợ cho giáo dục đại học, cấp học bổng và tham gia chương trình tín dụng sinh viên.

(5) Có chính sách đồng bộ để bảo đảm quyền tự chủ của cơ sở giáo dục đại học gắn liền với trách nhiệm giải trình.

(6) Gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng lao động của thị trường, nghiên cứu triển khai ứng dụng khoa học và công nghệ; đẩy mạnh hợp tác giữa cơ sở giáo dục đại học với doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ; có chính sách ưu đãi về thuế cho các sản phẩm khoa học và công nghệ của cơ sở giáo dục đại học; khuyến khích cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tiếp nhận, tạo điều kiện để người học và giảng viên thực hành, thực tập, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

(7) Thu hút, sử dụng và đãi ngộ thích hợp để nâng cao chất lượng giảng viên; chú trọng phát triển đội ngũ giảng viên có trình độ tiến sĩ, giáo sư đầu ngành trong cơ sở giáo dục đại học.

(8) Ưu tiên đối với người được hưởng chính sách xã hội, đồng bào dân tộc thiểu số, người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người học ngành đặc thù đáp ứng nhu cầu nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội; thực hiện bình đẳng giới trong giáo dục đại học.

(9) Khuyến khích, đẩy mạnh hợp tác và hội nhập quốc tế nhằm phát triển giáo dục đại học Việt Nam ngang tầm khu vực và thế giới. (Luật GD ĐH 2018)

Với thực trạng hiện nay, trong các nhóm chính sách lớn rất cần xác định và thực hiện những chính sách ưu tiên mang tính đột phá. Chẳng hạn, trong kỳ họp gần đây, Quốc hội (Khóa 15) đã đánh giá nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng các yêu cầu của xã hội sẽ đóng vai trò quan trọng cho sự nghiệp phát triển đất nước.

Ngân hàng Thế giới đã công bố báo cáo về Cải thiện Chất lượng Giáo dục đại học ở Việt Nam, đưa ra các phân tích chi tiết về thực trạng, kiến nghị các ưu tiên chiến lược và lựa chọn chính sách thiết thực. Để trở thành nước có mức thu nhập trung bình cao vào 2035, năng suất lao động trung bình của Việt Nam sẽ phải tăng không ngừng,

muốn vậy đất nước cần gia tăng và sử dụng một cách có hiệu quả nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên, trái ngược với thành tựu đáng kể trong việc tăng trưởng kinh tế, chất lượng của hệ thống giáo dục đại học vẫn còn nhiều hạn chế. Trải qua một số cuộc cải cách giáo dục trong hai thập kỷ qua, có thành công về nâng cao tiếp cận giáo dục, nhưng bỏ lỡ các cơ hội cải thiện về *chất lượng, tính thiết thực* và bình đẳng xã hội.

Cần có những chính sách quyết liệt về chất lượng đào tạo, chú trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. : “Học thật, thi thật, nhân tài thật” (BT Nguyễn Kim Sơn)

3. 2 Quy hoạch mạng lưới các cơ sở GDĐH;

Căn cứ vào các chuẩn, quy chuẩn bảo đảm chất lượng giáo dục đại học Việt nam (do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành), các địa phương tổ chức rà soát, quy hoạch lại mạng lưới các cơ sở giáo dục nói chung và GD ĐH nói riêng phù hợp với điều kiện của từng vùng, địa phương.

Triển khai kiểm định các cơ sở giáo dục đại học để có căn cứ xếp hạng, phân tầng và sắp xếp lại mạng lưới một cách tổng thể, phù hợp với nhu cầu nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao trong điều kiện hội nhập quốc tế.

Theo Quyết định 209/QĐ-TTg (2021) Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch mngj lưới các cơ sở GD ĐH và sự phạm gii đoạn 2021-2030.

Quy hoạch mạng lưới được thực hiện theo các **mục tiêu**: (i) Cụ thể hóa đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, kết nối các ngành các vùng theo quy hoạch tổng thể quốc gia; (ii) Thiết lập hệ thống GD ĐH mở, công bằng, chất lượng , hiệu quả phục vụ học tập suốt đời, có quy mô, cơ cấu hợp lý, phục vụ nhu cầu đào tạo nguồn nhn lực chất lượng cao, cập nhật ứng dụng KH-CN phục vụ phát triển bền vững của cả nước và củ các địa phương; (iii) Làm cơ sở đầu tư phát triển GD ĐH một cách khách quan, công khai, minh bạch và hiệu quả. Đồng thời làm cơ sở huy động các nguồn lực cho phát triển GD ĐH.

Quy hoạch phải bảo đảm **các nguyên tắc**: Tuân thủ quy Luật Quy hoạch, phù hợp chiến lược phát triển GD ĐT và chiến lược phát triển đất nước; (ii) Bảo đảm tính hệ thống với quy mô, cơ cấu, phân bố hợp lý, các cơ sở GD ĐH tự r soát, sắp xếp, thực hiện theo phương án quy hoạch của nNhaf nước, các cơ quan quản lý hạn chế can thiệp hành chính khi thực hiện quy hoạch; (iii) Quy hochj phaair bỏ đmr tình kế thừa, khả thi, phù hợp khả năng đầu tư của Nhà nước và khả năng huy động nguồn lực xã hội, khuyến khích các tổ chức cá nhân và cộng đồng tham gia phát triển GD ĐH, khuyến khích phát triển các cơ sở GD ĐH tư thực.

- Cơ cấu lại các trình độ theo chuẩn quốc tế, đổi mới tuyển sinh, cải tiến học chế, xây dựng quy trình liên thông, chuyển tiếp giữa các bậc học.

- Tập trung đầu tư xây dựng và phát triển 2 đại học quốc gia, các trường sư phạm trọng điểm và một số trường trọng điểm khác.

- Hoàn chỉnh mô hình trường cao đẳng cộng đồng, cao đẳng nghề đang và phát triển ở các địa phương đủ điều kiện với yêu cầu chất lượng thiết thực đáp ứng yêu cầu của các cơ sở kinh tế liên doanh, danh nghiệp và nhu cầu kinh tế xã hội của các địa phương.

- Các trường đại học, cao đẳng vừa đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ. Xây dựng các viện, trung tâm, bộ môn nghiên cứu mạnh ở trường đại học. Tập trung khai thác tiềm năng của các viện nghiên cứu làm cho đào tạo và nghiên cứu thích ứng với cơ chế thị trường, tăng sức cạnh tranh của nguồn nhân lực và chất lượng sản phẩm của Việt Nam.

3.3 Đổi mới chương trình đào tạo (mục tiêu, nội dung, phương pháp và phương thức đào tạo);

3.3.1 Mục tiêu đào tạo đại học

Những câu hỏi cơ bản:

- + *Đâu là những phẩm chất cần phát triển cho sinh viên?*
- + *Loại tri thức nào là quan trọng nhất đối với sinh viên?*
- + *Những kỹ năng nào là quan trọng nhất mà sinh viên cần có?*

Trong bối cảnh mới sinh viên này nay cần những phẩm chất, kỹ năng cơ bản sau: (i) Cởi mở, lắng nghe, nói, viết và phân tích; (ii) Tự tin, ham hiểu biết và có kỹ năng đạt được hai điều đó; (iii) Có hiểu biết và có ý thức hài hòa về tự nhiên và xã hội; (iv) Có khả năng yêu thích để chấp nhận sự đa dạng, sự phong phú của những trải nghiệm và sự thể hiện của con người; (v) Tinh thông và đam mê lĩnh vực chuyên môn mình đã chọn; (vi) Biết cam kết trách nhiệm công dân; (vii) Biết định hướng giá trị cá nhân và có kỉ luật tự giác và niềm tin để theo đuổi phương hướng đó. (Frank T. Rhodes [16].

Từ những điều sinh viên cần khi tiếp cận GD ĐH cho thấy **mục tiêu đào tạo đại học phải** là phát triển *năng lực nhận thức, năng lực xã hội và năng lực nghề nghiệp* chứ không chỉ năng lực nghề nghiệp.

Như một nghịch lý, chỉ chăm chăm đào tạo nghề nghiệp thì làm chính nghề đó cũng không tốt nếu không chú ý đến năng lực nhận thức và năng lực xã hội, những kỹ năng có thể chuyển đổi

Từ mục tiêu chúng ta nhận ra rằng chương trình nội dung đào tạo phải gồm hai phần:

- (i) Giáo dục tổng quát (để phát triển năng lực nhận thức, năng lực xã hội;
- (ii) Đào tạo nghề nghiệp bao gồm: - Nguyên lý chung, kiến thức nền tảng của ngành học; tự học tự nghiên cứu, thực hành áp dụng và cập nhật kiến thức kỹ năng để vượt qua thách thức trong hoạt động nghề nghiệp và thách thức của sự phát triển (khoa học và vận dụng phục vụ cộng đồng.

3.3.2 Đổi mới chương trình đào tạo

- Đổi mới chương trình đào tạo theo hướng đa dạng hoá, hiện đại hoá, chuẩn hoá, tự chủ học thuật. Tiếp thu có chọn lọc các chương trình đào tạo của các nước phát triển về khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ; Chương trình tiệm cận và đạt được chuẩn đầu ra của các nước trong khu vực và thế giới.

- Các đại học quốc gia và đại học trọng điểm đi đầu trong việc đổi mới mục tiêu, nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục; không được nhân nhượng về chất lượng để chạy theo số lượng. Các quốc gia như Đức, Pháp, Hoa Kỳ có hệ thống các trường Đại học Khoa học ứng dụng, các trường Kỹ nghệ, các trường Cao đẳng cộng đồng phát triển làm nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực lành nghề cho đất nước bởi vì bên cạnh hệ thống các trường đó, các quốc gia này có một hệ thống các trường đại học cao cấp, các trường đại học lớn, các trường đại học nghiên cứu liên kết đào tạo với nghiên cứu, đào tạo nguồn nhân lực bậc cao, tạo chuẩn mực, , dẫn dắt cả hệ thống phát triển.

- Thiết kế các chương trình chuyển tiếp, liên kết các giai đoạn và áp dụng các quy trình đào tạo theo tín chỉ, mềm dẻo nhằm tăng cơ hội và sự chủ động học tập cho mọi người. Tăng cường liên kết với các doanh nghiệp (trong nước và các doanh nghiệp liên doanh nước ngoài) trong các khâu: xác định kết quả đầu ra, góp ý về chương trình, nội dung, phương pháp đào tạo, tham gia các công đoạn đào tạo nhất là khâu hành thực tế và đào tạo rèn luyện các kỹ năng .

- Thực hiện nghiêm túc công tác kiểm định chất lượng các cơ sở GD ĐH và kiểm định các chương trình ĐT ĐH, khuyến khích công bố kết quả kiểm định, công khai chất lượng Đổi mới chế độ thi cử, tuyển sinh, xây dựng hệ thống đánh giá chất lượng đào tạo, chất lượng giáo chức, sinh viên khách quan và chính xác, xem đây là biện pháp cơ bản để khắc phục việc đối phó thi cử ở mọi bậc học ;đặc biệt quan tâm thúc đẩy đổi mới các chương trình đào tạo ở các trường sư phạm.

- Tăng cường cơ sở vật chất, thư viện, giáo trình, trang thiết bị dạy học, phòng thí nghiệm, tăng cường năng lực khai thác tài nguyên giáo dục mở. Tham khảo các khung năng lực số của UNESCO, xây dựng và thực hiện khung năng lực số đối với sinh viên và giảng viên (theo các ngành đào tạo), nghiêm chỉnh triển khai và đóng vai trò tiên phong trong thực hiện chương trình chuyển đổi số trong GD ĐT

- Các trường đại học có thể dạy trực tiếp một số môn bằng ngoại ngữ sinh viên tốt nghiệp phải thạo ngoại ngữ, có năng lực ô theo yêu cầu đã được ban hành.

3.4 Phát triển đội ngũ giảng viên đại học;

Giảng viên có vai trò quyết định về chất lượng đào tạo. Giảng viên đại học vừa là nhà giáo, nhà khoa học và là nhà cung ứng dịch vụ xã hội

(i) Giảng viên với vai trò là nhà giáo

Vai trò nhà giáo là vai trò truyền thống, tiên quyết. Một giảng viên đại học với năng lực nghề nghiệp chất lượng cần bốn nhóm kiến thức và kỹ năng : *Thứ nhất, Kiến thức chuyên ngành* (có kiến thức sâu về chuyên ngành và các môn học mà mình giảng dạy; *Thứ 2, Kiến thức về chương trình đào tạo và phát triển chương trình đào tạo* (để đảm bảo tính liên thông, gắn kết giữa các môn học, đa ngành, đa lĩnh vực và phong phú về văn hoá để giúp cho người học thích nghi và hợp tác tốt trong các bối cảnh khác nhau); *Thứ 3, Kiến thức và kỹ năng dạy và học* (Bao gồm các kiến thức về phương pháp luận, kỹ thuật dạy và học nói chung, kỹ thuật dạy và học theo chuyên ngành cụ thể tùy thuộc hoàn cảnh và điều kiện tiếp cận, năng lực số và khai thác tài nguyên giáo dục mở); *Thứ 4 Kiến thức về môi trường và năng lực xây dựng môi trường GDĐT* , về hệ thống GDĐT, mục tiêu sứ mệnh, giá trị và chức năng của GDĐT, hiểu biết về con người, vị trí của mỗi ngành và liên kết tri thức. Nếu lãng quên các gốc sẽ dẫn đến lệch lạc về văn hóa, ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo.

(ii) Giảng viên với vai trò là nhà khoa học

Vai trò của nhà KH là hướng vào nghiên cứu giải thích và dự báo các vấn đề của tự nhiên và xã hội mà loài người và khoa học chưa giải thích được, tìm kiếm và chuyển giao các quy trình ứng dụng , triển khai khoa học công nghệ. Giảng viên – nhà khoa học có chức năng thực hiện vai trò đó : *Nghiên cứu* khoa học, *ứng dụng* các kết quả khoa học công nghệ và *công bố* các kết quả nghiên cứu. Có hai xu hướng, nghiên cứu *cơ bản* và *nghiên cứu ứng dụng*. *Nghiên cứu cơ bản* là rất cần thiết và quan trọng, tuy nhiên trong điều kiện hiện nay khi chưa có điều kiện đầu tư cho nghiên cứu cơ bản, chúng ta cần tập trung nghiên cứu tổng thể *mang tính tổng kết lý thuyết ngành* (*literature review*) và tìm kiếm các hướng triển khai ứng dụng.

—Nghiên cứu khoa học phải công bố kết quả bởi rằng, *thứ nhất* kết quả được công bố trên các tạp chí chuyên ngành là thước đo chất lượng, *thứ hai* chỉ khi được công bố rộng rãi và được sử dụng khoa học mới hoàn tất sứ mệnh.

(iii) Giảng viên – nhà cung ứng dịch vụ xã hội.

Đây là vai trò mà các giảng viên đang thực hiện, cái mà xã hội đánh giá cao và kỳ vọng ở giảng viên đại học. Giảng viên cung ứng các dịch vụ cho nhà trường, cho sinh viên, cho các tổ chức KT XH, cho cộng đồng thông qua việc tham gia công tác quản lý, công việc hành chính, tham gia các tổ chức xã hội, cố vấn tư vấn cho sinh viên, liên hệ hướng dẫn thực tập, giới thiệu việc làm, cố vấn hướng dẫn , phản biện khoa

học, tổ chức hội nghị hội thảo khoa học, truyền bá tri thức, chuyển giao công nghệ. Đối với cộng đồng, giảng viên trong vai trò của một chuyên gia thực hiện vai trò tư vấn KH, cung cấp thông tin, viết báo. Giảng viên đóng vai trò cầu nối giữa khoa học và xã hội, đưa khoa học đến với đời sống cộng đồng.

Với vai trò đó, phát triển đội ngũ giảng viên là mối quan tâm hàng đầu và cũng là thách thức của các nền đại học, các cơ sở giáo dục đại học ở tất cả các quốc gia. Quốc gia nào có chính sách phát triển đội ngũ giảng viên tốt sẽ nâng cao được chất lượng đào tạo.

Việt Nam đang có sự quan tâm, đầu tư phát triển đội ngũ giảng viên đại học, với một số chính sách quan trọng, tuy nhiên cần tập trung thực hiện quyết liệt hơn về các vấn đề:

- Thực hiện các chính sách nâng trình độ giảng viên, tăng cường gửi đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ ở các nước tiên tiến bằng nguồn ngân sách nhà nước (thông qua các Đề án). Xây dựng chính sách tạo điều kiện cho giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục

tiếp cận với thành tựu khoa học thế giới. Xây dựng tiêu chuẩn giảng viên theo hướng tiệm cận tiêu chuẩn quốc tế

- Đến 2030, bảo đảm tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ lên 37%.
- Đổi mới chính sách tuyển dụng, sử dụng lưu ý đến việc tuyển dụng các giảng viên quốc tế có trình độ cao cho các cơ sở GD ĐH và các ngành trọng điểm. Mời chuyên gia có trình độ cao tham gia giảng dạy, đào tạo ĐH và sau ĐH; Tăng cường liên kết đào tạo cán bộ khoa học bậc cao với các trường quốc tế có uy tín

Gắn kết đào tạo và nghiên cứu khoa học, gắn kết đào tạo đội ngũ với thực tiễn phát triển KT-XH và KH-CN

- Hoàn thiện chính sách về định mức lao động, ưu đãi lương đối với nhà giáo.
- Tăng cường đầu tư nâng cao năng lực các trường và khoa sư phạm.

3.5 Chính sách đảm bảo chất lượng GDDH;

Chất lượng của cơ sở giáo dục đại học là sự đáp ứng mục tiêu đào tạo, phù hợp với yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Điều 49 của Luật Giáo dục đại học (2018) quy định về đảm bảo chất lượng giáo dục đại học là quá trình liên tục, mang tính hệ thống, bao gồm các chính sách, cơ chế, tiêu chuẩn, quy trình, biện pháp nhằm duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục đại học. Hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục đại học bao gồm hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong và hệ thống bảo đảm chất lượng bên ngoài thông qua cơ chế kiểm định chất lượng giáo dục đại học.

Chính sách đảm bảo chất lượng phải được công khai và góp phần xây dựng hoạt động quản lý chiến lược phát triển GDĐT. Các cơ sở GDĐT cần triển khai và thực thi chính sách này dựa trên các cơ cấu hoạt động và quy trình làm việc hiệu quả, đồng thời phối hợp chặt chẽ với các bên liên quan căn cứ vào Bộ tiêu chuẩn và Hướng dẫn về Đảm bảo chất lượng Giáo dục đại học

Thực hiện Chính sách đảm bảo chất lượng thực chất là thực hiện cam kết chất lượng đào tạo, nghiên cứu và cung ứng các dịch vụ xã hội của cơ sở ĐTĐH.

- Chính sách đảm bảo chất lượng của một cơ sở GDĐT phải thống nhất với tiêu chuẩn về chất lượng của Việt Nam trong xu hướng hội nhập quốc tế, đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và nhu cầu xã hội

- Gắn bó hoạt động đào tạo và hoạt động nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và cung ứng các dịch vụ xã hội.

- Chính sách hướng đến các kết quả cụ thể kết quả đầu ra về phát triển phẩm chất, năng lực người học theo yêu cầu chung và yêu cầu đặc thù của ngành, nhóm ngành đào tạo.

- Chính sách phải thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao công nghệ với những mục tiêu và kết quả, mức độ đạt được chất lượng cụ thể.

- Có chính sách đồng bộ về nguồn lực đảm bảo chất lượng (nguồn lực giảng viên, cán bộ quản lý và nguồn lực tài chính. Giảng viên và sinh viên là nhân tố quyết định đối với hoạt động giảng dạy và học tập chất lượng cao

- Các công cụ đảm bảo chất lượng sử dụng trong suốt quá trình đào tạo đảm bảo tiến độ học tập từ khi nhập học đến khi tốt nghiệp và sau tốt nghiệp.

- Thể hiện đầy đủ trách nhiệm xã hội trong chính sách đảm bảo chất lượng.

Để thực hiện chính sách đảm bảo chất lượng, Bộ GDĐT và Đào tạo đã ban hành chuẩn chương trình đào tạo và yêu cầu tối thiểu để thực hiện chương trình đào tạo; tiêu chuẩn đánh giá chất lượng, quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục đại học.

Kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học là hoạt động đánh giá và công nhận mức độ cơ sở giáo dục đạt các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng được ban hành bởi các cơ quan, đơn vị quản lý, đánh giá chất lượng. Tiêu chuẩn Kiểm định chất lượng GDĐT Việt Nam được Bộ GDĐT ban hành, được các trung tâm kiểm định chất lượng của các cơ sở GDĐT và các tổ chức liên quan được Bộ GDĐT cấp phép thực hiện. Hoạt động đánh giá bao gồm tự đánh giá (đánh giá trong) của cơ sở giáo dục đại học và đánh giá ngoài bởi tổ chức chuyên thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục đại học và công bố kết quả kiểm định.

Thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục đại học là nội dung quan trọng của chính sách đảm bảo chất lượng.

Mục tiêu của kiểm định chất lượng được quy định bởi Luật Giáo dục đại học nhằm: Bảo đảm và nâng cao chất lượng giáo dục đại học; Xác nhận mức độ đáp ứng mục tiêu

của cơ sở GD ĐH hoặc chương trình đào tạo trong từng giai đoạn; Làm căn cứ để cơ sở GD ĐH giải trình với chủ sở hữu, cơ quan có thẩm quyền, các bên liên quan và xã hội về thực trạng chất lượng đào tạo; Làm cơ sở cho người học lựa chọn cơ sở GD ĐT, chương trình đào tạo; cho nhà tuyển dụng lao động tuyển chọn nhân lực.

Kiểm định chất lượng GD ĐH được thực hiện theo các nguyên tắc: Độc lập, khách quan, đúng pháp luật; Trung thực, công khai, minh bạch. Bình đẳng, bắt buộc, định kỳ.

Hiện nay Bộ GD ĐT đang yêu cầu thực hiện kiểm định đánh giá chất lượng đối với tất cả các cơ sở GD ĐH theo tiêu chuẩn kiểm định GD ĐH Việt Nam. Bên cạnh đó khuyến khích các cơ sở GD ĐH kiểm định chất lượng theo tiêu chuẩn AUN (Hiệp hội GD ĐH Đông Nam Á) và theo các tiêu chuẩn đánh giá, kiểm định chất lượng của các Trung tâm đánh giá kiểm định chất lượng GD ĐH quốc tế có uy tín.

3.6 Đổi mới cơ chế tài chính phát triển GDĐH, đầu tư cơ sở vật chất;

GDĐH là một dịch vụ công thiết yếu, nguồn ngân quỹ đa dạng, tư và công, trong đó sự đầu tư, hỗ trợ ngân sách từ nhà nước cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu vẫn là quan trọng nhất. Quản lý và tài chính, đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật trong GDĐH cần trở thành công cụ để tăng cường chất lượng và tính phù hợp nhu cầu xã hội. Quyền tự chủ trong việc quản lý phải đồng thời có sự giải trình minh bạch và công khai. Hoạch định chính sách quốc gia và nhà trường, cần có sự tham gia đầy đủ của các bên liên quan, những quyết định về chính sách tài chính phải đặt sinh viên ở vị trí trung tâm trong quỹ đạo đổi mới và phát triển GD ĐH.

Các vấn đề cốt lõi của GD ĐH là *chất lượng, hiệu quả và công bằng xã hội*. Chính sách đầu tư tài chính, cơ sở vật chất cho GD ĐH trong bối cảnh hiện nay cần tập trung vào các chủ đề:

- Xác định mức đầu tư hợp lý cho GDĐH. Các cơ sở GD ĐH công lập, cơ sở GD ĐH tự chủ cần được tăng mức đầu tư tài chính vì hiện nay so với các quốc gia khác còn quá thấp. Mức đầu tư cho các cơ sở GD ĐH cần dựa vào kết quả chất lượng đào tạo, nghiên cứu và chuyên giáo công nghệ, mức độ đáp ứng nhu cầu xã hội, sáng kiến đổi mới và phát triển (Dựa vào kiểm định đánh giá chất lượng, xếp hạng ĐH và các thông tin tin cậy khác). Các cơ sở GD ĐH tự thực phi lợi nhuận cần được tập trung đầu tư cơ sở vật chất ban đầu và khuyến khích các kết quả đổi mới và phát triển.

Theo Ngân hàng Thế giới (WB), với các nước đã phát triển, mức đầu tư trung bình cho một sinh viên (SV)/1 năm) là khoảng 50% của GDP/đầu người. Các nước đang phát triển khó theo kịp mức đầu tư đó nhưng phải được ưu tiên vì chất lượng GD ĐH quyết định chất lượng nguồn nhân lực chất lượng cao và do đó tác động lớn đến năng lực cạnh tranh quốc gia.

- Chính sách sử dụng hợp lý nguồn lực tài chính hợp lý. Cần tham khảo thông tin quốc tế để có tỷ lệ chi cân đối giữ chi cho giảng viên (đào tạo và nghiên cứu khoa học, tư vấn nghề nghiệp..), chi cho quản lý và chi cho mua sắm.

- Trong bối cảnh hiện nay, ngân sách nhà nước thường chỉ đủ sức cung cấp kinh phí cho GD tiểu học phổ cập và một số lĩnh vực ưu tiên về khoa học - kỹ thuật ở bậc ĐH. Chi phí cho ĐH nói chung chủ yếu phải là trách nhiệm của người học và cộng đồng, phải thực hiện chính sách chia sẻ chi phí (có chú ý đến đối tượng hưởng chính sách xã hội). Mô hình này đã xuất hiện ở Đài Loan, Hàn Quốc, Thái Lan, Malaysia, Singapore và Indonesia từ những năm 1990 và Việt Nam sau 2005. Tuy nhiên ở Việt Nam, tỷ lệ chia sẻ giữa nhà nước, sinh viên và cộng đồng chưa rõ ràng và thường sự thu hút nguồn lực từ cộng đồng(thông qua nguồn thu từ các dịch vụ, chuyển giao công nghệ, nguồn tài trợ cộng đồng,...) còn quá thấp.

- Hoàn thiện chính sách học bổng và tín dụng sinh viên. Học bổng để khuyến khích phát triển tài năng và hỗ trợ thực hiện chính sách công bằng xã hội. Tín dụng để sinh viên vay (với mức lãi suất gần bằng 0) để trả học phí, và sau khi tốt nghiệp, có việc làm và có mức lương cao trên một thì bắt đầu trả nợ. Có chính sách bình đẳng giữ các khối sinh viên của các trường công lập và ngoài công lập. Nhà nước dành một khoản ngân sách để bù vào các rủi ro tài chính khi thực hiện chính sách tín dụng. Cũng cần đề cao hơn trách nhiệm của sinh viên vì họ đã đủ tư cách công dân, không thể chỉ đặt nặng trách nhiệm cho gia đình.

- Có chính sách khuyến khích tài trợ tài chính, đầu tư cơ sở vật chất của tổ chức, cá nhân và cộng đồng. Xây dựng chính sách tạo thuận lợi cho các cơ sở GD ĐH cung cấp các dịch vụ cho sinh viên và cho xã hội.

- Chính sách đầu tư ngân sách phát triển đội ngũ giảng viên và CBQL GD ĐH.

- Chính sách ưu tiên đầu tư xây dựng nền tảng cho sự phát triển tương lai (chuyển đổi số, khai thác tài nguyên giáo dục mở, cơ sở vật chất kỹ thuật, phòng thí nghiệm trọng điểm, đào tạo chất lượng cao và đào tạo tài năng...).

- Xây dựng, điều chỉnh, bổ sung các chính sách, cơ chế và các quy định tài chính, đầu tư cơ sở vật chất một cách đồng bộ, phi mâu thuẫn trên cơ sở chủ trương, luật định về giao quyền tự chủ và trách nhiệm giai trình cho các cơ sở GD ĐH. Nội dung tự chủ tài chính phải đồng bộ với tự chủ học thuật và tự chủ tổ chức bộ máy và nhân sự.

3.7 Đổi mới công tác quản lý GDDH;

3.7.1 Đổi mới quản lý nhà nước về GDĐT

Xu hướng đổi mới quản lý nhà nước về GDĐT trên thế giới hiện nay có những đặc điểm nổi bật: *Bảo đảm cam kết của nhà nước (trung ương và địa phương) về*

chất lượng GDĐT; Huy động sự tham gia của các lực lượng xã hội trong hoạt động GDĐT; Huy động nguồn lực từ nhà nước và cộng đồng xã hội phát triển GDĐT; Tạo sự bình đẳng đối với các ĐT thụ hưởng giáo dục.

Giáo dục đào tạo là một loại hình dịch vụ công trọng yếu. Cơ chế thị trường có nhiều điểm mạnh, nhưng cũng có những tồn tại không dễ khắc phục khi trao đổi, cung cấp dịch vụ. Bởi vậy, quản lý cung cấp dịch vụ công phải giữ vững các nguyên tắc: Nhà nước nắm quyền chỉ đạo việc cung cấp dịch vụ công và giải quyết các vấn đề công cộng; Nhà nước trao quyền cho cá nhân, tổ chức và các lực lượng thị trường hoạt động cung dịch vụ công và giám sát bang công cụ pháp luật và tiêu chuẩn chất lượng; Tận dụng thế mạnh của thị trường, cho phép cạnh tranh (lành mạnh) để nâng cao chất lượng dịch vụ.

Đối với việc quản lý cung cấp dịch vụ công, thực hiện ý tưởng “ Bảo đảm chuẩn mực của quản lý công, tận dụng thế mạnh của thị trường “ (Ý tưởng của mô hình quản lý công mới). Áp dụng vào quản lý cung cấp dịch vụ GDĐT :

- Phân cấp, giao quyền tự chủ cao hơn cho nhà trường
- Tinh giản bộ máy hành chính
- Chấp nhận cạnh tranh vì chất lượng bằng cách:
 - + Đa dạng hóa các loại hình cung cấp dịch vụ GDĐT
 - + CS ưu tiên khách hàng thu hút người học và nguồn lực.
 - + Có hạch toán để gắn chi phí với hiệu quả.
- Tăng cường quản lý giám sát đảm bảo chất lượng GDĐT
- Minh bạch hoạt động của Nhà trường và các cơ quan QLGD

Thực hiện phân cấp quản lý và, giao quyền tự chủ và trách nhiệm giả trình cho các cơ sở giáo dục đào tạo được quy định qua các văn bản pháp quy : Luật Giáo dục (2005, 2009, 2019); Luật GD ĐH (2012, 2018); Nghị định 16/2015/NĐ-CP ; Nghị định Số: 127/2018/NĐ-CP,..Về đa dạng hóa các thành phần cung ứng giáo dục (xã hội hóa giáo dục, thực hiện hợp tác công tư (PPP), Hợp tác quốc tế về GD&ĐT (Luật GD, Luật GD ĐH, Nghị định 73/2012/NĐ-CP ...); Về thị trường hóa hoạt động GDĐT (với các cam kết khi là thành viên của WTO, chấp nhận tính thị trường của việc cung cấp các dịch vụ công có điều tiết của NN); Về quản lý chất lượng (Luật GD 2005, 2019 ; Luật GD ĐH 2012, 2018 và các tiêu chuẩn Kiểm định chất lượng GD và GD ĐH ; Minh bạch hóa các hoạt động giáo dục đào tạo (Thông tư 09/2009/Bộ GDĐT về Quy chế thực hiện công khai, tuy nhiên thể chế hóa chế độ công khai, minh bạch trong hoạt động GDĐT chưa nhiều).

Hiện nay quản lý các cơ sở GD ĐH được thực hiện theo tinh thần tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình. Tự chủ đến đâu giải trình đến đó.

3.7.2 Quản trị các cơ sở giáo dục đại học

Quản trị trường đại học là những phương cách để những người có thẩm quyền lãnh đạo, thường là hội đồng trường hoặc hội đồng quản trị, hướng dẫn và giám sát các mục tiêu và giá trị của nhà trường thông qua chính sách và quy trình thực hiện. Nói đến quản trị là nói đến phương thức thực hiện quyền lực, hay nói cách khác, ai là người có quyền quyết định, và các quyết định trong nhà trường đã được hình thành bằng cách nào. Nội dung tự chủ đại học gắn liền với môi trường tự chủ đại học.

Về quản lý GD ĐH, Việt nam thực hiện và hoàn thiện mô hình “Tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình”, nhằm cân bằng nguyên tắc kiểm soát của nhà nước và sự tham gia của giới học thuật, tự chủ càng cao thì trách nhiệm càng lớn. Nội dung tự chủ đại học bao gồm ba chủ đề lớn : Tự chủ học thuật (ĐT- NCKHCN); tự chủ về tổ chức, nhân sự ; tự chủ về tài chính . Trách nhiệm giải trình được thực hiện với các bên liên quan , quan trọng nhất là giải trình kết quả đầu ra với nhà nước và xã hội.

Để thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình cần phải xác lập cơ chế Hội đồng , xác lập vai trò trách nhiệm của Hội đồng trường, của Hiệu trưởng:

+ **HĐ trường** xác định sứ mạng, phương hướng, quy hoạch tổng thể, các quyết định quan trọng, có quyền lực về nhân sự và phân bổ nguồn lực tài chính (HĐ trường là đại diện chủ sở hữu, đại diện tinh thần phát triển và đại diện giải trình). **Hội đồng trường** thực hiện quản trị trường đại học bằng quyết nghị, đại diện nhà trường giải trình với các bên có lợi ích liên quan. Hàng ngày không can thiệp vào công việc điều hành cụ thể của hiệu trưởng và bộ máy tổ chức

+ **Hiệu trưởng** với vai trò tổng giám đốc điều hành và có bộ máy hành chính tổ chức để quản lý. **Hiệu trưởng có bộ máy tổ chức**, điều hành nhà trường thực hiện các quy định pháp quy, các quyết nghị của HĐ trường và có trách nhiệm giải trình trước HĐ trường

Để thực hiện quản trị theo cơ chế tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình, các cơ sở GD ĐH cần :

(i) **Xác lập cơ chế quản trị** : quá trình ra quyết định, giám sát, đánh giá những vấn đề lớn về chuyên môn học thuật, tổ chức bộ máy, nhân sự, và tài chính cơ sở vaathj chất; cơ chế làm việc của HĐ trường;

ii) **Phát huy quyền tự do học thuật** (chịu trách nhiệm tập thể về tự do học thuật

iii) *Xây dựng quan hệ phối hợp mới*: quan hệ nội bộ, giữa nhà trường và cơ quan quản lý ; giữa nhà trường và xã hội; trong đó có quan hệ giữa Đảng ủy, Hội đồng trường và Hiệu trưởng

iv) *Xây dựng cơ chế bảo đảm chất lượng* tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở GDĐH; AUN-QA,...

v) *Xây dựng cơ chế giải trình* khi thực thi quyền tự chủ, trách nhiệm giải trình về kết quả đầu ra , về quản trị nhà trường với nội bộ nhà trường, với cơ quan quản lý , với xã hội, công chúng. Nội dung giải trình được quan tâm nhất là giải trình về chất lượng đào tạo.

3.8 . *Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ*

Thủ tướng chính phủ đã ban hành Chiến lược phát triển khoa học-công nghệ và đổi mới

sáng tạo đến năm 2030 theo Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11/5/2022

Mục tiêu của Chiến lược là nâng cao đóng góp của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo vào tăng trưởng kinh tế thông qua các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của các viện nghiên cứu và trường đại học, hoạt động đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực quản trị, tổ chức trong doanh nghiệp. Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đóng vai trò quan trọng phát triển công nghiệp mũi nhọn. Đến năm 2030, tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong các ngành chế biến, chế tạo đạt tối thiểu 45%. Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo góp phần quan trọng

trong xây dựng, phát triển giá trị văn hóa, xã hội, con người Việt Nam; cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách phát triển đất nước;

đóng góp vào chỉ số phát triển con người (HDI) duy trì hơn 0,7. Chỉ số đổi mới sáng tạo

toàn cầu (GII) không ngừng được cải thiện, thuộc nhóm 40 quốc gia hàng đầu thế giới.

Đến năm 2025, đầu tư cho khoa học và công nghệ đạt 1,2-1,5% GDP, trong đó, tổng chi

quốc gia cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đạt 0,8-1% GDP và đóng góp

của xã hội cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ chiếm 60-65%. Đến năm 2030, đầu tư cho khoa học và công nghệ đạt 1,5-2% GDP, trong đó tổng chi quốc gia cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đạt 1-1,2% và đóng góp của xã hội cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ chiếm 65-70%.

Đến năm 2025, nhân lực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đạt 10 người trên

một vạn dân, đến năm 2030 đạt 12 người trên một vạn dân; trong đó, chú trọng phát triển nhân lực trong khu vực doanh nghiệp. Đến năm 2025, có 25 đến 30 tổ chức khoa học và công nghệ được xếp hạng khu vực và thế giới, đến năm 2030 có 40 đến 50 tổ chức khoa học và công nghệ được xếp hạng khu vực và thế giới. Đến năm 2030, số doanh nghiệp đạt tiêu chí doanh nghiệp khoa học và công nghệ và số doanh nghiệp khởi

nghiệp đổi mới sáng tạo tăng hai lần so với năm 2020; tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo đạt 40% trong tổng số doanh nghiệp...

Một trong các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới

sáng tạo là xây dựng hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia cùng với các chính sách kèm theo.

- Chính sách hàng đầu phải quan tâm khi thực hiện các nhiệm vụ giải pháp chủ yếu của

Chiến lược là chính sách phát triển nguồn nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng

tạo có trình độ và năng lực sáng tạo cao. Tăng cường đào tạo kiến thức về khoa học và công nghệ, nâng cao năng lực tin học, ngoại ngữ, rèn luyện năng lực thiết kế sáng tạo gắn với các dự án thực tế trong trường phổ thông, các cơ sở GD ĐH, đặc biệt quan tâm

đến giáo dục, đào tạo STEM (khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học) và STEAM (khoa học, công nghệ, kỹ thuật, nghệ thuật và toán học). Tăng cường định hướng nghề nghiệp và tư vấn theo đuổi khoa học, kỹ thuật và ngành kỹ thuật trong các trường học phổ thông và các trường đại học. Đầu tư xây dựng đội ngũ nhân lực khoa học và công nghệ trình độ cao; nhanh chóng xây dựng đội ngũ nhà khoa học đầu ngành, từng bước nâng cao tiêu chuẩn nhà khoa học đầu ngành tiệm cận với tiêu chuẩn ở các nước phát triển.

- Tiếp tục chương trình tuyển chọn, gửi đi đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ trình

độ cao thuộc các lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm ở các nước có nền khoa học và công nghệ

tiên tiến. Triển khai các chính sách nâng cao số lượng và chất lượng nguồn nhân lực khoa

học, công nghệ đáp ứng nhu cầu của khu vực doanh nghiệp. Đổi mới chương trình đào tạo cho đối tượng nhân lực khoa học và công nghệ trong các trường cao đẳng, đại học

hướng tới đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.

- Chính sách hỗ trợ kinh phí và tạo thuận lợi về thủ tục xuất/nhập cảnh, visa, giấy phép

lao động... để thu hút nhân lực trình độ cao từ nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài

tham gia các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong nước; phát triển các mạng lưới kết nối nhân tài người Việt Nam, thu hút sự tham gia đóng góp của cộng đồng các nhà khoa học người Việt Nam ở nước ngoài; có chính sách đưa người Việt Nam vào làm việc tại các tập đoàn đa quốc gia, các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nước ngoài, sau đó trở về nước làm việc; tháo gỡ các chính sách để tạo thuận lợi cho các giảng

viên, cán bộ nghiên cứu thường xuyên tham gia vào hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại doanh nghiệp.

Chính sách đổi mới cơ chế hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; thu hút, sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực đầu tư cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng

tạo; phát triển các viện nghiên cứu, trường đại học và các tổ chức khoa học và công nghệ

khác trở thành các chủ thể nghiên cứu mạnh; phát triển và khai thác có hiệu quả hạ tầng

khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Thành lập doanh nghiệp KH CN và khuyến khích hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng và tiếp nhận chuyển giao công nghệ, thúc đẩy hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp;

Chủ động đẩy mạnh hợp tác, hội nhập quốc tế về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Chính sách đầu tư, và tăng nguồn lực tài chính tài chính cho hoạt động KH CN thông

qua các quỹ khoa học công nghệ quốc gia, quỹ KH CN của các tổ chức, doanh nghiệp, các hiệp hội nghề nghiệp, tiếp nhận tài trợ củ tổ chức cá nhân trong và ngoài nước. Chính

sách thuế đối với hoạt động khoa học và công nghệ; Chính sách tín dụng đối với hoạt động khoa học và công nghệ

Chính sách đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển khoa học và công nghệ,

đặc biệt là cơ sở hạ tầng phát triển công nghệ cao, cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, chuyên đổi số , cơ sở dữ liệu và khai thác tài nguyên thông tin mở.

Chính sách phát triển thị trường khoa học và công nghệ
Tăng cường các hoạt động tôn vinh, truyền thông, nâng cao nhận thức về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo...

3.9 Hợp tác quốc tế về GD ĐH.

3.9.1 Quan điểm hợp tác quốc tế

"Nước CHXHCN VN thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa, chủ động và tích cực hội nhập, HTQT trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi; tuân thủ HC Liên hợp quốc và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; là **bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong CĐQT** vì lợi ích quốc gia, dân tộc, góp phần vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới"(Điều 12, Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam)

3.9.2 Mục tiêu của hội nhập quốc tế

Đẩy mạnh hội nhập quốc tế nhằm góp phần tăng cường sức mạnh tổng hợp quốc tế; tranh thủ tối đa các điều kiện quốc tế để sớm đưa đất nước trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại đến năm 2030”(nguồn :Chính phủ 2016).

Cụ thể : Mở rộng thị trường, tranh thủ vốn, kiến thức và công nghệ; Cùng cố và duy trì môi trường hòa bình hợp tác thuận lợi cho phát triển; Đóng góp tích cực vào việc xây dựng con người Việt Nam trong tiến trình toàn cầu hóa.

Tính quốc tế gắn liền với lịch sử phát triển giáo dục đại học, bối cảnh toàn cầu hóa, kinh tế tri thức, sự phát triển của công nghệ thông tin truyền thông, cách mạng công nghiệp 4.0 tác động sâu sắc đến giáo dục đào tạo ở mọi quốc gia, không tính quốc tế không thể có GD ĐH đúng nghĩa. Hiện nay cạnh tranh và hợp tác quốc tế đến từng cá nhân.

3.9.3 Các xu hướng phát triển hợp tác quốc tế về GD ĐT

- Hợp tác quốc tế về GD ĐT trên cơ sở hiểu biết, nhân văn, đối thoại, tôn trọng văn hóa, khuyến khích hợp tác dù kinh tế còn khó khăn.
- Hợp tác để giảm khoảng cách và tăng cường lưu chuyển tri thức.
- Hợp tác vì một vì hòa bình và phát triển.
- Cộng tác đào tạo, nghiên cứu, và trao đổi sinh viên, giảng viên; đa chiều, đa sắc tộc và đa văn hóa, chấp nhận sự khác biệt.
- Hợp tác nuôi dưỡng tiềm năng, sự sáng tạo của các dân tộc, nâng tầm chung theo khu vực và thế giới.

- Bảo đảm toàn cầu hóa về GD ĐH đưa lợi ích cho mọi người, bình đẳng về cơ hội và kết quả, nâng cao chất lượng, tôn trọng chủ quyền quốc gia.
- Thiết lập hệ thống đảm bảo chất lượng chung, kiểm định công nhận trình độ và liên kết quốc tế trong bảo đảm chất lượng ĐT
- Hợp tác để ngăn chặn cung cấp dịch vụ đại học kém chất lượng
- Hợp tác khu vực và quốc tế trên các lĩnh vực công nhận văn bằng trình độ, đảm bảo chất lượng, quản trị đại học, đổi mới GDĐH, trao đổi về giảng dạy và nghiên cứu.

3.9.4 Các hình thức hợp tác quốc tế của cơ sở GD ĐH Việt Nam

Các hình thức hợp tác, đầu tư của nước ngoài về giáo dục tại Việt Nam bao gồm:

- + Liên kết giáo dục, đào tạo: Liên kết giáo dục, đào tạo là một mô hình trong giáo dục, ở đó hợp tác, đầu tư của tổ chức, cá nhân với giáo dục Việt Nam nhằm tạo cơ hội học tập cho người học. (Hình thức học toàn bộ khóa học tại Việt Nam lấy bằng (hoặc chứng chỉ) của nước ngoài; học tại Việt Nam và bằng do hai bên cùng cấp hoặc chương trình được chia thành hai giai đoạn: học ở Việt Nam và cả nước ngoài với thời lượng học khác nhau).
- + Thành lập văn phòng đại diện: Văn phòng đại diện hiểu là đơn vị phụ thuộc của cơ sở giáo dục được đầu tư của nước ngoài, có nhiệm vụ đại diện theo ủy quyền cho lợi ích của cơ sở và bảo vệ các lợi ích đó.
- + Thành lập phân hiệu: Việc thành lập phân hiệu được hiểu là thành lập chi nhánh của một trường học. Ví dụ như: phân hiệu của trường đại học,...
- + Thành lập cơ sở giáo dục: Cơ sở giáo dục là tổ chức thực hiện hoạt động giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân gồm nhà trường và cơ sở giáo dục khác.
- + Các hình thức hợp tác, đầu tư khác.

3.9.5 Hợp tác phi thương mại và hợp tác mang tính thương mại

i) Hợp tác phi thương mại

Là hình thức hợp tác vì sự tiến bộ và phát triển, mang tính nhân văn song phương và đa phương. UNESCO là tổ chức đại diện cho xu hướng hợp tác phi thương mại. Bước sang thế kỉ 21, UNESCO đã tổ chức các hội thảo, định hướng cho sự phát triển GD ĐT toàn cầu, (Hội nghị về Giáo dục cho mọi người ở Thái Lan, ; Hội nghị GDĐH Thế giới lần 1(Paris 2009) và Hội nghị GD ĐH thế giới lần 2 (Paris 2009) HNĐH 2,... Cộng đồng châu Âu hợp tác xây dựng tiến trình thống nhất không gìn GD ĐH Châu Âu theo tuyên bố Bologna.....

i) *Hợp tác quốc tế mang tính thương mại :*

Đã nói đến thương mại là nói đến quy luật cung - cầu

- *Về mặt cầu* (tiếp nhận):

- + Nhu cầu của SV, NCS, các nhà KH , các quốc gia quan tâm tới KH CN và văn bằng của nước ngoài;
- + Sự thiếu hụt dịch vụ GDĐT & KHCN của các quốc gia;
- + Sự lôi cuốn nhiều chương trình, hình thức chuyển giao, tiếp nhận đa dạng, linh hoạt.
- + Chi phí có nhiều mức, xu hướng giảm và sự gia tăng khả năng chi trả về mặt tài chính khi kinh tế - xã hội phát triển;.

Hợp tác về GDĐT trong khuôn khổ WTO (Tổ chức thương mại thế giới) là hợp tác mang tính thương mại

Điểm 3 khoản 1b của Hiệp định Thương mại dịch vụ (GATS) của WTO quy định dịch vụ không thuộc phạm vi điều chỉnh của WTO là loại dịch vụ :

- *Do Chính phủ độc quyền cung ứng*
- *Phi thương mại và*
- *Không có cạnh tranh.*

Tất cả các nước thành viên của WTO (kể cả Việt Nam) đều có trường *công lập* và tư thục và không có ai nói GD là không có cạnh tranh. Từ điều khoản này WTO nghiêm nhiên coi dịch vụ GDĐT là 1 trong 12 loại hình dịch vụ mang tính thương mại thuộc phạm vi điều chỉnh khi trao đổi giữa các nước thành viên WTO. WTO chính thức hóa các bước đi vào thị trường của dịch vụ GDĐT.

Về chính sách, các nước thành viên WTO tham gia hợp tác trao đổi GDĐT để mở rộng quy mô GD&ĐT, mở rộng ảnh hưởng, bành trướng của các nền GDĐT lớn; giáo dục ảo; thúc đẩy sự tham gia các tập đoàn xuyên quốc gia; Xu hướng sử dụng các lực lượng thị trường làm đòn bẩy đổi mới cho GDĐT. WTO đã chính thức hoá những bước đi quốc tế đầu tiên của việc thị trường hoá dịch vụ giáo dục. Về đối sách : Lộ trình đặt ra hai vấn đề cầu và cung, cung thì thoải mái, cầu thì dè dặt và thường các nước đặt ra các rào cản về dịch vụ GDĐT.

WTO đã bàn thảo và triển khai các nội dung :

- + Tự do hoá dòng thông tin điện tử và phương tiện liên lạc
- + Dỡ bỏ dần rào cản về cung cấp dịch vụ GDĐT giữa các nước

+ Giảm bớt trở ngại trong việc cấp văn bằng chứng chỉ..

Tự do hoá thương mại GDĐT đã mang lại lợi ích cho các nước phát triển nhiều hơn các nước khác: Vòng đàm phán Uruguay mang lại cho kinh tế toàn cầu 75 tỷ thì 70 tỷ vào túi các nước phát triển, 5 tỷ vào NIE, các nước khác không được gì. Úc coi dịch vụ GDĐT là ngành CN xuất khẩu lớn, năm 2012 Úc thu được 12,6 tỷ đôla (sau xuất khẩu than và quặng sắt). Liên minh châu Âu cũng đang đẩy mạnh chiến lược xuất khẩu GDĐT.

Cam kết của Việt Nam khi gia nhập WTO:

- *Đối với GD phổ thông* Việt Nam chỉ cam kết tiêu thụ dịch vụ ở nước ngoài.
- *Đối với giáo dục bậc cao* (đại học và sau đại học), giáo dục cho người lớn, Việt Nam cam kết tiêu thụ dịch vụ ở nước ngoài và thành lập chi nhánh tiêu thụ dịch vụ tại Việt Nam.
- *Về cung ứng xuyên biên giới* : liên kết đào tạo theo các CT nhượng quyền (franchise), và đào tạo qua mạng. Khó khăn gặp phải là đánh giá và kiểm định chất lượng.
- *Về tiêu thụ ngoài nước*: Châu Á du chiếm 43% tổng số, C. Âu (34%), C. Phi (12%), Indonesia, Singapore, Thái Lan và VN cộng lại chiếm 5% (2015) . Khó khăn là có hiện tượng chảy máu chất xám, chảy máu ngoại tệ, và chất lượng khó kiểm soát, và có cả khó khăn về khả năng tái hội nhập sau du học.
- *Hiện diện thương mại*, năm 2009 , cho phép mở đại học 100% vốn nước ngoài.

Việt Nam cần có chính sách bảo vệ người học; Đảm bảo chất lượng; chống gian lận thương mại; và bảo vệ truyền thống văn hóa.

- *Về hiện diện thể nhân*, khuyến khích mời chuyên gia giỏi, người gốc Việt; người Việt Nam ra ngoài hợp tác NCKH.

3.9 Chương trình chuyển đổi số quốc gia, hệ thống giáo dục và khai thác tài nguyên giáo dục mở.

3.10.1 Chuyển đổi số và phát triển năng lực số

Báo cáo về chuyển đổi số ở các nước ASEAN đã khẳng định rằng, các chính phủ cần hành động để thích ứng với những tác động từ chuyển đổi số đến nền kinh tế, trong đó đặc biệt nhấn mạnh đến giáo dục, đào tạo năng lực số nhằm đáp ứng những thay đổi trong nhu cầu về nhân lực của các tổ chức, doanh nghiệp (Change and P. Huynh

(2016), *ASEAN in transformation - The future of jobs at risk of automation*, Bureau for Employers' Activities].

Theo Báo cáo của Tổ chức Lao động quốc tế, Việt Nam là nước bị ảnh hưởng nhất trong khối ASEAN về lao động việc làm do chuyển đổi số với 70% người lao động ở các ngành nghề cơ bản bị ảnh hưởng [2 J. Change and P. Huynh (2016), *ASEAN in transformation - The future of jobs at risk of automation*, Bureau for Employers' Activities].

Bối cảnh đặt ra cho giáo dục đại học Việt Nam một thách thức lớn trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, có khả năng thích ứng và làm chủ công nghệ trong tiến trình chuyển đổi số. Để triển khai thực hiện chương trình chuyển đổi số, các cơ sở GD ĐH cần thực hiện theo các bước :

Bước 1, Xây dựng chiến lược, kế hoạch hành động chuyển đổi số của nhà trường, trong đó đánh giá đúng thực trạng để đặt mục tiêu phù hợp, xây dựng mô hình hoạt động trong môi trường số, đưa ra kế hoạch hành động hợp lý cho các nội dung cụ thể trong quá trình CĐ số.

Bước 2, Xác định nhân sự nòng cốt thực hiện chiến lược chuyển đổi số, trong hoạt động giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học và các nền tảng cần có để hỗ trợ quý trình chuyển đổi số. Trên cơ sở đó xây dựng năng lực số thông qua đào tạo nhân lực, xây dựng thói quen, hành vi, hình thành văn hóa mới trong môi trường chuyển đổi số. Hiện nay , một số các cơ sở giáo dục đang xem xét đánh giá lại các kết quả ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông, các kết quả hoạt động đào tạo khi ứng phó với đại dịch covid 19, nỗ lực xây dựng kế hoạch thực hiện chương trình chuyển đổi số đồng bộ, tổng thể và toàn diện.

Năng lực số được xem là yếu tố sống còn để đạt đến thành công trong học tập, nghiên cứu và phát triển sự nghiệp trong tương lai. Về *Khung năng lực số*, UNESCO đã đề xuất một phiên bản khung năng lực số trên cơ sở bổ sung vào những nội dung của khung năng lực số châu Âu DigComp 2.0 [UNESCO, 2018; Vuorikari et al., 2016]. Các nhóm năng lực được mô tả cụ thể sau đây:

- *Nhóm cơ sở* ban đầu: Vận hành thiết bị và phần mềm cơ bản. nhận dạng và sử dụng các công cụ phần cứng và công nghệ nhận diện dữ liệu, thông tin và nội dung số để vận hành các công cụ và công nghệ; Vận hành thiết bị số, nhận biết và sử dụng các chức năng và tính năng của công cụ phần cứng và công nghệ; Vận hành phần mềm trên thiết bị, nhận biết và hiểu được dữ liệu, thông tin, nội dung số cần thiết để vận hành công cụ phần mềm và công nghệ.

- *Nhóm 1*: Năng lực thông tin và dữ liệu: định vị và truy cập được dữ liệu, thông tin và nội dung số; Đánh giá các nguồn tin và nội dung của chúng; Lưu trữ, quản lý và tổ chức dữ liệu, thông tin và nội dung số. Phân tích, so sánh và đánh giá độ tin cậy và tính xác thực của dữ liệu, thông tin và nội dung số; Quản lý dữ liệu, thông tin và các nội dung số.

- *Nhóm 2*: Giao tiếp và hợp tác: Tương tác, giao tiếp và hợp tác thông qua công nghệ số, nhận thức được sự đa dạng về văn hóa và thể hệ; Tương tác xã hội thông qua các dịch vụ số công cộng, thực hành vai trò công dân, tương tác thông qua công nghệ số; Hiểu các công cụ giao tiếp số thích hợp với bối cảnh nhất định, giao tiếp qua mạng internet, Nhận thức được các chuẩn mực hành vi và kinh nghiệm khi sử dụng công

nghệ số và tương tác trong môi trường số; Quản lý định danh số; Quản trị những dữ liệu khi hoạt động trong môi trường số.

- *Nhóm 3:* Sáng tạo nội dung số: Tạo lập và biên tập nội dung số. Nâng cấp và kết hợp thông tin và nội dung số vào vốn tri thức sẵn có, đồng thời hiểu rõ về các giấy phép và bản quyền được áp dụng; Biết cách đưa ra các lệnh, thiết kế và phát triển một chuỗi lệnh dễ hiểu cho hệ thống máy tính để giải quyết một vấn đề hay một nhiệm vụ cụ thể.

- *Nhóm 4:* An ninh trong môi trường số : Bảo vệ các thiết bị, nội dung, dữ liệu cá nhân và quyền riêng tư trong môi trường số; Bảo vệ sức khỏe và tinh thần; Nhận thức về tác động của công nghệ số đối với hạnh phúc xã hội và hòa nhập xã hội; Nhận thức về ảnh hưởng của công nghệ số và việc sử dụng chúng đối với môi trường.

- *Nhóm 5:* Nhận diện nhu cầu và vấn đề, giải quyết vấn đề trong môi trường số: Sử dụng công cụ số để đổi mới quy trình và sản phẩm; Cập nhật quá trình phát triển của công nghệ số; Giải quyết các vấn đề kỹ thuật; Nhận diện nhu cầu và đáp ứng công nghệ và đánh giá; điều chỉnh để phục vụ nhu cầu cá nhân trong mối quan hệ với nghề nghiệp và cuộc sống; Sáng tạo trong sử dụng công nghệ số; Tham gia vào quy trình nhận thức để hiểu và giải quyết vấn đề trong môi trường số; Nhận diện vấn đề, nâng cấp và cập nhật năng lực số; Có khả năng hợp tác giúp đỡ người khác phát triển năng lực số; Tư duy tính toán, phân tách vấn đề hình thành các bước tuần tự và logic tạo ra giải pháp cho cả con người và hệ thống máy tính.

- *Nhóm 6:* Năng lực liên quan đến nghề nghiệp: Vận hành các công nghệ số đặc thù; Hiểu, phân tích và đánh giá dữ liệu, thông tin và nội dung số đặc thù cho một lĩnh vực cụ thể; Nhận diện, vận hành các công nghệ số đặc thù; Hiểu, phân tích và đánh giá dữ liệu thông tin và nội dung số.

Chi tiết hơn, UNESCO đã công bố khung năng lực số của công dân, của sinh viên, của giảng viên..., và đang tổ chức nghiên cứu xây dựng khung năng lực số cho trẻ vị thành niên ...hiện các bước :

Về xây dựng khung năng lực số, hiện tại cũng đã có nhiều cơ sở GD ĐH quan tâm, chẳng hạn, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội, đã đề xuất khung năng lực số gồm 7 nhóm năng lực với 26 tiêu chuẩn

- (1) Vận hành thiết bị và phần mềm;
- (2) Khai thác thông tin và dữ liệu;
- (3) Giao tiếp và hợp tác trong môi trường số;
- (4) An toàn và an sinh số;
- (5) Sáng tạo nội dung số;
- (6) Học tập và phát triển kỹ năng số;
- (7) Sử dụng năng lực số cho nghề nghiệp.

3.10.2 Hệ thống giáo dục mở và khai thác tài nguyên giáo dục mở

Tuyên ngôn Giáo dục Mở Cape Town năm 2007 và các hội nghị về tài nguyên giáo dục mở từ năm 2012 đến nay . Tại hội nghị toàn thể UNESCO lần thứ 40 ở Paris

(Pháp), 193 quốc gia đã phê chuẩn *Khuyến cáo TNGDM*[8], khuyến cáo các quốc gia thành viên UNESCO áp dụng các điều khoản của *Khuyến cáo* nhằm phát triển TNGDM và hướng tới việc hoàn thành các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hiệp quốc tới năm 2030, đặc biệt là về giáo dục theo năm khía cạnh mục tiêu, gồm:

(1) *Xây dựng năng lực*: phát triển năng lực của tất cả các bên tham gia đóng góp chính cho giáo dục để tạo lập, truy cập, sử dụng lại, tái mục đích, tùy biến thích nghi, và phân phối lại TNGDM, cũng như để sử dụng và áp dụng các giấy phép mở theo cách thức ổn định với pháp luật bản quyền quốc gia và các bốn phận quốc tế;

(2) *Phát triển chính sách hỗ trợ*: khuyến khích các chính phủ, các nhà chức trách và các cơ sở giáo dục áp dụng thường xuyên khung công việc hỗ trợ cho việc cấp phép mở cho các tư liệu giáo dục và nghiên cứu được nhà nước cấp vốn, phát triển các chiến lược để xúc tác cho sử dụng và tùy biến thích nghi tài nguyên giáo dục mở để hỗ trợ cho giáo dục chất lượng cao, bao hàm toàn diện và học tập suốt đời cho tất cả mọi người, được nghiên cứu thích hợp trong lĩnh vực này hỗ trợ;

(3) *Truy cập hiệu quả, bao hàm toàn diện và công bằng tới tài nguyên giáo dục mở chất lượng*: Hỗ trợ áp dụng các chiến lược và chương trình, bao gồm qua các giải pháp công nghệ thích hợp để đảm bảo tài nguyên giáo dục mở trong bất kỳ phương tiện nào được chia sẻ ở các định dạng và các tiêu chuẩn mở để tối đa hóa truy cập công bằng, đồng sáng tạo, giám tuyển, và khả năng tìm thấy được, bao gồm cho những người từ các nhóm bị tổn thương và những người khuyết tật;

(4) *Nuôi dưỡng sự sáng tạo các mô hình bền vững cho tài nguyên giáo dục mở*: hỗ trợ và khuyến khích sáng tạo các mô hình bền vững cho tài nguyên giáo dục mở ở các mức quốc gia, khu vực và cơ sở, và lên kế hoạch và kiểm thử thí điểm các dạng thức bền vững mới của giáo dục và học tập;

(5) *Khai thác và tạo thuận lợi cho hợp tác quốc tế*: hỗ trợ hợp tác quốc tế giữa các bên tham gia đóng góp để tối thiểu hóa đúp bản không cần thiết trong các đầu tư phát triển TNGDM và để phát triển kho toàn cầu các tư liệu giáo dục đa dạng, phù hợp với địa phương, nhạy cảm với giới tính, truy cập được trong nhiều ngôn ngữ và định dạng.

Để thực hiện mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hiệp Quốc, giáo dục Việt Nam đã được xác định phát triển theo hướng là hệ thống mở. Các quan điểm định hướng đã có trong các văn kiện quan trọng: Nghị quyết số 29-NQ/TW (2013) *Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*, hay Luật Giáo dục số 43/2019/QH14,..., đều khẳng định hệ thống giáo dục quốc dân của Việt Nam là hệ thống giáo dục mở và ‘*Phát triển hệ thống giáo dục mở, xây dựng xã hội học tập nhằm tạo cơ hội để mọi người được tiếp cận giáo dục, được học tập ở mọi trình độ, mọi hình thức, học tập suốt đời*’.

Các cuộc hội thảo về giáo dục mở và tài nguyên giáo dục mở ở Việt Nam đã cho thấy khái niệm hệ thống GDM được hiểu theo nghĩa rộng với nhiều khía cạnh của “mở” như: mở cho mọi đối tượng học; mở về thời gian học; mở về không gian học; mở về phương pháp giảng dạy - đào tạo; mở về quan hệ đào tạo xuyên quốc gia; mở về các loại hình học tập; mở rộng các công nghệ học tập và công nghệ thông tin; bên cạnh tài nguyên giáo dục mở, Giáo dục mở cũng được gắn với phát triển văn hóa trong bối cảnh tự chủ và trách nhiệm giải trình trong các cơ sở GD ĐH Việt Nam.

Thay lời kết luận - Giáo dục đại học phải chủ động và thích ứng.

Theo Bộ giáo dục và đào tạo (TT truyền thông GD 24-8-2021), nhiệm vụ của GD ĐH trong năm học mới và những năm trước mắt là:

- Chuyển từ ứng phó sang thích nghi chủ động, chủ động thích nghi với tình hình đại dịch covid 19, chủ động thích ứng với sự phát triển KHCN, phát triển kinh tế xã hội và những chuyển biến trên trường quốc tế

- Dù ở thời điểm nào thì chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyên gia công nghệ, vẫn là nhiệm vụ trọng yếu. một nền GD ĐH luôn hướng đến chất lượng và có chất lượng cao sẽ tự biết thích ứng và chủ động trước mọi hoàn cảnh. Đẩy mạnh hoạt động đánh giá, kiểm định chất lượng GD ĐH, công bố quốc tế và thúc đẩy các chương trình đào tạo chất lượng cao. Liên kết đào tạo với sử dụng. Tăng cường liên kết, hợp tác quốc tế góp giải quyết các bài toán tăng trưởng của Việt Nam

- Đẩy mạnh tự chủ và trách nhiệm giải trình theo hướng thực chất, toàn diện và có chiều sâu. Tinh thần tự chủ phải được thể hiện qua hoạt động nghề nghiệp và nghiên cứu của giảng viên, qua học tập trải nghiệm của sinh viên và sự phục vụ hỗ trợ phát triển chất lượng của các bộ phận liên quan, cần sự nỗ lực lớn để tạo sự đồng thuận thống nhất của hệ thống văn ban quy định về thực hiện cơ chế tự chủ và trách nhiệm giải trình. Tự chủ để chủ động và kịp thời thích ứng.

- Đầu tư hợp lý cho sự phát triển GD ĐH, trong đó lưu ý đến tập trung đầu tư cho các cơ sở GD ĐH, các ngành đào tạo có chất lượng cao.

- Triển khai mạnh mẽ Chương trình chuyển đổi số. Phát triển năng lực đổi số để có nền tảng và sự chủ động trong xã hội hiện đại.

Câu hỏi thảo luận và bài tập tình huống:

a) Câu hỏi thảo luận

1. Ở Hội nghị GD ĐH Thế giới lần thứ nhất (Paris 1998) đã thảo luận và đề cập trong báo cáo tổng kết về bốn chủ đề lớn: Về sự phù hợp; Về chất lượng; Về quản lý và cung cấp tài chính; và Về hợp tác quốc tế trong phát triển GD ĐH, anh(chị) hãy nhắc lại, phân tích thêm về bốn chủ đề đó và liên hệ với thực tế phát triển GD ĐH Việt Nam.
2. Quan điểm, mục tiêu phát triển giáo dục đào tạo giai đoạn 2021-2030 là gì, trong quan điểm và mục tiêu phát triển có điểm gì mới?
3. Trong các quan điểm chỉ đạo thể hiện tại Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 (khoá XI), những nội dung nào là tiếp tục, kế thừa các quan điểm chỉ đạo về giáo dục và đào tạo đã có trước đây của Đảng, những nội dung nào là mới? Liên hệ với những quan điểm chiến lược phát triển cơ sở GD ĐH mà anh chị đang công tác.
4. Vì sao nội dung giáo dục nghề nghiệp phải đổi mới theo hướng tích hợp kiến thức, kỹ năng, thái độ, hình thành năng lực nghề nghiệp cho người học? Sắp tới, sự đổi mới này sẽ được triển khai?
5. Đội ngũ nhà giáo có vai trò như thế nào trong việc thực hiện chiến lược phát triển GD ĐH giai đoạn 2021-2030? Hãy đưa ra các giải pháp cơ bản để xây

dựng để phát triển đội ngũ giảng viên đại học của nước ta và của đơn vị mình công tác.

6. Hãy phân tích về chính sách đầu tư về cơ sở vật chất và trang thiết bị đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo trong điều kiện hiện nay?
7. Chuyển đổi số là gì? Để thực hiện chương trình chuyển đổi các cơ sở GD ĐH phải làm gì?, Trong thực hiện chuyển đổi số, nội dung nào trong là quan trọng nhất đối với giảng viên đại học và cơ sở GD ĐH mà anh chị đang làm việc.

b) Bài tập tình huống

Bài tập 1

Câu chuyện: Mỗi lần học Nghị quyết giảng viên X luôn là người tiên phong trong việc tham gia ý kiến, khi thảo luận nghị quyết ‘Đổi mới căn bản toàn diện giáo dục’, ông phát biểu rằng, lâu nay chúng ta đã bàn đến đổi mới nhiều rồi ,tại sao lại coi các nội dung Nghị quyết nêu ra là các nội dung căn bản cần đổi mới? . Ông nêu ra một loạt khó khăn trong thực tế,về trình độ giảng viên còn thấp, cơ chế quản lý còn bó buộc, đời sống xã hội tuy có phát triển nhưng còn nhiều tiêu cực, sinh viên ra trường còn nhiều khó khăn trong tìm kiếm việc làm,... và theo ông sẽ rất khó khăn trong công cuộc đổi mới giáo dục. Khi nghe ông phát biểu cũng có không ít người đồng tình, một số còn băn khoăn, một số tỏ ra chưa thật đồng tình nhưng chưa tìm được các ý kiến phản biện. Trong tình huống này chúng ta nên xử lý thế nào.?

Bài tập 2.

Câu chuyện: Với quá trình tham gia đào tạo đại học trên 30 năm, thầy A trao đổi trong một buổi hội thảo rằng qua bao nhiêu khoa đào tạo đi qua, có những sinh viên giỏi, khá. trung bình (theo đánh giá qua điểm số và nhìn nhận của riêng thầy), nhưng có những sinh viên học giỏi nhưng ra trường lại không phát huy được, bên cạnh đó nhiều sinh viên học lực chỉ trung bình nhưng được đánh giá cao hơn khi hành nghề trong thực tiễn .Phải chăng khung giá trị bây giờ đã có những thay đổi và từ đó mục tiêu đào tạo đã thay đổi, với những thay đổi đó phải chăng làm chúng ta mất phương hướng? bây giờ phải làm sao?

Bài tập 3.

Câu chuyện: Khi thảo luận về chủ trương, chính sách phát triển giáo dục đại học có một nhóm giảng viên cho rằng với chủ trương giao quyền tự chủ cùng với chủ trương phát triển đa dạng hệ thống GD ĐH theo hướng mở hệ có thể sẽ gây ra một số hệ lụy chẳng hạn, tự chủ tuyển sinh sẽ khó kiểm soát chất lượng đầu vào, tự chủ xây dựng chương trình đào tạo đa dạng, tự chủ quản lý quá trình đào tạo sẽ khó kiểm soát chất lượng đầu ra, có thể số sinh viên tốt nghiệp tìm việc làm,thất nghiệp sẽ tăng nhanh, tự chủ tài chính sẽ dẫn đến mức thu học phí cao và khó có thể giải vấn đề bình đẳng về cơ hội cho sinh viên thuộc nhóm đối tượng khó khăn,...Trong tình huống đó nên xử lý thế nào?

Tài liệu tham khảo.

1. American Council on Education, *College Is Possible*, 2001
2. ASHE Reader Series, *The History of Higher Education*, Simon & Schuster Custom Publishing, 1997
3. Arthur M. Cohen, Florene B Rrawer , *Magaginh Community Colleges, A handbook for Effective Practice*, Jossey-Bass Publishers, San Francisco, 1994
4. Alper Ozmen, 2014, *Notes to the concept of dececnetralization*, European Scientific Journal, Vol.10, No.10, pp. 415-424
5. Bộ Kế hoạch đầu tư & Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2016, *Việt Nam 2035: Hướng tới Thịnh vượng, Sáng tạo, Công bằng và Dân chủ*, Hà Nội.
6. Bộ Giáo dục Đào tạo, Tờ trình phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2021-2030 (2021)
7. Bộ Thông tin và truyền thông, Cẩm nang chuyển đổi số (2020)
8. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam, Nghị quyết số 14/NQ-CP/2005, *Về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam*, 2005
9. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam, Nghị định Số: 86/2018/NĐ-CP, *Quy định hợp tác đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục*
10. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam, 2010, Nghị định số 16 /2015/NĐ-CP về *Cơ chế tự chủ trong các đơn vị sự nghiệp công lập*
11. Đảng CS Việt Nam ,Nghị quyết số 29/NQ-TU (Khoa 11) *Về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo*, 2014
12. Trần Ngọc Giao, *Đường lối , chiến lược, chínhhd sách phát triển giáo dục đại học Việt Nam trước yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia*, Bộ Giáo dục Đào tạo (Tài liệu bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp giảng viên, 2017)
13. Frank T. Rhodes, *The Creation of the Future: the Role of the American University*, Cornell University, 2001

14. Học viện Quản lý giáo dục(2016), *Quản lý giáo dục Việt Nam : Đổi mới và phát triển* NXB Giáo dục Việt Nam
15. Jacques Delors“*Learning: The Treasure Within*”. Bản dịch tiếng Việt 2002, NXBGD
16. Phạm Thị Ly, 2012, *Tự chủ đại học và trách nhiệm giải trình: quan hệ giữa nhà nước, nhà trường và xã hội*, Tạp chí Phát triển Khoa học - Công nghệ, tập 15, Q1-2012.
17. Marcus Storch, *Vai trò của giáo dục đại học*, Bản tin ĐHQG 12-2008
18. NAAC and COL(2012), *Quality assurance in higher education* , EOTS Ở VIPUA
19. Bùi Sơn Nam, *Ý niệm đại học : Linh hồn của giáo dục đại học cao cấp*, Tạp chí Người đô thị, số 40, 2015.
20. Lê Trung Nghĩa, *Phát triển tài nguyên giáo dục mở*, Tạp chí Tia Sáng số 4, 2020)
21. Oba Jun (2007), *Higher Eucation in Japan*, Japan Ministry of Education.
22. Phạm Phú, *Về khuôn mặt mới của Giáo dục đại học Việt Nam*, NXB ĐHQG tp. HCM, 2005.
23. Pierre Dariulat , *Giáo dục đại học- Những tia hy vọng*.Tiasang.com.vn 18-11- 2021
24. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, *Luật Giáo dục(2005, 2009, 2019)*.
25. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam , *Luật Giáo dục đại học (2012, 2018)*.
26. Robert Berdahl, 2010, *Thoughts About Academic Freedom, Autonomy and Accountability*, University of Maryland, USA.
27. J. Secker (2018), “The trouble with terminology: rehabilitating and rethinking digital literacy”, *Digital literacy unpacked*, pp.3-16).
28. Phạm Đỗ Nhật Tiến, 2012, *Tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục đại học*, Hội thảo khoa học Học viện Quản lý giáo dục.
29. Hà Dương Tường, *Không gian giáo dục đại học Châu Âu*, Tạp chí Thời đại mới, số 3-2008..
30. Lâm Quang Thiệp, *Giáo dục đại học thế giới-Lịch sử hiện trạng và phương hướng phát triển*, Học viện Quản lý giáo dục (Tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho giảng viên đại học) , 2015.
31. Thủ tướng Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam, Quyết định số 711/QĐ-TTg *Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011-2020* , 2012
32. Thủ tướng Chính phủ nước, Quyết định số 749/QĐ-TTg, 2020 , Quyết định phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”
33. Thủ tướng Chính phủ nước Quyết định số 489/2020/QĐ-TTg, *Về công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập*.
34. Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 569/2022/QĐ-TTg, *Ban hành Chiến lược phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030*.
35. Lê Minh Trường, *Tòan cầu hóa là gì? Nội dung, động lực thúc đẩy và triển vọng phát triển của toàn cầu hóa?*, Tạp chí Kinh tế Tài chính (23/05/2022)
36. Linda Vanasupa, Amy Wiley, Lizabeth Schlemer, Dana Ospina, Peter Schwartz, Deborah Wilhelm, *What Does It Mean to Open Education? Perspectives on Using Open Educational Resources at a US Public University*, Catheria Waitanas et Kellie Hall
37. UNESCO, *Khuyến cáo tài nguyên giáo dục mở* (2019))
38. The World Bank, 2009, *Decentralized Decision-Making in Schools: The Theory and Evidence on School-Based Management*, Human Development Network, Washington D.C.

39. Yaacov Iram, *Thay đổi quan niệm về mối quan hệ tương tác giữa nhà trường và trường đại học*, Hội thảo Hợp tác quốc tế trong giáo dục và đào tạo đại học : cơ hội và thách thức, TP Hồ Chí Minh, 16-10-2009.